

越南关务系统 操作说明培训

讲师: 赖颢天 Lại Hạo Thiên





日录 CONTENT

1 越南海关业务了解

- 2 软件基础设置与用户授权
- 3 物料主档及对应关系
- 4 海关备案操作
- 5 进口制单操作









序号		内容	越南加工贸易管理要求
		清算	 1)清算方式:清算登记 2)清算周期:一年1次 (次年3月31日前)
		审批时间	自企业提交完整、有效的文件之日起 <mark>不超过15个工作日</mark> ,海关当局应检查其完整 性, 同步和 <mark>企业确认。 (与合同相关的进出口资料)</mark>
1	洁笛	清算过期	期限超过90日,不得对后续加工合同免税(期间进口需征收关税与增值税),并 采取强制措施
	/r3 71	核销前工作	 违规行为处理:根据海关通知时限,到当地海关处理。只邀请1次,如不来,则单方面记录并保存到档案中处理。 滞纳金处理:(自进口货物的原材料进口登记之日起计算原材料、用品、机械等税款和滞纳金),汇入暂收账户,并依法作出行政处罚决定。 未缴纳税款处理:未按照税务规定提交流动性档案和/或未缴纳税款的

海关核查怎么查:

重中之重:

1. 抽查从某个时间段开始(比如从2021年8月15日到今天为止)的报关进出数据

2. 盘点仓库库存

3. 海关按照内部数据计算理论库存,并与实物库存和关务提供的报关理论数据进行比对核实,查料件短溢情况。

如果有不符的地方,需要提供内部单据(发料退料情况、生产情况、仓库出入库情况、等等)进行解释。比如损耗问题、替代料问题、工艺流程变更问题等等,由海关认定解释是否合理。

海关下厂核查重点:料件短溢情况

第一步:根据合同清算已申报的<mark>单耗</mark>计算**理论库存**:

进口原材料数量-出口成品数量*单耗

第二步: ERP中盘点的**实际库存**(成品及半成品等折算成原材料形式)

第三步:短溢结果:比较差异,形成短溢平衡表,**短少的部分** 可能有加征关税、进口营业税及行政罚款20%风险

海关查厂关注的其他问题,包含但不限于:

- 1. 是否有欠料生产 (倒挂)
- 2. 是否先入库后报关
- 3. 申报描述是否准确
- 4. 同一个海关料号申报描述是否一致、报关内容与实物是否相符
- 5. 仓库库存是否与理论库存相符
- 6. 返工成品是否有按规定复出口(6个月内)
- 7. 退料/报废/原产地申请的进口报关单是否有超过进口数量的问题
- 8. 是否按规定存放保税物料
- 9. 设备/办公用品等是否有正常使用/报废等,库存是否足够...
- 10. 摄像头监控等硬件是否正常
- 11. 非保税物料的hscode是否正确
- 12. 是否有故意偷税漏税嫌疑,比如钻hscode编码税率的空子

越南投资海关业务最大风险点:

1	NPS Off	fice 🖸	DM SP MOI BS TS 😳 = 🚺 5	月份庫存核对表	20	20原料报表 152 🖵 🔹	5 2020	成品报表.als	s 05.2022g	ChiTiet 😳 🔹	2022 DM SPXK 1	r05 🗇 🔹	5 155 DM.xls
=	E Menu	· - D B	- B 2 8 8 8 8 5	₫ ₹				Home	Insert Page Layout	Formulas	Data Review	View	Tools Q.C
		3 20	ut 🔓 SimSun	- 9	- A* A-	≖ + <u>+</u> ⊡ ⊡		[I] C	ustom *	Ħ	P Format as Table •	Σ	∇
		Paste* 🛛 🗘	opy ∗ Format B / U ∗ Painter	⊞• B• ⊉•	<u> </u> . ⊗.	E ± d E E	Merge an Center *	i Wrap 🤇 Text	• % 000 + 0 00 +0	Conditional Formatting *	∏∂ Cell Style •	AutoSun	n* AutoFilter*
	Com	ment 157	• ②、fx 期末结存	重Lượng NL, V	T nhập khẩu từ	in kho cuối kỳ							
d	A	В	c	D	E	F	G	н	1	1	К	L	м
1	2020年	F12月31日周	科库存表			海关本年进口			寿关本年出口+海关书	星度+寿关道贯+	ÉRP库存成品+SRP牛成	dimentil O	
2	STT	Mi nguyên liệu, vật tư	原料名称Tēn nguyēn liệu, vật tự	単位 Đơn vị tính	期初余額 Luyng NL, VT tồn kho đầu kỳ	本月入库量 Luyng ML, VT nhập trong kỳ	Lượng ngu Tài xuất	yên liệu, vật Chuyển mụ địch sử dụng tiêu thụ nội địa, tiêu hừ	turnhập khẩu xuất k c 本月出库童xuất kho để săn xuất	ho trong kỳ Xuất kho khác	期末结存量 Luợng NL, VT nhập khẩu tồn kho cuối kỳ		
4	1	YT01	Hộp carton chưa có vách ngăn	Cái Chiếc	25,973	431,332			457,305				
5	2	YT02	Khay nhựa chua m	Cái Chiếc	397,046	11,423,809			11,525,663		295,193		295,193
6	3	YT03	Khay giây chưa in	Cai Chiec	266,775	956,460	*		1,218,781		4,454		4,454
7	4	YT04	Dây thiết bằng nhựa	Cai Chiec	103,600	462,324			565,924				•
8	5	YT05	Giây carton màu đã tráng phủ	Kilogam	60,337	1,378,745			1,279,669		159,413		159,413
9	6	YT06	Tâm xốp	Cái Chiêc	871,494	8,917,955			9,490,637		298,812		298,812
10	7	YT07	Mực in	Kilogam	9,437	112,637			112,138		9,936		9,936
11	8	VT08	Tâm giấy carton sóng đã in	Kilogam	1	2,666,051	-		2.652.690	1 2	13.360		13 360

料件表

							Mẫu số 07	BCQT-CX/2014	1.1.1.1		
		BÅ	NG TÔNG H	IQP HAN	G HUÁ UÁN	T NHẠP - XU	ÁT -TÔN				
Ten I	oanh nghi ệp: Cổ	NG TY TNHH IN BAO BÌ YUTO VIỆT NAM									
Ma se	to thanh khoản	200244798									
30 110	So thaili khoai	tay note min.									
STT	Mā nguyên liện, vật tư 海 关料号	Tên nguyên liệu, vật tự 原料名称	Ma HS 海关编 码	Don vị tinh	Lahag NL, vì tồn đầu ký原材料開初数 量	Lunning NL, VTNK trong ky海关本年进 口	Luyng NL, VT suất khẩu theo sản phẩm 本月出库量	Lượng NL, VT xuất trả hoặc xuất khác本期 退货、报度-	Luọng NL, VT tồn cuối ký開 未结存量	Xư lý NL, VT tồn cuối ký	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
1	YT01	Hộp carton chưa có vách ngăn	48192000	Cái/Chiếc	183,057.95	431,332.0	262,702.42453	0.0	351,688		51,199.16
2	YT02	Khay nhưa chua in	39231090	Cái/Chiếc	776,775.24	11,414,909.38	11,735,042.99	0.0	456,642		1,015,973.72
3	YT03	Khay giấy chưa in	48237000	Cái/Chiếc	690,232.22	873,228.75	2,237,065.75	0.0	-673,605		130,288.41
4	YT04	Dây thiết bằng nhưa	39239090	Cái/Chiếc	513,584.86	462,324.0	322,307.9	0.0	653,601		81,325.74
5	YT05	Giảy carton màu đã tráng phù	48101999	Kilogam	121,398.43234	1,359,340.83	574,009.03685	0.0	906,730		123,395
6	Y106	Tấm xốp	39211191	Cái/Chiếc	1,059,699.61	8,888,715.42	8,611,665.11	0.0	1,336,750		829,034.59
7	YT07	Mue in	32151900	Kilogam	13,229.75493	112,590.6	372,864.19697	0.0	-247,044		10,485
8	YID8	Tấm giấy carton sông đã in một màu một mặt	48081000	Kilogam	0.0	2,688,413.53	1,248,592.54259	0.0	1,439,821		224,034
9	Y109	Giấy in sách hướng dẫn sử dụng, (dân lớp trong thùng carton)	48025790	Kilogam	433,046.60287	3,080,993.68	1,303,922.98635	0.0	2,210,117		292,837
10	YT10	Giáy carton đã tráng phủ bể mặt	48109290	Kilogam	1,488,567,56351	14,367,228.9	9,087,927.77318	0.0	6,767,869		1,321,316
11	YT11	Giấy carton chưa tráng phủ bề mặt	48052590	Kilogam	5,384,268,79175	34,545,632.69	64,934,011.04525	0.0	-25,004,110		3,327,492
12	YT12	DauUV	32091010	Kilogam	0.00638	0.0	0.0	0.0	0		0
13	YT13	Keo din	35052000	Kilogam	21,421.78287	903,200.2	650,182.96253	0.0	274,439		77,052
14	YT14	Giấy tấm	48237000	Kilogam	88,137,30207	980,589.97	851,975.80421	0.0	216,751		89,061
15	YTI 5	Ông giấy	48229090	Cái/Chiéc	0.77779	0.0	0.0	0.0	1		0.06
16	YT16	Tấm màng nhựa	39199099	Tim	444,644.447	720,125.0	4,073,139.34	0.0	-2,908,370		97,064,12
12	VILE	Missishus DOND bis of aller	20202010	Vilonm	11 084 58774	338 343 3	411 773 85781	0.0	140 077		1 Protection (V)

进出存报表

w	PS Office										
=	Menu ~	0000000	€ & 5 C =			Home Insert	Page Layout Formulas	Data Review	View Tools	Q Click to find comm	nands
	G Past	Cut ☐ ta · ☐ Copy - Format Painter	Times New Roman + 12 + A* A* B I U + ⊞ + ⊕ + 🚘 + ▲ + & +		a. 💷 💷 🔛 🗄 🗮 🖽 Merge a Center	[편] Custom nd Wrap ④ - %	-	野 Format as Table + 却 Cell Style +	AutoSum * AutoFi	7 Al II itter: Sont: Fill:	Format * Roy Col
	F10	o · @ 5	0.0								
4	A	В	с	D	E	1	G	н	E.	1	К
4 5 6 7		BÁO CÁC) QUYẾT TOÁN NHẬP - X	UÁT - T I Ký l	ÔN KHO SẢ LOẠI HÌNH S báo cáo: Từ ngày	N PHÂM XUÂ SĂN XUÂT XU 01/01/2020 Đến	T KHẢU ĐƯỢC S. ÁT KHẢU ngày 31/12/2020	ĂN XUẤT TỪ	NL, VT NH	ֆР КНÁU	
4 5 7 8 9	STT	BÁO CÁC Mã sản phẩm xuất khẩu) QUYẾT TOẢN NHẬP - X Tên sản phẩm xuất khẩu	UÁT - T I Ký i Đơn vị tính	ÔN KHO SẢI LOẠI HÌNH S bảo cảo: Tử nghy Lượng sản phẩm tôn kho đầu kỳ朋初 ERP	N PHÅM XUÂ ÂN XUÂT XU 01/01/2020 Đản phẩm nhập trong kỳ木開入 序=壯口 (B42+G13)+库 存结余	T KHÂU ĐƯỢC Sơ ẤT KHẦU ngày 31/12/2020 Lượng sản phẩm thay đói mục đich sử dụng, chuyền tiêu thy nội đạ木別退货、报 跋ECUS=A31+G23	ÀN XUẤT TỪ hẩm xuất kho tr Lượng sản phẩm xuất khẩu 水別:H 日成品 ECUS/E42	NL, VT NH美 ong kỳ Xuất kho khác 其他出	AP KHÁU Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ theo số sách theo dõi朋末结存 ERP=E+F-G- H-1	Ghi chú
4 5 6 7 8 9	STT 1	BÁO CÁO Mã sản phẩm xuất khẩu AA850032900	D QUYẾT TOẢN NHẬP - X Tên sản phẩm xuất khẩu Hộp carton 292*277*98MM	UÁT - T I Ký l Đơn vị tính	ON KHO SÀI LOẠI HÌNH S bảo cảo: Từ ngh Lượng sản phẩm tôn kho đầu kỳ別初 ERP 324.0	N PHÅM XUÅ ÅN XUÅT XU 01/01/2020 Đản Lượng sản phẩm nhập trong kỳ木開入 序=出口 (B42+613)+库 在結余 0.00	T KHÂU ĐƯỢC Sơ ẤT KHÂU ngày 31/12/2020 Lượng sản phẩm thay đói mục đich sử dụng, chuyển tiêu thự nội địa本別退货、报 坡ECUS=A31+G23 324.0	AN XUÁT TỪ hẩm xuất kho tr Lượng sản phẩm xuất khảu 未別計 ECUS/E42 0 0.0	NL, VT NH美 ong kỳ Xuất kho khác 其他出 0.0	AP KHÁU Lượng sản phẩm tồn kho cuối kỳ theo số sách theo dồi別未結存 ERP=E+F-G- H-I 0.0	Ghi chú



A	8	C	D	E	1	- 1	н		1.4 -0		L.	M	N	0	P	Q	R	- 5	T
202	2年4月1	和植对表		ÔK.									4, 141, 448, 57			-1,854,390			
		10.000	KEM TRA	39,426,499	_											1.854,390			
f :	• 枝对:		1	39,426,49";	78,855,60"	78,635,45"		1-12.54	= ====	F. UE	6,420,90"	9,935,96";	1	:		5	- 1	FVALUE'.	#VALUE'
\$17	Mi	Tên	8582	16/02/2022 海关期初余番	海关本年进口	n×x+4Q1	海关板線	****	77748	HROERING	(10)(00)(0)(-行動 品的筆	IS2(RP(OCR181) - M-H211	Syline (deviam) Ena (deviam)	18月(auror660) 回出約年協共数量	用关已积关 非出际	HHEBHR AR	其他世界	100 長衣敷 筆(過要)	库存差 异
1	YT01	Thing carton chua có vách ngắ	PCE	144,358	391,044	115,553		10	1.7.1	777	. 31.19	18,740	-					EVALUE	NAUE
1	YT02	Khay nhya chua in	PCE	1,777,470	4,777,995	4,430,288			2,125,158	671,210	890,185	474.645						1,955,181	105,957
)	YT0)	Khay gáy chựa in	POE	132,038	437,385	01278		104,133	187,032	65,961	32,895	195,170			4			294,025	105,994
4	YTD4	Oily thiết bằng nhựa	PCE	200,904	47,000				247,804	84,180	8,240				4			42,400	205,50
5	YT05	Gidy carton máu dá tráng phủ	KGM	396,220	336,645	205,234		172	\$07,455	42,946	611,799	91,142		_				767,887	-240,432
6	VT06	Tâm xốp	PCE	1,413,289	3,463,112	5,452,667		\$0,000	1,365,715	387,807	467,944	415.508						1,10,250	94,65
1	Y107	Meein	KGM	\$5,540	45,768	68,227		882	11,199	4,518	1.01)	13,100						25,258	7,94
1	1708	Tâm giấy carton sóng đã in mớt	кам	211,230	195,813	311,165		26	23,651	1,230	9,347	29			,			18,414	548
1	VT09	Gidy in sich hướng din sử dự	KĠM	411,389	\$45,291	\$30,476		188,150	417,615	123,543	111.817	216,230			1	-		101,850	41.99
10	YT10	Giấy carton đã tráng phủ bể m	KOM	4,453,587	4,297,209	4,622,136		1,519,600	2,659,060	367,284	407,858	1,855,216			1.0		1	2,620,858	-26,798
11	YTH	Gidy carton chua tráng phủ bẻ n	KGM	10,790,412	12,312,127	17,828,688		199,886	1,744,370	1,152,173	1,087,189	5,001,012			- 1		- 4	3,422,154	111,114
12	YT12	Dile UV	KGM								10 Mar								
13	YT13	Kao din	KGM	286,122	322,816	138,509		87,961	181,458	62,232	62,695	34,525						179,451	2.00
14	YT14	Guby tâm	KGM	61,615	499,996	505,537			54,073	35,774	14,100							49,952	6.121
15	YT15	Ông giảy	PCE	18,721	4,811	10,400			\$,171						4				\$17
16	VTIE	Tâm màna nhưa	TAM	35,252	10.528	123,419			(77,859	22,806	2111	17,402		-				62.115	-126.176
17	VT17	Gale to shin bin	KGM	1	1	1		1							1				
ii.	YT18	Mang nhya BOPP balo v4 galy	KOM	84,572	78,377	90,753		14,417	41,718	12,200	17,218	28,268					4	44,883	-7.12
18	YT19	Ming PE	KGM	1							1				4		-		
20	YT20	Nam châm	PCE	718,704	1,398,854	892,529		166,021	1,256,819	28,044	300,786	234,370						167,400	685.41
21	YT21	Möng såt de hút Nam châm	PCE	532,455	1,003,514	560,498		294,819	736,670	94,304	64,539	243,282					-	171,728	364,94
ù.	YT22	Disu tring gity	KGM	34,340	55,724	58,815		2,964	15,147	18,280	12.643	34,987						46,238	-31,071



Áo sơ mi

190

1

cái

a

b

c

d

Tên tổ Địa ch Mã số	chức, cá nhân ĩ thuế				Ć CỌ̀NG HÒA XÃ Độc	. HỌ́I CHỦ ∷lập-Tự do-	<i>Mẫu số 16/ĐMTT/GS</i> (NGHĨA VIỆT NAM Hạnh phúc	<u></u>]L
		ÐINH MÚ	С ТН ЏС <i>К</i> ј	TÉ SĂ báo các	ẢN XUẤT SẢN PH p: từ ngày đến ng Ngu	HẨM XUÂ <i>ày</i> yên liệu, vật	ÅT KHÅU t tre	
Stt 序号	Mã sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu 成品海关编码 (工单号)	Tên sản phẩm xuất khẩu/nhập khẩu 海关品名	Đơn vị tính 申报单 位	Mã 原料海编 码	Tên 料件海关品名	Đơn vị tính 料件海关 申报单位	Lưọng NL, VT thực tế sử dụng để sản xuất một sản phẩm 向海关申报单耗 (定额)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	[

		ł	BANG TONG	G HỌP HAN	IG HOA SAN XU	AT NHẠP - XUA	T -TON		
Tên Do Mã số c	anh nghiệp:CÔ loanh nghiệp:23	NG TY TNHH CÔNG NGHỆ BAO BÌ YUHUA V 301123908	IỆT NAM						
Sô hô s	o thanh khoản (quý hoặc năm:							
STT	Mã nguyên liệu, vật tư	Tên nguyên liệu, vật tự	Mã HS	Đơn vị tính	Lượng NL, VT tồn đầu kỳ	Lượng NL, VT NK trong kỳ	Lượng NL, VT xuất khẩu theo sản phẩm	Lượng NL, VT xuất trả hoặc xuất khác	Lượng NL, VI tồn cuối kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10
1		Giấy nhũ SFY 7128 0.64x120m, hàng mới 100%(304A21273)	39191099	Cuộn	0.0	353.0	0.0	0.0	35:
2	NL01	Túi nilon chưa in	39232990	Cái/Chiếc	227,326.0	7,523,405.0	6,974,663.27	0.0	776,06
3	NL02	Tem dán bằng giấy 50*10mm	48219090	Cái/Chiếc	98,099.0	10,800,086.0	9,167,802.43	0.0	1,730,38
4	NL03	Tem dán bằng nhựa chưa in	39199099	Cái/Chiếc	1,055,291.0	14,961,953.0	13,345,578.24	0.0	2,671,66
5	NL04	Thùng carton 5 lớp 590*240*480 (MM)	48191000	Cái/Chiếc	23,868.0	456,838.0	442,167.17	0.0	38,53
6	NL05	Muc in	32151990	Kilogam	578.0	45,205.44	33,199.3	0.0	12,584
7	NL06	Dầu tráng gấy	32091010	Kilogam	1,957.0	62,540.1	39,355.25	0.0	25,142
8	NL07	Tấm nhựa Film	39219090	Kilogam	0.0	27,161.44	13,463.31	0.0	13,69
9	NL08	Keo dán	35052000	Kilogam	3,176.0	555,513.71	436,535.38	0.0	122,154
10	NL09	Màng nhựa BOPP	39202010	Kilogam	34,119.0	95,568.33	98,116.54	0.0	31,57
11	NL10	Băng dính dán hộp carton	39191099	Kilogam	0.0	17,173.27	11,056.09	0.0	6,11
12	NL11	Giấy carton đã tráng phủ bề mặt	48109290	Kilogam	134,623.0	5,880,062.94	4,358,936.55	78,000.0	1,655,74
13	NL12	Giấy in sách hướng dẫn sử dụng	48025790	Kilogam	49,398.0	916,700.58	687,013.09	0.0	279,08
14	NL13	Tấm carton sóng	48081000	Cái/Chiếc	121,405.0	41,715,794.99	38,497,827.52	0.0	3,339,37
15	NL14	Khay nhựa chưa in)	39231090	Cái/Chiếc	5,488.0	2,461,885.0	1,717,710.64	0.0	749,662
16	NL15	Băng dinh hai mặt kích thước 10MM*150M. Mã liệu: 308521722. Hàng mới 100%	39191099	Cuộn	1,630.0	16,940.95	14,445.95	0.0	4,12
17	NL16	Nam châm	85051100	Cái/Chiếc	288,593.0	2,877,633.0	2,726,479.53	0.0	439,74
18	NL17	Màng nhựa	39201090	Kilogam	0.0	0.0	0.0	0.0	
19	NL18	Tấm đậy bằng giấy đã dán xốp	48239096	Cái/Chiếc	10,832.0	163,037.0	74,041.08	0.0	99,82
20	NL19	Móc treo	39239090	Cái/Chiếc	322,853.0	3,325,181.0	3,076,810.79	0.0	571,223
21	NL20	Tấm xốp bằng bọt biển	39211191	Cái/Chiếc	71,673.0	1,174,608.0	972,417.51	0.0	273,863
22	NL21	Dây chun	56049090	Cái/Chiếc	0.0	0.0	0.0	0.0	
23	NL23	PET Tấm nhựa Film	48219090	Kilogam	12.0	220,057.92	220,070.17	0.0	-1
24	NL25	APET Tấm nhựa Film chống xước	39219090	Kilogam	525.0	0.0	524.77	0.0	(



Våi 100% cotton

Vải 100% cotton

Dây kéo

Phấn

met

met

cái

viên

Ghi chú

备注

(9)

Х

Х

KXDÐM

1,2

0,3

1



其他日常海关风险点:

	内容	越南加工贸易管理要求 (合同登记)
	备案登记	料件、成品登记(进出口前)、 单损耗申报(年底清算前一次性)
	有效期	永久有效
	提供资料	<mark>原材料、成品、设备登记表</mark> 及加工合同附件(来料)
	办理地点	企业可以选择一个 <mark>就近的海关分局</mark> 办理海关手续。
	时间要求	第一次进口货物前, <mark>至少1天</mark> 登记备案
备案登记要求	进出口控制	无需备数量、无需备金额,在登记表范围内即可
		可与料件成品同时登记,也可清算前登记; 如果加工合同没有损耗,视为0%的损耗率。
	单损耗(定量)要求	企业可根据新的单耗调整向海关当局登记的货物代码,但必须为每个调整 案例提供书面说明具体原因。 <mark>调整单耗不适用于已出口的产品。</mark>
	备案登记要求	内容 名案登记 有效期 提供资料 方理地点 日间要求 送出口控制 単振耗(定量)要求





序号	内	容	越南加工贸易管理要求
		申报时间要求	1、进口货物从货物到 达口岸起30天内办理 ; 2.出口货物运输工具运 <mark>输出境前最迟4小时内</mark> 办理; 3.快递服务寄出的出口货物,最迟在 <mark>运输工具出境前2小时;</mark>
3	进出口要求	查验时限	 1) 实行部分检查的进出口货物最迟在8个小时内完成; 2) 实行全部检查的进出口货物最迟在2天内完成。 3) 数量巨大需实行全部检查的进出口货物,检查较为复杂,可延长时间,但所延长的时间不超过8小时。
		申报资料	 报关单; 贸易发票; 货物买卖合同; 运输单据; 许可证(根据需要) 货物原产地证书; 与货物有关的凭证



进口通关类型: Cong-van-2765-TCHQ-GSQL-2015

1 A11 Nhập kinh doanh tiê dùng (hàr hóa làm ti tại Chi cụ quan cừa khẩu)	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập u khẩu năng hóa để tiêu dùng, hàng kinh doanh ng thương mại đơn thuần theo quy định tại Quyết từ tượng hoả thủ trừng trính phủ về Danh mục c hải hàng hóa phải lầm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập; hàng hóa là nguyên liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất hoặc hàng nhập khẩu đầu tự miễn thuế, đầu tự nộp thuế do doanh nghiệp lựa chọn làm thủ tục tại cửa khẩu nhập;	6	A42 Chuyển tiêu thụ nội địa khác	Sử dụng trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối trựng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế, hàng hóa được ân hạn thuế hoặc áp dụng thuế suất rư đãi đặc biệt sau đó thay đổi đối trựng không chịu thuế hoặc mục địch miễn thuế, xét miền thuế, áp dụng thuế suất rư đãi, rư đãi đặc biệt, hoặc không được ân hạn. Trừ trường hợp hàng hóa chuyển tiêu thụ nội địa từ nguồn tạm nhập sử dụng mã A21	13	3 E33	 3 Nhập nguyên liệu vào kho bảo thuế 1 Nhập sản phần thuê gia công ở nước ngoài 	Sử dụng trong trường hợp nhập nguyên liệu, vật X tr đựa vào kho bảo thuế để sản xuất hàng xuất khẩu. Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp Việt Nam nhập lại sản phẩm sau khi đưa nguyên liệu, vật tư thuê nước ngoài gia công (bao gồm trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận lại sản phẩm thuê DNCX gia công)	19	G51	Tái nhập hàng đã tạm xuất	Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa đã tạm xuất (xuất theo chế độ tạm) bao gồm trường hợp hàng hóa đã tạm xuất của những cá nhân được nhà nước Việt Nam cho miễn thuế; trường hợp hàng hóa đã tạm xuất là dụng cụ, nghề nghiệp, phương tiện làm việc tạm xuất có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người xuất
2 A12 Nhập kinh doanh sải (hàng hóa thủ tục tại cục Hải qu	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập n xuất khẩu hàng hóa để tiêu dùng, hàng kinh doanh làm thương mại đơn thuần; nhập kinh doanh nguyên Chi liệu đầu vào cho hoạt động sản xuất (từr GC, SXXK, DNCX và doanh nghiệp trong khu phi	7	E11 Nhập nguyên liệu của DNC từ nước ngoả	Sừ dụng trong trường hợp nhập nguyên liêu, vật X tr từ nước ngoài để sản xuất, gia công hàng ài xuất khẩu của DNCX.	15	5 G11	l Tạm nhập hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa theo loại hình kinh doanh tạm nhập tải xuất				cảnh; trường hợp hàng hóa đã tạm xuất phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ)
khắc Chi Hải quan khẫu)	cục thủê quan); hàng nhập khâu đầu tr miên thuê, của đầu tr nộp thuế làm thủ tục tại Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan của khẩu nhập; doanh nghiệp nội địa nhập kinh doanh hàng hóa từ khu phi thuế quan, DNCX hoặc nhập kinh	8	E13 Nhập tạo tài sản cố định của DNCX	Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu tạo tài sản cố định của DNCX (bao gồm cả nhập từ nước ngoài, từ nội địa hoặc từ DNCX khác).	16	6 G12	2 Tạm nhập máy móc, thiết bị phục vụ dự án	Sử dụng trong trường hợp: - Doanh nghiệp thuê mượn máy móc, thiết bị, nhượng tiên thị công, khuến mậu từ nước ngoài	20	C11	Hàng gửi kho ngoại quan	Sử dụng trong trường hợp hàng hóa từ nước ngoài gửi kho ngoại quan
3 A21 Chuyển ti thụ nội địa nguồn tan	doanh tại chỗ. Đu Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp chuyển a từ tiêu thu nội địa có nguồn gốc từ tạm nhập khẩu. Trường học chuyển tiêu thu nội địa trí các	9	E15 Nhập nguyêi liệu của DNC từ nội địa	n Sử dụng trong trường hợp DNCX nhập khẩu X nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu từ nội địa.			CO thời hại	hoặc từ các khu phi thuế quan đưa vào Việt Nam để sản xuất, thi công công trình, thực hiện dự án, thử nghiệm; - Tạm nhập tái xuất để bảo hành, sửa chữa;	21	C21	Hàng đưa vào khu phi thuế quan thuộc	Sử dụng trong trường hợp nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài
A A31 Nhập	nguồn khác sử dụng mã A42.	10	E21 Nhập nguyên liệu để gia công cho	Sừ dụng trong trường hợp nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho thương nhân nước ngoài. Nguyên liệu thực hiện hợp đồng gia công có thể				- Tạm nhập tàu biến, máy bay nước ngoài để sửa chữa, bảo đường tại Việt Nam.			khẩu	
hàng xuất bị trả lại	khẩu lại gồm trả lại để sửa chữa, tái Chế, tiêu thụ nội địa, tiêu huỳ hoặc tải xuất sang nước thứ ba của các loại hình xuất kinh doanh, xuất sản phẩm gia công, xuất sản phẩm sản xuất xuất khẩu, xuất sản phẩm của DNCX.		thương nhân nước ngoài	nhập theo chi định của thương nhân nước ngoài hoạc tự cung ứng từ nguồn nhập khẩu; sử dụng cả trong trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công cho DNCX.	17	7 G13	3 Tạm nhập miễr thuế	Sử dụng trong trường hợp: - Nhập khẩu máy móc thiết bị do bên thuê gia công cung cấp phục vụ hợp đồng gia công; máy mộc trị bịng đồng khác dụng sang:	22	H11	Hàng nhập khẩu khác	Bao gồm hàng hóa là quà biểu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài; hàng hóa của cơ quan đại diên ngoại giao, tổ chức guốc tế tại Việt Nam và
		11	E23 Nhập nguyêi liệu gia công hợp đồng kh chuyến sang	Sử dụng trong trường hợp nhận nguyên liệu, vật từ từ hợp đồng gia công khác chuyển sang theo ác thủ tục XNK tại chỗ.				- Tạm nhập hàng hóa miễn thuế gồm: hàng tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc dụng cụ nghẻ nghiệp phục vụ hội nghị, hội tháo, nghiên cứu khoa học và phát				những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này; hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; hàng hóa là hàng mẫu không thanh toán; hàng hóa là hành lý cá nhân của người
5 A41 Nhập kinh doanh của doanh ng đầu tự nự ngoài	 Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm DNCX) thực hiện nhiệp nhập khẩu hàng hóa theo quyền nhập khẩu để ức bản trực tiếp tại Việt Nam (không qua sản xuất). 	12	E31 Nhập nguyệi liệu sản xuất xuất khẩu	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp nhập khảu nguyên liệu, vật tr để sản xuất hàng xuất khảu. Nguyên liệu, vật tr có thể nhập khảu từ khu phi thuế quan, DNCX hoặc nhập tại chỗ theo chi định của thương nhân nước ngoài	18	3 G14	4 Tạm nhập kháo	hóa, biểu diễn văn nghệ, khám chứa bệnh. CSử dụng trong các trường hợp tạm nhập kệ, giá, thúng, lọ theo phương tiên chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng.				nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế (bao gồm hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới vượt định mức miễn thuế).



出口通关类型: Cong-van-2765-TCHQ-GSQL-2015

1	B11 Xuát kinh doanh	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa kinh doanh thương mại đơn thuần ra nước ngoài hoặc xuất khẩu vào khu phi thuế quan, DNCX theo hợp đồng mua bản và trường hợp thực hiện quyền kinh doanh xuất khẩu của doanh nghiệp đầu tr nước ngoài (bao gồm cả quyển kinh doanh của DNCX).	X Lưu ý: Trường hợp hàng hòa xuất khẩu là sản phẩm gia công, SXXK, sản phẩm của DNCX thi khai bảo theo mã loại hình riêng.	6	E5	4 Xuất nguyên liệu gia công từ hợp đồng này sang hợp đồng khác	Sử dụng trong trường hợp chuyển nguyên liệu, vật tr từ hợp đồng này sang hợp đồng khác, không bao gồm việc chuyển thiết bị, máy móc (thiết bị máy móc khai báo theo chế độ tạm, khi chuyển sử dụng G23).	X Lưu ý: Trường hợp này phải khai các chỉ tiêu thông tin về XNK lợi chỗ như mã điểm đích vận chuyển bảo thuế và chỉ tiêu số quản lý nội bộ.	11	G	322 Tái xuất má móc, thiết b phục vụ dự có thời hạn	y Sử dụng trong trường hợp hàng hóa là máy móc, thiết bị đã tạm nhập theo m án G12, khi hết thời hạn thuê, kết thúc dự án phải tải xuất.	ă X	Lưu ý: Doanh nghiệp tự xác định và khai thời hạn lưu giữ tại Việt Nam trên tở khai hải quan. Trường hợp gia hạn phải thực hiện sửa đói, bổ sung thông tin quản lý hàng	16 H	21 Xuất khả hàng khá	u Hàng hóa là quà biếu, quà ác chức, cá nhân ở Việt Nam g chức, cá nhân ở Niệt Nam g chức, cá nhân ở nước ngoà của cơ quan đại diện ngoại quốc tế tại Việt Nam và nhữ việc tại các cơ quan, tổ chứ hóa viện trợ nhân đạo, viện noàn lụi; hàng hóa là hàng hơnh lớn khôa hóa là hàng	ặng của tổ ửi cho tổ ; hàng hóa giao, tổ chức ng người làm rày; hàng ượ không nẫu không nẫu không	Lưu ý: Người khai há quan thực hiện khai theo hướng dần tại Phụ lực II Thông tr s 38/2015/77-BTC.
2	B12 Xuất sau khi đã tạm xuất B13 Xuất khẩu	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp đã tạm xuất hàng hóa nay quyết định bản, tặng hàng hóa này ở nước ngoài (không tái nhập về Việt Nam). Sử dụng trong trường hợp:	Lưu ý: Sử dụng trong trường hợp hàng hóa dã tựm xuất theo mã loại hình G61 X	7	E5	6 Xuất sản phẩm gia công giao hàng tại nội địa	Nữ dụng trong trường hợp xuất sản phẩm Sử dụng trong trường hợp xuất sản phẩm định giao hàng tại Việt Nam, bao gồm cả trường hợp xuất Khầu sản phẩm gia công chuyện tiếp.	Lưu ý: Trường hợp này phải khai các chi tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm đích vận chuyển bảo	12	Gi	a23 Tái xuất miế thuế hàng t nhập	n Sử dụng trong trường hợp tái xuất hàn m hóa đã tụm nhập sử dụng mã G13.	g x	TNTX			nhân của, người xuất cảnh g đơn, hàng hóa mang theo r cảnh vượt tiêu chuẩn miễn t hóa mua bán, trao đổi của - giới vượt định mức miễn thu	ir iy ca ir theo vận gười xuất nuế; hàng ar dân biên ắ.	
	hàng đã nhập khẩu	 Hàng nhập khẩu của các loại hình phải trả lại (gồm tái xuất để trả lại cho khách hàng nước ngoài; tái xuất sang nước thứ 			E.61	Q Vuất của phần		thuế và chỉ tiêu số quản lý nội bộ.	13	G	a24 Tái xuất kha	c Sử dụng trong các trường hợp tải xuất nhập kệ, giả, thùng, lọ theo phương tiên chứa bảng bá theo phương thức	x						
		 ba hoặc xuất vào khu phi thuế quan); Hàng hóa là nguyên phụ liệu dư thúa của họp đồng gia công xuất trả bên đặt gia công ở nước ngoài; Hàng hóa là máy móc, thiết bị của doanh nghiệp chế xuất, máy móc, thiết bị được miền thuế thanh lý theo hình thức hôn ra wice ngoài; 		8	EO	2 Xuat san phan sân xuất xuất khẩu	bừ qung trong trượng nợp: Xuat sản phẩm được sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu (bao gồm trường hợp xuất cho thương nhân nước ngoài và được chỉ định giao hàng tại Việt Nam, xuất sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu gửi kho bảo thuế).	X Lưu Y. Thrờng hợp xuất vào nội địa phải khai các chỉ tiểu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm điơi vận chuyển bảo thuế và chỉ tiêu số quản lý nội bộ.	14	G	i61 Tạm xuất hà hóa	quay vòng đã tạm nhập theo phương thức quay vòng đã tạm nhập theo mã G14. ng Sử dụng trong trường hợp tạm xuất hà hóa ra nước ngoài, vào khu PTQ, từ k PTQ ra nước ngoài theo chế độ tạm. Bao gồm cả các trường hợp hàng hóa tạm xuất của những cá nhân được nhậ nước Viết Nam cho miễn thuế; trường	ng X nu	Lưu ý: Người khai hải quan thực hiện khai theo hưởng dẫn tại Phụ lục II Thông tr số 38/2015/TT-BTC.					
4	E42 Xuất khẩu sản phẩm của DNCX	Sử dụng trong trường hợp xuất khẩu sản phẩm của DNCX bao gồm cả trường hợp xuất ra nước ngoài và xuất vào nội địa.	X Lưu ý: Thròng hợp xuất vào nội địa phải khai các chi tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm địch vận chuyển bào thuế và chủ tiêu réa quiện bà	9	E8	2 Xuất nguyên liệu, vật tư thu gia công ở nước ngoài	Sử dụng trong trường hợp doanh nghiệp ể Việt Nam xuất nguyên liệu, vật tư thuê nước ngoài gia công. Trường hợp xuất khẩu máy móc thiết bị theo đõi bằng chế độ tạm G61.	x				hợp hàng hóa đã tạm xuất là dụng cụ, nghẻ nghiệp, phương tiện làm việc tạm xuất có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người xuất cảnh; trường hợp hàng hóa đã tạm xuất phương tiện chứa hàm hóa theo phương thức quay vòng khảo (kệ, giả, thùng, lọ).	g						
5	E52 Xuất sản phần gia công cho thương nhân nước ngoài	Sử dụng trong trường hợp xuất sản phẩm cho đối tác thuê gia công ở nước ngoài. Bao gồm cả trường hợp xuất sản phẩm tr cung ứng nguyên liệu và trường hợp đoạnh nghiệp nội địa xuất trả sản phẩm gia công cho DNCX, doạnh nghiệp trong khu phi thuế quan.	nöi bở X Lưu ý: Tnröng hợp xuất vào DNCX, khu PTQ phải khai các chi tiêu thông tin về XNK tợi chỗ như mã điểm địch vận chuyển bào thuế và chi tiêu số quản lý nội bộ	10) G2	1 Tái xuất hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất	Sử dụng trong trường hợp khi tải xuất hàng kinh doanh TNTX đã tạm nhập theo mã G11 (bao gồm hoán đổi xăng dầu tái xuất).	X Lưu ý: Doanh nghiệp lự xác định và khai thời hạn lưu giữ tai Việt Nam trên tờ khai hải quan. Trường hợp gia hạn phải thực hiện sửa đổi, bổ sung thông tin quản lý hàng TNTX	15	C	22 Hàng đưa r khu phi thu quan	Sử dụng trong trường hợp hàng hóa x khẩu từ khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu ra nước ngoài hoặc v thị trường nội địa.	uất X ào	Lưu ý: Khi xuất vào thị trường nội địa phải khai chỉ tiêu thông tin về XNK tại chỗ như mã điểm đích vận chuyển bào thuế và chỉ tiêu số quản lý nội bộ.					

EPE保税工厂常用进口类型:

- E11 境外进口
- E15 本地进口
- E13 固定资产进口(设备、办公用品、生活用品、工具用具等)
- A31 成品退货 (客户退回不再复出)
- A42-转目的使用 (免税进口转补税)
- G12 临时设备进口(目的租赁、维修、保修等)
- G13 临时货物进口 (成品退厂返工、临时进口的工具、会议设备等)
- H11 样品进口
- E21 进口原材料(外发加工)

EPE保税工厂常用出口类型:

- E42 直接出口
- B13 料件退运、设备、成品退运 (买来的东西要退回)
- G22 暂进设备复出(租赁期满/项目结束)
- G23 暂进货物复出(成品返工复出、临时用品复出)
- E52 出口成品 (外发加工)

. 3

序号	内	容	越南加工贸易管理要求
			 1. 报废免补税,需要给海关提交报废报告,海关有权下厂核对报废实物 2. 报废需要折料并找到原材料对应的进口报关单进行核销扣数
		报废	3. 需注意报关单余量控制, 原产地、报废、退运的数量不要超过该进口关单对应 行号的进口数量
		科仵退运	2. 需注意报关单余量控制,原产地、报废、退运的数量不要超过该进口关单对应 行号的进口数量
4	特殊业务	6L 42 hn T	1. 外发加工的对象可以是EPE也可以是非EPE工厂
		外友川上	2. 加工工厂需要报进、报出,下单工厂不必须报关,但需要做好内部管理记录。
		·	1. 返工不要超过6个月,在6个月内复出。
		退厂返工	2. 退厂返工需要在报关时写明当时出口的出口报关单和报关单行号
		赵王友山	3. 返工复出需要在报关时写明当时进口的进口报关单和报关单行号
		补税	任何免税进口进来的物料,如果想要转内销、转报废(补税)等等,全部走转目的使用报关单(A42),补税后海关不再监管A42的物料去向。

1、成品不良退货和原材料来料,制程不良退货,报关流程如何走? 料件不良退货(退回供应商),可以走B13料件退运的报关类型 成品从供应商买回来要退货,可以走A31报关类型 成品从客户退厂,可以走G13暂进货物报关类型 成品维修好再出给客户,可以走G23暂出货物报关类型

2、在越南生产的原材料和成品呆滞如何处理?

一般3种方式:

a. 报废 b.退运 c.补税

a和b不需要交税,在海关层面通过报告或者报关单的方式做核销扣数 c需要交税,通过A42转目的使用的报关类型实现

3、越南政府对报废料的处理时间是否有要求?如果越南本地不能处理,怎么弄? 对报废料没有明确的处理时间要求,如果还没处理的话,货物需要留在仓库里面,不能随意弃置, 因海关在提交报废报告后,有权下厂检查报废货物,必须有实物且和报废报告相符。货物在仓库停 留时间太长不好,建议企业内部尽快处理,比如按季度、按半年度或每年度。

越南本地不能处理的话,需要想办法转给国外,做出口。

4、有一些原材料在生产过程中制程不良,变成废料,粘合在一起分不清楚数量了,如何处理? 因海关会检查实物,若无法清楚实物数量,至少在内部单据上可以提供证据,证明数量,或以实际 投入产出数据核算,实际投入用量-良品数*BOM标准用量=报废数量





因往年越南出现很多原产地欺诈的案例

越南原产地的审查近年来颁布许多新规,比中国原产地的审查要严格很 多。**在这样的背景下**,原产地申请必须符合原产地申请要求才可以成功 申请下来。

其中, 越南原产地对于申请原产地成品的





03

价值增值部分

等都有非常严格的要求!

做原产地需要知道的事项:



2. Tiêu chí tỉ lệ phần trăm giá trị

• RVC - Regional Value Content: hàm lượng giá trị khu vực. Áp dụng cho CO form D, E, AK, AJ, AANZ, AI

• LVC - Local Value Content: hàm lượng giá trị nội địa. Áp dụng cho CO form VJ

• VAC – Value Added Content: hàm lượng giá trị gia tăng. Áp dụng cho CO form EAV

02

01

进口报关单溯源,注意需注意报关单 余量控制,原产地、报废、退运的数量不要超过 该进口关单对应行号的进口数量

03

申报过原产地的成品,尽量在年底向海关报单 耗时,两边单耗保持一致,若不一致,需准备 好合理解释给海关说明

LVC - **原材料成本/FOB价格** RVC - **(原材料成本+人工+生产成本+各种间接成本+利润) /FOB 价格** CTH - **转换HSCODE**

几种计算方式,观察下来一般LVC30%以上,RVC 40%

越南工商部网站可查询最新的原产地各个国家地区的规定和标准 https://ecosys.gov.vn/Homepage/HomePage.aspx

ecosys.gov.vn/Homepage/DocumentView	r.aspx					-	
	Hưởng c	dẫn đảng ký tham gia l	hệ thống 🎯 Hướng dẫn k	hai báo C/O điện từ 📀 Hước	ng dẫn sử dụng thể chữ	' ký số	•
	C VĂN E	Đảng nhập BẢN PHÁP QU	Đăng kỳ tài khoản IY				
	Mẫu C/O	D: Tắt câ	•	Tim kiểm			
	STT	Số hiệu	Mîn C/O	Tên văn bản	Đơn vi ban hành	Ngày ban hành	Tài về
	1	03/2023/TT-BCT	Form D	Thông tư sửa đói, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năn 2016 của Bố tưường Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xử hàng hòa trong Hiệp định Thương mại hàng hòa XSEAN	Bộ Công Thương	14/02/2023	۳
	2	AJ	Form AJ	Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu AJ	Bộ Công Thương	23/12/2022	н
	3	37/2022/TT-BCT	Form AJ	Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23/12/2022 quy định QTXX trong HĐ AJCEP	Bộ Công Thương	23/12/2022	۲
	4	2795/QÐ-BCT	Văn bản pháp luật chung về C/O	Quyết định số 2795 QĐ-BCT ngày 16/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền tiếp hàng đang kỳ mã số chứng nhận xuất xử hàng hóa theo chế độ uu đải thưẻ quan phố cập của Na Uy và Thuy Sỹ	Bộ Công Thương	16/12/2022	۳
	5	32/2022/TT-BCT	Form RCEP	Thông tư số 32/2022/TT-BCT ngày 18/11/2022 sửa đồi Thông tư số 05/2022/TT-BCT quy định QTXX trong RCEP	Bộ Công Thương	18/11/2022	۳
	6	09/2022/TT-BCT	Form VK	Thông tư số 09/2022/TF-BCT ngày 01/6/2022 sửa đốt, bố sung mới số điều của Thông tư số 40/2015/TF-BCT ngày 18/11/2015 của Bó trưởng Bô Công Thường quy định thực hiện Quy tắc xuất xử trượng Hiệp định Thường mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc	Bộ Công Thương	01/06/2022	۳

FORM RCEP举例

Phiên b	Phiên bản HS 2022		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm	CTH hoặc RVC40
	44.09		Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu	CTH hoặc RVC40

序号	对比项目	越南加工贸易管理要求
5	监管年限	<mark>自报关之日起5年内</mark> 已通关货物相关各种帐册和材料;省、直辖市海关局长有权决定通关 后检查。
	后续监管	每年有 <mark>不定期到厂核查</mark> (每次清算完毕后)

其它需要了解 越南海关相关知识

序号	对比项目	越南加工贸易管理要求
1	海关组织架构	1)海关总局 是政府直属机关; 2)省级、直辖市级海关局; 3)口岸海关分局,海关检查队和相应的单位。
2	海关的任务	 对货物和运输工具进行检查和监察; 预防和打击走私、边境非法货物运输; 对进出口货物执行税法; 就海关对出口、进口、出境、入境和过境活动以及进出口货物的关税政策向国家提出 建议和主张。
3	申报官方语言	<mark>越南语、英文</mark> (其它语言需翻译为越南语)

序号	项目	越南海关管理模式
4	合规性管理	 海关业务信息系统将根据 第 81/2019/TT-BTC 号通知规定的 5 个特定级别,自动将企业信息与企业合规评估标准进行核对: 1级、优先企业: 优先企业规定在执行海关手续时,对企业出口、进口货物进行海关监督检查,放行和查验方面一般会快很多, 绿线直接放行 2级、高合规: 遵守海关当局的法律、法规,税务义务与海关当局在检查、监督和提供信息方面有良好的合作。绿线放行。 3级、一般合规: 遵守海关的法律、法规、税务义务和与海关当局的良好合作;在评估期间,在出口、进口、过境或不符合合规 要求的问题中,还存在错误或违规行为(不严重) 4级、低合规: 没有表现出自愿与海关当局合作的意识;在评估期间,在进出口活动中多次出现错误、违规(不严重) 5级、不遵守: 不与海关当局合作,或违反海关法律、法规的规定,不履行税务义务和/或根据主管当局的确认放弃营业地址



软件基础设置与用户授权

软件安装、建操作用户及授权、更新海关参数 Cài đặt phần mềm, tạo người dùng vận hành và phân quyền, cập nhật thông số hải quan

02 系统登陆 Đăng nhập hệ thống 🚞 云 关通 🛛 🚓 🛱 🖄



03 系统主界面 Giao diện chính của hệ thống 🛛 🚞 云 关 通 🛛 🚓 会 美 通



04 建操作用户 Tạo người dùng vận hành



05 建群组 Tạo nhóm





06 用户授权 Ủy quyền người dùng

= 有限公司 版本: master-20220912145204	【 03权限管理 】		- 0 ×
系统 01用户权限 02基础参数 03公司料号管理 04关务管理	05财务管理 06费用管理 07清算&核查管理 08	数据交换接口	切换语言 ▼
 ● 用户权限 ● 01用户管理 区 	02群组管理 🔽 03权限管理 🔀		
 ● 用户权限 ● 01用户管理 ● 02群组管理 ● 04功能菜单设置 ● 04功能菜单设置 ● 05操作日志 ● 06通讯簿 ● 07预警设置 ● 08预警记录 	03权限管理 区 修改 保存 查看权限明细 关闭 ● 01 用户权限 ● 01 用户常理 ● 01 用户常理 ● 01 和户常理 ● 02 群组管理 ● 03 权限管理 ● 04 功能菜单设置 ● 05 操作日志 ● 06 系统管理 ● 07 通讯簿 ● 01 企业基本资料 ● 01 企业基本资料 ● 01 企业基本资料 ● 01 企业基本资料 ● 02 市报参数设置 ● 01 企业基本资料 ● 02 市报参数设置 ● 02 市报参数设置 ● 02 市报参数设置 ● 02 市报参数设置 ● 02 市报参数 ● 03 进口商设置 ● 03 进口商设置 ● 04 出口商设置 ● 05 报关行设置	送線条件 図 拥有权限 权限模块 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 <th1< th=""> 1 1 <th1< <="" th=""><th>修改密码 ● 線辑 別除 ● 査看登录用户 ● 显示 別除 ● 最示 加除 ● 並示 ● 加除 ● 単比Excel及Csv格式 ● 量量 ● 別除 ● 日本 ● 日</th></th1<></th1<>	修改密码 ● 線辑 別除 ● 査看登录用户 ● 显示 別除 ● 最示 加除 ● 並示 ● 加除 ● 単比Excel及Csv格式 ● 量量 ● 別除 ● 日本 ● 日
	────────────────────────────────────	☑ 01用户权限-04功能菜单设置	界面数据初始设置
	□ □ 07 出口友货人设置 □ □ 08 买方设置 16	✔ 01用户权限-04功能菜单设置	显示
	□ □ 09 卖方设置 17 □ □ 13 其它参数	☑ 01用户权限-04功能菜单设置	菜单隐藏设置 ▼
● ● ●<	▲ ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●	选择列: 【用户名称】 选中行数: 【1】	

07 隐藏菜单设置 Ẩn menu



)有限公司 版	反本:master-20220912145204 【	04功能菜单设置】				- 0 X
系统 01用户权限 02基础参	参数 03公司料号管理 04关务管理	5财务管理 06费用	管理 07清算&核查管理 08数据交换技	连口		切换语言 🛛 🔻
● 用户权限	首页 04功能菜单设置 🔀					
- 🛅 01用户管理	菜单隐藏设置 界面数据初始设置					
- D2群组管理	用户 群组	请输入搜索区	内容	0/0 ^ _	设置后重启登录系统才能生效	
■ 04功能菜单设置	请输入过滤条件		模块名称			
- D 05操作日志	行号 登录ID号 用户名称 月	户类 1 ← [] 01 用户权限	2		
— 🕒 06通讯簿	1 yxl 杨小丽 普	通用户 2 🕶 🗖] 02 基础参数			
— 🕒 07预警设置		3 💁 🗖	┓03 公司料号管理			
— 📑 08预警记录		4 - 🗆] 04 关务管理			
		5 - 🖸] 05 财务管理			
			☐ 06 费用管理 ∃ 07			
		8 -	3 08 数据交换接口			
			设置隐藏菜单			
		•				
登录公司: 2010年1月1日 1月1日	 公司 登录用户:系約	管理员			軟件成 ら 日	i 🌙 °, 🖂 😩 📽

08 查看操作日志 Xem nhật ký hoạt động

→ 云 关通│关务管理专家

	版本: ma	aster-20220912145204	【 05操作E	1志】			– 0 ×
系统 01用户权限 02基础	参数 03	3公司料号管理 04关务管	管理 05财务管	理 06费用管理	世 07清算&核查管理 08数	数据交换接□	1
◙ 用户权限	首页	04功能菜单设置	× 05操作日	日志 🔀			
— 📑 01用户管理	日志査	·询 日志文件列表			查看操作日志		
- 📑 02群组管理	晶作人员		操作时间从	2022-09-14	₹ 31 2022-09-14	Ţ ta	4.佐治明 ● 春海
- 1 03权限管理	横块名利	x 多个不同模块名称请	用;(英文分号)分	隔开		kt	
004 功能来单议直	行号	操作时间	操作人员	源IP地址	模块名称	操作名	除 操作说明
06通讯簿	1 2	2022-09-14 16:44:44:743	系统管理员	192.168.5.29	用户管理	修改	修改表【AclUser】->用户名称【系统管理员】对应的【最后登录日期】栏位值将【2022-09-13 08 ~ 16:44:44 712】
■ 07预警设置	2 2	2022-09-14 16:44:44:766	系统管理员	192.168.5.29	用户登录	登录	用户【系统管理员】在IP【192.168.5.29】的电脑登录系统
— 🕒 08预警记录	3 2	2022-09-14 18:31:55:345	系统管理员	192.168.5.29	用户管理	修改	修改表【AclUser】->用户名称【系统管理员】对应的【最后登录日期】栏位值将【2022-09-14 16
	4 2	2022-09-14 18:31:55:408	系统管理员	192.168.5.29	用户登录	登录	用户【系统管理员】在IP【192.168.5.29】的电脑登录系统
	5 2	2022-09-14 18:48:23:334	系统管理员	192.168.5.29	用户管理	修改	修改表【AclUser】->用户名称【系统管理员】对应的【最后登录日期】栏位值将【2022-09-14 18 18:48:23.320】,
	6 2	2022-09-14 18:48:23:388	系统管理员	192.168.5.29	用户登录	登录	用户【系统管理员】在IP【192.168.5.29】的电脑登录系统
	7 2	2022-09-14 18:50:30:880	系统管理员	192.168.5.29	用户管理	查询用户 { f	in 查询除管理员之外的普通用户,耗时: 0.006秒。
							修改用户[杨小丽]的权限,详细如下[新增以下权限【用户管理显示;用户管理编辑;用户管理删除;用 户管理导出Excel及Csv格式;成品设备用途显示;成品设备用途编辑(新增,修改,保存,取消);成 业历史编码库显示;企业历史编码库Excel导入;企业历史编码库删除;企业历史编码库修改;企业历史约 显示列;报关单年度图表统计显示;报关单年度图表统计导出Excel/csv;报关单年度图表统计自定义显 增、保存、修改);进口商设置删除;进口商设置导入Excel;进口商设置停用;进口商设置启用;进口商设 参数设置显示;参数设置编辑(新增、修改、保存);参数设置删除;参数设置导入;参数设置导出Excel/c 耗用新增,修改,保存;成品耗用删除;成品耗用转申请表;成品耗用从单耗登记转入;成品耗用导入;成 列;免税/折扣/进口免税代码显示;免税/折扣/进口免税代码编辑(新增,修改,保存);免税/折扣/进口 码Excel导入;贸易预归类显示;贸易预归类查找商品编码匹配商品编码;贸易预归类查找商品编码F 入商品预归并;贸易预归类查找商品编码修改;贸易预归类查找商品编码确认编码与申报要素;贸易 类商品预归并自动归并;贸易预归类商品预归并一对一归并;贸易预归类商品预归并修改归并后有 因子;贸易预归类商品预归并删除;贸易预归类商品预归并撤销归并;贸易预归类商品预归并转归
登录公司: 2000 000 000 000 000 000 000 000 000 0	以公司	登录用户	·: 系统管理员				软件版 5 五 → • , ♣ #

09 通讯簿设置 Cài đặt liên hệ





10 预警设置 Cài đặt cảnh báo

→→→ 云 关 通 关务管理专家

系统 01用户权限 02基础	参数 03公司料号管理	04关务管理	05 财务管理 06费用	用管理 07清算&	核查管理 08数据交	を换接口				切换词	语言 🤹
月户权限	首页 04功能	菜单设置 🗵	05操作日志 🗵	06 通讯簿 🗵	07预警设置 🔀						
- 💽 01用户管理 - 💽 02群组管理	 後改 取消 保存 生 	★ E效 回卷 隐藏	◎ 【首页预警 显示首页	也 预警 关闭							
- 🛅 03权限管理	查询 请输入要查询的内	可容									
🕒 04功能菜单设置	行号 🗌 风险编号	生效状态	风险清	单		参数说明		生效时间	生效人	是否后台执行	市 工作
15 操作日志	1 🗌 A0001	未生效	归并关系净重为0预警	<u>¢</u>						2	显示
06 通讯簿	2 🗌 A0002	未生效	未建立加工对应关系	预警						2	显示
07预警设置	3 🗌 A0003	未生效	未建立贸易对应关系	预警						~	显示
08预警记录	4 🖌 C0001	未生效	IDA报关单申报后未通	通过预警							显示
	5 🗌 C0002	未生效	EDA报关单申报后未i	通过预警						~	显示
	6 🗌 C0003	未生效	料件申报单价超历年	平均单价							显示
	7 🗌 C0004	未生效	成品申报单价超历年	平均单价							显示
	8 🗌 C0005	未生效	料件申报单价超历年	最高单价							显示
	9 🗌 C0006	未生效	成品申报单价超历年	最高单价							显示
	10 🗌 C0007	己生效	料件申报单价超历年	最低单价							显示
				FT 14 14 14							
	参数值填写说明 进出口	口报关单申报后超	超过 天未	通过预警	真写方式:5天		0				
0	执行频率	-	运行日期	•	运行时间	00:00:00	□ 自动发送邮件 邮件设置				
	备注										
2公司:	 入司	登录用户:系线	统管理员			·择列,【风险洁单】	选中行数.【1】		软件版	五 → • @	

11 预警记录查询 Truy vấn hồ sơ cảnh báo sớm



, ,,,,,,,,,,,,, ,,,,,,,,,, , 月限公司	版本: master-	20220912145204 【 08预警记录 】	o x
系统 01用户权限 02基础	出参数 03公司》	科号管理 04关务管理 05财务管理 06费用管理 07清算&核查管理 08数据交换接口	切换语言 🛛 🔻
▶ 用户权限	首页	04功能菜单设置 🛛 05操作日志 🖂 06通讯簿 🖂 07预警设置 🖂 08预警记录 🔀	
- [1] 01用户管理 - [1] 02群组管理	商品归类	记录时间 2022-09-01 ▼ 至 2022-09-14 ▼ 风险清单	
- 🕒 03权限管理		- 行号	
— 📑 04功能菜单设置	备案		
— 💽 05操作日志 — 💽 06通讯簿	通关		
 07预警设置 08预警记录 	清算		
	-		
		50 ▼ N ● 第 页,共0 条	
登录公司: 南)有	限公司	登录用户:系统管理员 软件税 う五	♪ °, ♣ #
01 软件安装部署与用户授权

12 企业基本资料设置 Cài đặt thông tin cơ bản của doanh nghiệp 🔬 😤

3,有限公司版本:	master-20220912145204 【企业设置-【编辑】】 ———————————————————————————————————	o ×
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06费用管理 07清算&核查管理 08数据交换接口	切换语言 ▼
● 基础参数	首页 04功能菜单设置 🗵 05操作日志 🗵 06通讯簿 🗵 07预警设置 🗵 08预警记录 🗵 01企业基本资料 🗵 企业设置-【编辑】 🔀	
 ● 基础参数 ● 01企业基本资料 ● 01企业基本资料 ● 02申报参数设置 ● 02常用参数 ● 03其他参数 ● 04海关参数 	百页 04.助维菜单设置 205 操作目志 100 通讯簿 207 损势设置 205 损势记录 201 金业基本资料 201 金业设置- [編編] 20 基本信息 公章 第本信息 公章 ● (本) (新賀)(月)(子产销售单位) 一面工单位 (新賀)(月)(子产销售单位) 雷山東位 (新賀)(月)(子产销售单位) 一面工单位 200 (新賀)(月)(子戸 「田平位 (新賀)(月)(子戸销售車位) 一面工单位 200 (新賀)(月)(日)(日)(日)(日)(日)(日)(日)(日)(日)(日)(日)(日)(日)	
登录公司:	登录用户:系统管理员 软件版 5 五、) °, 🖂 🛔 👯

01 软件安装部署与用户授权

13 申报参数设置 Cài đặt tham số khai báo

→ 云关通 关务管理专家

、 · · · · · · 乞哏公司 版本:	master-20220912145204 【 02申报参数设置 】		-	- 0 ×
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06费用管理	07清算&核查管理 08数据交换接口		切换语言 🛛 🐼
• 基础参数	首页 02申报参数设置 🔀			
 ♀ ○ 01企业基本资料 ○ 01企业基本资料 ○ 02申报参数设置 ○ 02常用参数 	 	反的通道信息		
- 回 01汇率设置 - 回 02企业计量单位	申报地址 「 用户名 §	¹¹ 报端口 11	测试连接	
— 💽 03进口商设置 — 💽 04出口商设置 — 💽 05报关行设置	<mark>工会的注意参数设置</mark> 数据库地址 jdbc:sqlserver://127.(asel 驱动名称 com. <u>microsoft.sqlserver.,,*** 2010-</u> cerD	lame=dbName river		
 □ 06货运公司设置 □ 07出口发货人设置 □ 08买方设置 	用户名 2 用于导入报关单 密	调测试过	<u> </u>	
 ● 09买方设置 ● 03其他参数 ● 01公共查询 ● 01公共查询 ● 02扩展栏位自定义设置 				
 ■ 03扩展栏位对应建立 ● 04海关参数 ● 01商品编码 ● 02申报要素 ● 03报关类型 ● 04进出口类型 				
登录公司:限公司	日 登录用户:系统管理员		軟件版 五	」 •, ♣ #

14 常用参数设置 Cài đặt thông số chung

→→→ 云 关 通 关务管理专家



14-1 汇率设置 Cài đặt tỷ giá hối đoái

→ 云关通 关务管理专家

	➡ 云关通VN进出	WAYTOGO								
豸	系统 01用户权限 02基础参数	03公	司料号	·管理 04关务管理 0	5财务管理 06海	关清算与核查 07数	据交换接口			切换语言 🔺
0	基础参数	首	页	07预警设置 🗵	08预警记录 ×	01汇率设置 🔀				
٩	• 01企业基本资料	+	6	> 💼 📋 🕝	, "	٣.				
	- 🕒 01企业基本资料	新垟	自修	改 保存 删除 导入E	xcel 在线更新汇算		田出		1	11
	— 🔄 02申报参数设置	行号	;	转换前币制代码	转换前币制名称	转换后五制代码	غ 为后而间谷称	对应转换后币制汇率	生效日期	
٩	• 02常用参数	1		NZD	New Zealand	VND	Dong Viet Nam	13733.61	2022-09-22	
	— 🛅 01汇率设置	2			Ecour of the rate.	VND	Dong Viet Nam	1.56	2022-09-22	
	一 📑 02企业计量单位	3		MOP J 4/J	Pataca	VND	Dong Viet Nam	2882	2022-09-22	
	— 📑 03进口商设置	4		KHR	Riel Campuchia	VND	Dong Viet Nam	5.67	2022-09-22	
	— 📑 04出口商设置	5		LAK	Kip Lao	VND	Dong Viet Nam	1.46	2022-09-22	
	— 🕒 05报关行设置	6		TWD	Dola Dai Loan	VND	Dong Viet Nam	741.95	2022-09-22	
	— 🕒 06货运公司设置	7		USD	Dola My	VND	Dong Viet Nam	23460	2022-09-18	
	— 🕒 07出口发货人设置	8		AUD	Dola Uc	VND	Dong Viet Nam	15670.78	2022-09-18	
	— 💁 08买方设置	9		CAD	Dola Canada	VND	Dong Viet Nam	17643.75	2022-09-18	
	— 🛅 09卖方设置	10		CHF	Franc Thuy Si	VND	Dong Viet Nam	24134.14	2022-09-18	
٩	• 03其他参数	11		CNY	Nhan dan te TQ	VND	Dong Viet Nam	3353.81	2022-09-18	
	— 📑 01公共查询	12		DKK	Krona Dan Mach	VND	Dong Viet Nam	3106 51	2022-09-18	
	— 🕒 02扩展栏位自定义设置	12		EUR	Dong tion ohun	VND	Dong Viet Nam	22161.27	2022 00 10	
	_ 📑 03扩展栏位对应建立	13		EUR				23101.27	2022-09-10	
9	• 04海关参数	14		GBP	Bang Anh	VND	Dong Viet Nam	26779.92	2022-09-18	-
	— — 📑 01商品编码	15		HKD	Dola Hong Kong	VND	Dong Viet Nam	2960.03	2022-09-18	
	_ ▶ 02由报要麦	16		INR	Rupee An Do	VND	Dong Viet Nam	296.27	2022-09-18	
•		17		JPY	Yen Nhat	VND	Dong Viet Nam	162.72	2022-09-18	•

登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG NGH□ BAO BÌ... 登录用户:系统管理员

14-2 导入excel下载样本+上传 Nhập mẫu tải xuống excel 去 tải lêns 管理专家

☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆☆	出口管理信息化系统	WAYTOGO
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06海关清算与核查 07数据交换接口	切换语言 🗠
● 基础参数	首页 07预警设置 図 08预警记录 図 01汇率设置 図 02企业计量单位 🔀	
 ♀ ● 01企业基本资料 – ● 01企业基本资料 ■ 01企业基本资料 	 ◆ ● ●	
 ♀ ● 02常用参数 	请输入要查询的内容 ► 【企业计量单位】Excel导入数据	×
- 💽 01汇率设置 - 💽 02企业计量单位	1 YRD 1 YRD 1 YRD 1 YRD 1 YRD	□ 覆盖导入 ^
— 💽 03进口商设置 — 💽 04出口商设置	$\begin{array}{c ccccccccccccccccccccccccccccccccccc$	
— 🖸 05报关行设置	4 □ 卷	
- 💽 06货运公司设置		
— 🔄 07出口发货人设置 — 📑 08买方设置	6 ADMT 7 AUD	
— 💽 09卖方设置	8 BAG	
♀ 🤷 03其他参数	9 🗋 BAN	
— 🧕 01公共查询	10 BANG	
- 0 02扩展栏位自定义设置	11 BBL Barrel	
03扩展栏位对应建立	12 BICH Bich	
♀ ● 04 御天 変数	13 BRL Real Brasil	
- U1 间	14 CAD Dollar Can	
 U2甲抓安系 ▲ 	15 CEN Cen ti mét	•

	信息化系统		WAYTOGO
系统 01用户权限 02基础参数 03公司料号管理	04关务管理 05财务管理 06海关清算	与核查 07数据交换接口	切换语言 🔺
 基础参数 首页 	07预警设置 🛛 08预警记录 🛛 01	汇率设置 🗵 02企业计量单位 🔀	
 ● 01企业基本资料 ● 01企业基本资料 ● 01企业基本资料 ● 02由股金粉边器 	■ ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●		
 ○ ○ 02常用参数 □ 12常用参数 	的内容		
- □ 01汇率设置	企业单位代码 企业单位		
— 📑 02企业计量单位 1 🗌 YR	RD l/át		·
- 🖸 03进口商设置 2 🗌 M2	M2		
— 💽 04出口商设置 3 🗌 M	М		
- 💽 05报关行设置 4 🗌 卷	卷		
- 💽 06货运公司设置 5 🗌 条	条		
- Di 07出口发货人设置 6 🗌 AD	MT Air Dry Met		
— 💽 08买方设置 7 🗌 AU	Dollar Austr		
- 💽 09卖方设置 8 🗌 BA	G Túi		
♀ ● 03其他参数 9 □ BA	N Bản		
- Di O1公共查询 10 Di BA	NG Bảng		
— ● 02扩展栏位自定义设置 11 □ BB	L Barrel		
□ 03扩展栏位对应建立 12 □ BIC	CH Bịch		
♀ ● 04海关参数 13 □ BR	Real Brasil		
— ■ 01商品编码 14 □ CA	Dollar Can		
- ● 02申报要素 · 15 □ CE	N Cen ti mét		*





01 软件安装部署与用户授权

16 更新海关基础参数 Cập nhật các thông số hải quan cơ **bàn 关通** 关通 关务管理专家

系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关	务管理 05	财务管理 06海关清算与核	查 07数据交换接口						切换语言 🛛 🔻
▼ ■ 01商品编码	首页 02料号	主档 🗵	31更新海关基础资料 🔀							
─ ● 02申报要素	更新海关基础参数	查询海关参	参数历史更新记录							
- 10 03报关类型		40	dis							
- 10 04进出口类型	测试连接 本地更新	远程更新	关闭							
- 05报关类型核扣标记	行号参数英国	文名	参数	中文名		输出信息	状态	使用时间	错误信息	
- 🛄 06运输方式										5
— 📑 07成交方式										
- 🛐 08计量单位										
- 💽 09货币代码										
- 📑 10支付方式										
- 💽 11国家地区										
- 📑 12卸货地										
- 📑 13包装设置										
— 📑 14海关仓库										
— 📑 15海关部门	行号标志		代码	名称	参数中文名					
— 🛐 16分管部门										
- 📑 17重量单位										
— 🛅 18装货地										
- 💽 19内容检查结果代码										
— 🛅 20许可证代码										
— 💽 21银行支付										
一 22延长还款期限										
一 💽 23免税/折扣/进口免税代										
一 24适用税率/其他税收和										
— 💽 25法律文件										
一 🛅 26料件样品用途										
— 💽 27成品设备用途										
— 🛅 28CO类型										
— 🎦 29进口许可证										
一 📑 30禁止类商品										
- 31更新海关基础资料										
- 💽 05关务系统操作指引	-									
4										

17 切换语言 chuyển đổi ngôn ngữ

→ 云关通 关务管理专家



越南关务作业基本流程





1、物料主档

指在关务系统中导入ERP级的料件、成品、底层BOM信息,以便在进出货计划、对 应关系中调用企业工厂数据。

2、加工商品资料:

指在关务系统中需要向海关申报的料件、成品以及单耗的海关级数据信息,以便在进出口环节、海关清算环节调用。

3、对应关系:

指ERP物料与报关商品资料的对应,是整个系统的核心,需要重点维护。

03 公司料号管理 - 02 物料主档: ERP资料

云关通VN进占	出口管理	惺信息化系 纲	ŧ								WA	YTOGO	
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管	理 04关务管理 05	财务管理 06海关	关清算与核查	f 07数:	据交换接口						切换语言 🗠	
○ 公司料号管理○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○ ○	首页	06货运公司设置	3 07出口发货儿	人设置 🗵	08买7	方设置 🗵	09卖方设置 🗵	01公共社	查询 🗵	01商品编码 🗵	02料号主档	× 🛛	
— 💽 01科专参数反直 — 💽 02料号主档	♣ 新增 修改												
— 🔟 03底层BOM管理	料号			创建时间		•	至 2022-09-2	25 🔻	Q 查询				
	货物名称			物料类型货物规格		全部		•	自定义查询	条件			
	行号□	刘建时间 类别	料号	JA IN JULI	预览附付	牛 上传附件	英文规格型	号	品牌型	号 中文	货物名称	自定义商品	
	1 202 2 2 202	22-09-22 成品 22-09-22 成品	DQ436600100		L.	未上传							
	3 202	22-09-22 成品	AQ436600400		D.	未上传							
	4 <u>202</u> 5 <u>202</u>	22-09-22 成品 22-09-22 成品	AQ436600300 AQ436600200		L. Q	未上传							
	6 202	22-09-22 成品	AQ436600100		Ľį.	未上传							
	8 202	22-09-22 成品 22-09-22 成品	BQ436600200		L.	未上传							
	9 202	22-09-22 成品	BQ436600100		D.	未上传							
	10 202 11 202	22-09-22 成品 22-09-22 成品	WQ291000400		Li Li	禾上传 未上传							
	12 202	22-09-22 成品	WQ291001100		D	未上传							
	50 💌	K ())	第1	页,共88	页,每页	50 条,共 <mark>437</mark> 4	条			1			

查询ERP料号方法:

	云关通VN进出口管理信息化系统													
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管	管理 04关务	管理 05财	务管理 06海关	清算与核查	至 07 费	女据交换接口				切换语言	i 🔺		
💽 公司料号管理	首页	06货运公	司设置 🗵	07出口发货人	、设置 🗵	08买	方设置 🗵	09卖方设置 🗵	01公共查询 🗵	01商品编码 🗵	02料号主档 🔀	×		
 ● ● 01料号参数设置 ● ● 02料号主档 ● ● 03底层BOM管理 	 ◆ ▲ ◆ ● ● ●<	^增 修改 取消 保存 删除 导入Excel 上传附件 下载附件 关闭 1.在这里选择要查询的物料类型							2 型	<u>2.点击查询</u> ☑ <u>▲ ▲ ▲ ▲</u>				
	货物名称					빈 S型号	全部 全部		▼自定义者	T询条件				
	行号 □ 创建时间 类别 料号								货	物规格型号	规范申报货物描述	企:		
	1 🗌 20	022-09-22 成	之品 E	BQ407000100		- Dj	成 前 设备					Cái, [^]		
	2 20	022-09-22 成	え品 [DQ436600100		D,	样品					Cái		
	3 🗌 20	022-09-22 成	之品 /	AQ436600400			半成品					Cái		
	4 🗌 20	022-09-22 成	之品 /	AQ436600300		- D	未上传	ICB-2179-00-002盒	套			Cái		
	5 🗌 20	022-09-22 成	花品 /	AQ436600200		- Dj	未上传	ICB-2179-00-001盒	套			Cái		
	6 🗌 20	022-09-22 成	之品 /	AQ436600100		Ē.	未上传	ICB-2179-00-000 盒	I套			Cái		
	7 🗌 20	022-09-22 成	之品 E	EQ436600100		Ē.	未上传	ICB-2178A-00-000	礼盒			Cái		
	8 🗌 20	022-09-22 成	之品 E	BQ436600200		Ē.	未上传	ICB-1373-00卡通围	11卡			Cái		
	9 🗌 20	022-09-22 成	之品 E	BQ436600100		Ē.	未上传	ICB-2180-00-000	= 通箱			Cái		
	10 🗌 20	022-09-22 成	之品 [DQ436600200		Ē.	未上传	ISL-2169-00-000风	琴三			Cái		
	11 🗌 20	022-09-22 成	え品	WQ291000400		Ē.	未上传	ET-TDM672B-02-0	11纸			Cái		
	12 20	022-09-22 成	な品	WQ291001100		D	未上传	24.04.001.0012- 细	、垫板			Cái, 🔻		
	50 🗸	K (F	第1	页,共88	页,每页	〔 50 条,共 43 〕	74 条						
登录公司:CÔNG TY TNHH CÔNG	录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG NGH□ BAO BÌ 登录用户:系统管理员							问: 【料号】 选中行	亍数: 【1】	软件	版本 : master-2022092	3170343		

查询某一段时间的ERP料号:

➡ 云关通VN进	出口	管	理信息	化系统	ē													WAYTOGO	
系统 01用户权限 02基础参数	03公司]料号	管理 04关	务管理 05	财务管理 06海关	清算与核查	£ 07≩	数据交	€换接□									切换语	言 🗻
 公司料号管理 ①1料号参数设置 ②12料号主档 	首:	页	06货运		07出口发货人 ○7出口发货人		 Ⅱ 図 08买方设置 図 09卖方设置 図 01公共查询 図 01商品编码 図 02料号主档 図 								×				
— 03底层BOM管理	新增 修改 取消 保存 删除 号 料号			寺八 Exce l 工作时	创建时间				▼	至	2022	2-09-2	5 🔻	Q đ	Ē询				
	货物	勿名称	;			物料类型 货物规格	년 S型号	九月		=	▼ 20	22 四	Ŧī.	▼	自定义查	询条件			
	行号 1 2		创建时间 2022-09-22 2022-09-22	<u>类别</u> 成品	料号 BQ407000100 DQ436600100		预览降	4 11	5 12	6 13	7 14	1 8 15	2 9 16	3 10 17	货物	勿规格型号		规范申报货物描述	<u> </u>
	3		2022-09-22 2022-09-22	成品	AQ436600400 AQ436600300			18 25	19 26	20 27	21 28	22 29	23 30	24					Cái, Cái,
	5		2022-09-22 2022-09-22	成品	AQ436600200 AQ436600100			-<-	< 未上传	ICI	今天 B-2179	9-00-0	< 注盒000	• >> 套					Cái, Cái,
	8		2022-09-22 2022-09-22 2022-09-22	成品 成品	BQ436600100 BQ436600200 BQ436600100			7 7 7	本上传 未上传 未上传		B-2178 B-1373 B-2180	3-00-0 -00-0	-000和 ÷通围-)00卡i	L 上 后 毛 通箱					Cái, Cái, Cái,
	10 11		2022-09-22 2022-09-22	成品 成品	DQ436600200 WQ291000400			7 7	未上传 未上传	ISI ET	2169 -TDM6	-00-0 872B-	00风 ^麦 02-01	琴三… 1纸…					Cái, Cái,
	12 • 50		2022-09-22	成品	WQ291001100	页,共88	3 页,每页	j ī 50 ;	未上传 条,共 4	24 374	.04.00	1.001	2- 纸封	垫板					Cái,▼ ▶
登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG	G NGH	0 BA	O BÌ 登录	用户:系统管	理员				选择	列:	【料号】	逆	也中行	数: 【	[1]		软件	版本 : master-2022092	3170343

52

查询多个ERP料号:



03 基础资料准备——建立归并关系表

青田の「「「」「」「」「」「」」「」「」「」「」」「」「」「」」「」」「」「」」「」	20220924065108 【 02料	号主档】						-	- 0 ×
系统 01用户权限 02基础参数 03公司料	科号管理 04关务管理 05财	务管理 06费用管理 07海美	关清算与核	查 08数据交换接口					切换语言 🛛 🔻
• 公司料号管理	首页 04进口报关	单(IDA) 🗵 🛛 进料加工 / 原	料备案 🗵	02料号主档 🔀					
 □ 01料号参数设置 □ 02料号主档 	 		▶ 下载附件	じ 关闭					
— 回 03底层BOM官理	料号	1 可以上	创建时间 上传或下露 勿科类型	载物料说明书 ^{全部}	至 2022-09-24	 Q 査 自定义査i 	询 旬条件		
	货物名称	1	货物规格型	号					
	创建时间大于并等于	▼ 创建人等	爭于		材料来源等于		▼ 类别	」等于	
	□ 创建时间 类别	料号	预览附件	上传附件 英文	T 规格型号	品牌型号	中文货物名称	自定义商品名称	货物名利
	✓ 2022-09-08 料件	83014218030 388		未上传					830142180302-88
	2022-09-08 料件	8301421803	Ľ.	未上传					830142180302-95
	2022-09-07 料件	8301421803	Ę	未上传					830142180302#&
	_ 2022-09-07 料件	830142180	Ľ)	未上传					830142180103#&
	_ 2022-09-07 料件	830142180	Ľ.	未上传					830142180203#&
	□ 2022-09-07 料件	830142180	Ľ)	未上传					830142180201#&
	□ 2022-09-07 料件	830142180	Ľ.	未上传					830142180104#&
	□ 2022-09-07 料件	8101218002	E)	未上传					810121800202#&
	□ 2022-09-07 料件	G00701001	Ľ.	未上传					G00701001008A#
	□ 2022-09-07 料件	G00701001	E)	未上传					G00701001006B#
	□ 2022-09-07 料件	G00702000 3	Ľ.	未上传					G00702000202B#
	□ 2022-09-07 料件	G00701001		未上传					G00701001443A#
	2022-09-07 料件	G007010010.JA	Ę	未上传					G00701001049A# -
	20000 🔻 🚺 🖣	第1页	〔, 共 1 页,	每页 20000 条,共 3992	条				
登录公司: () () () () () () () () () (登录用户:系统管理	Ē员		选择列:	【类别】 选中行数	: 【1】		软件版 五	🌙 °, 🖂 🛔 👪

04 关务管理 - 02加工商品资料:需要报关的海关商品料号

	」管理信息(化系统					WAYTOGO	
系统 01用户权限 02基础参数 03公	司料号管理 04关务	管理 ()5财务管理 06海关	清算与核查 07数	数据交换接口			切换语言	i 🏠
 ● 关务管理 ▲ 首 	f页 1 02加工商	品资料 🔀 02料号主档	×					
♀ • 01资料准备	关商品资料 历史	变更记录						
— 📴 01对应参数设置			a 45					
— 💽 02企业历史编码库	P 🥖 🚺 🛄 増 修改 刷新 刑国	全取消导入Excel启用	🥶 🙂 停用 关闭					
- • • • 03加工对应关系	询冬件							
— ■ 01加工预归类 物	料类别 (1)料件	▼ 海关料号		海关品名		状态	(1)启用 ▼	
2 — 1 02加工商品资料								
── ● 03加工对应关系	应序号			HS编码 创建	日期	▼ 到	▲	
♀- 💁 04贸易对应关系 行号	号 🗌 类别	对应序号 海关料号	HS编码	海关品名	计量单位	第一法定单位	商品货物描述	
- 💽 01贸易预归类 1	□ 料件	41 NL25	39219090	APET Tấm nhựa Film chống xước k.	KGM	KGM		^
- 102贸易商品资料 2	□ 料件	40 NL42	32151900	Tem giấy 50*50MM, (60101000562)	PCE	KGM		
- 💽 03贸易对应关系 3	□ 料件	39 NL34	48191000	PET (Tấm nhựa Film). kích thước 2	. PCE	PCE		
♀- • 02商品备案 4	□ 料件	38 NL29	39199099	Dây ruy băng (chất liệu sợi vải tổng	PCE	PCE		
- 💽 01备案参数设置 5	□ 料件	37 NL23	48219090	PET Tấm nhựa Film kích thước 500.	KGM	KGM		
♀ ● 02EPE综合保税 6	□ 料件	36 NL15	39232990	Băng dính hai mặt kích thước 10M	UNN	KGM		
- 🧾 01原料备案 7	□ 料件	34 NL46	48219090	Tem dán bằng giấy chưa in	MTR	KGM		
- 102成品备案 8	□ 料件	33 NL45	39239090	Dây thiết bằng nhựa	PCE	PCE		
- 103单耗备案 9	□ 料件	32 NL44	39269099	Miếng nhám bằng nhựa ,	PCE	PCE		
— 💽 04设备备案 10	0 □ 料件	31 NL43	39235000	Nút nhựa	PCE	KGM		
05样品备案11	1 □ 彩1.4生	30 NI /1	73170000	Định địm	KGM	KGM		-
♀		▶ N 単 第 1	页, 土 1 而 每 而	10000 冬 共 40 冬				•
▲ A C C C C C C C C C C C C C C C C C C	HD BAO BÌ 登录用	户:系统管理员		10000 小小大 10 水			软件版本: master-2022092	3170343

查询海关级商品料号方法:

云关通VN进比	₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩₩												
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06海	关清算与核查 07数据交	换接口		切换语言 🗠								
 ● 关务管理 	首页 02加工商品资料 🔀												
 ● 01资料准备 ● 01对应参数设置 ● 02企业历史编码库 ● 03加工对应关系 	报关商品资料 历史变更记录 ◆ ● ★ ● 新增 修改 刷新 删除 取消 导入Excel	停用 关闭											
 □ 01加工预归类 □ 02加工商品资料 □ 03加工对应关系 	查询条件 物料类别 (1)料件 ▼ 海关料号 对应序号 1 料件 2 成品	游 日	每关品名 HS编码 创建日	状态 期 ● 到	(1)启用 ▼ 查询								
? 04贸易对应关系	行号 □ 3 设备 序号 海关料号	HS编码	海关品名	计量单位 第一法定单位	商品货物描述								
— 🔄 01贸易预归类	1 □ 料 ⁴ 样品 41 NL25	39219090 APE	ET Tấm nhựa Film chống xước k	KGM KGM	•								
— 💽 02贸易商品资料	2科TT 40 NL42	32151900 Ten	n giấy 50*50MM, (60101000562)	PCE KGM									
- 📑 03贸易对应关系	3 □ 料件 39 NL34	48191000 PET	T (Tấm nhựa Film). kích thước 2	PCE PCE									
- • • • • • • • • • • • • • • • • • • •	4 □ 料件 38 NL29	39199099 Dây	/ ruy băng (chất liệu sợi vải tổng	PCE PCE									
- 🕒 01备案参数设置	5 □ 料件 37 NL23	48219090 PET	T Tấm nhựa Film kích thước 500	KGM KGM									
🛉 💁 02EPE综合保税	6 □ 料件 36 NL15	39232990 Băn	ng dính hai mặt kích thước 10M	UNN KGM									
— 🛅 01原料备案	7 □ 料件 34 NL46	48219090 Ten	n dán bằng giấy chưa in	MTR KGM									
— 🛅 02成品备案	8 □ 料件 33 NL45	39239090 Dây	/ thiết bằng nhựa	PCE PCE									
— 🛅 03单耗备案	9 □ 料件 32 NL44	39269099 Miế	ng nhám bằng nhựa ,	PCE PCE									
— 🛅 04设备备案	10 □ 料件 31 NL43	39235000 Nút	nhựa	PCE KGM									
— 🛅 05样品备案		73170000 Đinh	h aim	KGM KGM	· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·								
 ♀ ● 03进出口作业 	 ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ 第1 	页, 共 1 页,每页 10000	0 条,共 <mark>40</mark> 条		• •								
登录公司:CÔNG TY TNHH CÔNG	5 NGHI BAO BÌ 登录用户:系统管理员				软件版本: master-20220923170343								

查询某一段时间的海关级商品料号:

₩₩₩ 云关通VN进出	WAYTOGO				
系统 01用户权限 02基础参数 (03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06	每关清算与核查 07	数据交换接口		切换语言 🗠
 ○ 关务管理 ◆ ○ 01资料准备 → ○ 01对应参数设置 	首页 02加工商品资料 ☑ 02料号主 报关商品资料 历史变更记录	档区			
- 1 02企业历史编码库 - 2 03加工对应关系 - 3 01加工预归类	 	▶ 😳 🕛 用 停用 关闭			
 □ 02加工商品资料 □ 03加工对应关系 	物料类别 (1)料件 ▼ 海关料号 对应序号		海关品名 HS编码 创建	状: 日期	态 (1)启用 ▼
 ● 04贸易对应关系 ■ 01贸易预归类 	行号 二 类別 对应序号 海关料号 1 二 料件 41 NL25	HS编码 39219090	海关品名 APET Tấm nhựa Film chống xước k	计量单位 第一法定单位 KGM KGM	立 商品货物描述 ^
- 回 02贸易商品资料	2 □ 料件 40 NL42 3 □ 料件 39 NL34	32151900 48191000	Tem giáy 50*50MM, (60101000562) PET (Tấm nhựa Film). kích thước 2	PCE KGM .PCE PCE	
 ● ③ 02商品备案 ● ○1备案参数设置 ● ○25556664 	4 □ 料件 38 NL29 5 □ 料件 37 NL23	39199099 48219090	Dây ruy bằng (chất liệu sợi vài tổng PET Tấm nhựa Film kích thước 500	.PCE PCE .KGM KGM	
 ● 02EPE综合体税 – ● 01原料备案 – ● 02成品备案 	6 ▲料件 36 NL15 7 ■料件 34 NL46	39232990 48219090	Bảng dinh hai mặt kích thước 10M Tem dán bằng giấy chưa in	MTR KGM	
 ■ 02.4mmm 采 ■ 03单耗备案 ■ 04设备备案 	8 科件 33 NL45 9 料件 32 NL44 10 料件 31 NL43	39239090 39269099 39235000	Day thiết bàng nhựa Miếng nhám bằng nhựa , Nít nhựa	PCE PCE PCE PCE	
 ● 05样品备案 ● ● 03进出口作业 	11 账/社 10000 ▼ ▼ ▲ ▶ ■ 第1	731700a0 页, 共 1 页,每页	Dinh aim 10000 条,共 40 条	KGM KGM	*

查询多个海关级商品料号:



04 关务管理 - 03加工对应关系: ERP与报关数据的对应表

₩₩₩₩ 云关通VN进	出口管理信息化系	统					WAYTOGO
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理	05财务管理 06海	关清算与核	至 07数据交换接口			切换语言 🗠
● 关务管理	首页 02加工商品资料	4 🗵 02料号主档	í 🗙 🛛	3加工对应关系 🔀			
ݮ 🧕 01资料准备	对应关系(左右)显示 对应	关系(上下)显示 历	, 史变更记录	き 己停用			
— 📴 01对应参数设置		12	18	X	ок 🛇 🗃 🖒		
- 02企业历史编码库	新增 修改 浏览 删除 导	入对应关系 导出对)	应 建立对	应 撤销对应 停用	复核生效 复核不通过 回卷 关闭		
♀- ● 03加工对应关系		货物名称	对应	序号 创建	日期开始	● 料件 ○ 成县 ○ 半成	品 ○ 過冬 ○ 样品
- D1加工预归类	料号	海关品名	海关	料号 创建			
● 02加工对应关系							1~ 一回
0.1 四月对应关系	行号 🗌 流水号 创建日期	月 生效状态 状态	※ 类别	料号	英文规格型号	品牌型号	货物名称
● ● 04页勿对应关示	1 1536 2022-09-24		料件	511A25145			T500BT彩盒透明APE1 [▲]
- ● 02贸易商品资料	2 1535 2022-09-22	生效 启用	料件	509Y62288			80G铜版纸(不干胶标
- 103贸易对应关系	3 🗌 1534 2022-09-22	生效 启用	料件	60101000563			1902002774贴纸1套2I
⊶ • 02商品备案	4 🗌 1533 2022-09-22	生效 启用	料件	60101000562			1902002773贴纸1套 1
01备案参数设置	5 🗌 1532 2022-09-22	生效 启用	料件	508A00166			5PC (VSI)项目Ribbo
♀- 🤷 02EPE综合保税	6 🗌 1531 2022-09-22	生效 启用	料件	508A00165			3PC (VSI)项目Ribbo
— 💽 01原料备案	7 🗌 1530 2022-09-22	生效 启用	料件	511A25149			P25-0HJP09LB-001 形
— 💽 02成品备案	8 🗌 1529 2022-09-22	生效 启用	料件	511A00426			0.3MM双面防刮花胶片
— 📑 03单耗备案	9 🗌 1528 2022-09-22	生效 启用	料件	511A13006			小款抽屉盒开窗胶片0.
— 💽 04设备备案	10 🗌 1527 2022-09-22	生效 启用	料件	511A00260			30604244_25146313_
— 💽 05样品备案	11 1526 2022-09-22	生效 启用	料件	513001660			1克重干燥剂
 ♀- ● 03进出口作业 ✓ 	10000 🕶 🚺 🖌 🕨	第1	页,共	1 页,每页 10000 条,共 1	1536 条		
登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG	G NGHD BAO BÌ 登录用户: 豸	统管理员				软件版本:	master-20220923170343

比例因子: 企业单位与计量单位的关系=申报单位比例因子

计量单位与第一法定单位的关系=第一法定单位比例因子

																	WAYTO		
系统	01用户权限	02基础参数	03	公司料	4号管理 (04关务管理	05财务管理	06 海关清	算与核查	07数据3	を换接口							切挟	语言 🛆
• 关多	务管理		î.	首页	02	加工商品资	料 🛛 02料	号主档 🗵	03加3	工对应关系	× 🔀								
ዮ 💽	01资料准备			対应う	关系(左右)显	示 对应	Z关系(上下)显示	历史变	更记录	己停用									
	🕒 01对应参数	故设置		х.	2	m	129		(E)	×		OK	0	<u>نا م</u>					
	02 企业历5	 埠 码 库		新增	修改浏览	1 删除 号	译入对应关系 导	出对应	建立对应	撤销对应	停用 复	夏核生效	复核不通过	回卷 关闭					
٩-	◎ 03加工对压	立关系					货物名称		对应序号	1	创建日	期开始		-	● 料件	□ F	6日 〇 平	△ 山谷	○ 样品
	- 🛄 01加工	·预归类	1	科号			海关品名		海关料号	, 1	创建日]期结束		•	□显示	* 对应	□ 显示-		山
	- U2加工	闭加页科													対応	后			
0-	 ■ 03/m1 ● 04 贸易对所 	7关系	单	重	企业单位	申报计量	自单位比例因子	第一法定	计量单位	北例因子·	对应序号	海关料号	HS编码	海关品	品名	商品	计量单位	第一法定单位	材料
T	- 1 01贸易	预归类		1,000	KG		1			1	41	NL25	39219090	APET Tấm	nhựa		KGM	KGM	^
	- 📑 02贸易	商品资料		0.1	М		0.0001			0.0001	40	NL42	32151900	Tem giấy 5	50*50		PCE	KGM	
	03贸易	对应关系		520	PCS		1			0.52	40	NL42	32151900	Tem giấy 5	50*50		PCE	KGM	
e- 💽	02商品备案			520	PCS		1			1	38	NL29	39199099	Dây ruy bă	ng (ch		PCE	PCE	
	🛅 01备案参数	 		1	PCS		1			1	38	NL29	39199099	Dây ruy bă	ng (ch		PCE	PCE	
ę-	o2EPE综合	合保税		1	PCS		1			1	39	NL34	48191000	PET (Tấm	nhựa		PCE	PCE	
	— 💽 01原料	备案		200	PCS		1			1	39	NL34	48191000	PET (Tấm	nhựa		PCE	PCE	
	— 💽 02成品	备案		10	PCS		1			1	39	NL34	48191000	PET (Tấm	nhựa		PCE	PCE	
	— 💽 03单耗	备案		200	PCS		1			1	39	NL34	48191000	PET (Tấm	nhựa		PCE	PCE	
	— 💽 04设备	·备案		3	PCS		1			0.003	23	NL33	38249999	Hạt chống	ẩm (d		PCE	KGM	
	— 💽 05样品	备案		1	PCS		1			1	39	NL34	48191000	PET (Tấm	nhưa		PCE	PCE	*
የ- 2	03进出口作业	•	1	0000	– K	• •		第 1 〕	页,共1页	,每页 100	 00 条,共 1 (536 条				_	10 10 10		

登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG NGH□ BAO BÌ... 登录用户:系统管理员

对应关系查询方法:

云关通VN进	出口管理信	息化系统						WAYTOG	
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理	04关务管理 05财务管理	06海关清算与核查 07数据交	で换接口				切换i	吾言 🗠
● 关务管理	首页 02	加工商品资料 🗵 02料	号主档 🗵 03加工对应关系						
♀- ● 01资料准备	对应关系(左右)5	显示 对应关系(上下)显示	历史变更记录 已停用						
- 02企业历史编码库	新文修改、汉	日本 日	建立对应 撤销对应	ок停用 复核生效	◎ 复核不通过		步物	料奀	型
♀ ❷ 03加工对应关系 ▶ 01加工预归类	料号	货物名称	对应序号	创建日期开始	2022-09-01	▼ ● 料件	◯ 成品) 🗎	半成品 🔾 设备 🤇)样品
- 💽 02加工商品资料		——————————————————————————————————————	海关料号	创建日期结束	2022-09-25	▼ □ 显示未対	对应 🗌 显示	一对多 查询	J
03加工对应关系	▲重 企业单位	- 申报计量单位比例因子	第一法定计量单位比例因子 -	对应序号 海关料号	号 HS编码		品 计量单位	第一法定单位	材料
♀ ● 04页勿刈应天系	1,000 KG	1	1	41 NL25	39219090	APET Tấm nhựa	KGM	KGM	
- 0 02贸易商品资料	0.1 M	0.0001	0.0001	40 NL42	32151900	Tem giấy 50*50	PCE	KGM	
- 📑 03贸易对应关系	520 PCS	1	0.52	40 NL42	32151900	Tem giấy 50*50	PCE	KGM	
┍- ○ 02商品备案	520 PCS	1	1	38 NL29	39199099	Dây ruy băng (ch	PCE	PCE	
一 🛅 01备案参数设置	1 PCS	1	1	38 NL29	39199099	Dây ruy băng (ch	PCE	PCE	
♀- ● 02EPE综合保税	1 PCS	1	1	39 NL34	48191000	PET (Tấm nhựa	PCE	PCE	
— 💽 01原料备案	200 PCS	1	1	39 NL34	48191000	PET (Tấm nhựa	PCE	PCE	
— 💽 02成品备案	10 PCS	1	1	39 NL34	48191000	PET (Tấm nhựa	PCE	PCE	
— 💽 03单耗备案	200 PCS	1	1	39 NL34	48191000	PET (Tấm nhựa	PCE	PCE	
— 💽 04设备备案	3 PCS	1	0.003	23 NL33	38249999	Hạt chống ẩm (d	PCE	KGM	
— 💽 05样品备案	1 PCS	1	1	39 NL34	48191000	PET (Tấm nhưa	PCE	PCE	▼
♀ ○ 03进出口作业	10000 🔻 🚺		第 1 页, 共 1 页,每页 1000						
登录公司:CÔNG TY TNHH CÔNG	G NGHO BAO BÌ	登录用户:系统管理员					软件版	〔本 : master-20220	923170343

导入对应关系第一步:导出未归类的物料

	出口管理信息化系统			WAYTOGO
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料写 查理 04关务管理 05财务管理	1 06海关清算与核查 07数据交换接日		切换语言 🛆
 ● 关务管理 	首页 02加工商品资料 🗵 02	料号主档 🛛 03加工对应关系 🗵	01加工预归类 🔀	
 ● 01资料准备 ● 01对应参数设置 ● 02企业历史编码库 ● 02位业历史编码库 	查找商品编码 商品预归并 ♀	▲预对应 导出未归类 刷新 关闭		
01加工薪归类	料号 通选择保	存路径	× 對	○ 样品
 □ 01加工 顶头头 □ 02加工 商品 资料 □ 02加工 商品 资料 	未归并物料信息(0)笔 行号 类别 保存:	Desktop		2商品名称 商品编码 规范
 ○ 03加上对应关系 ○ 04贸易对应关系 ○ 01贸易预归类 ○ 02贸易商品资料 ○ 03贸易对应关系 	 □ szm □ 平阳裕 □ 裕华数 □ fico结身 □ fico结身 □ vcmd □ 客户事 	同资料整理清单 据参考 译平台(需内网) 务	 □ 内部培训&学习 □ 3.加工商品资料【导; □ 5.yuzhan工厂底层BO □ 5.yuzhan工厂底层BO □ 5.工厂底层BOM管理 □ 5.工厂底层BOM管理 	
 ① 01备案参数设置 ② 02EPE综合保税 ③ 01原料备案 ④ 01原料备案 ④ 02成品备案 ④ 03单耗备案 ● 04设备备案 ● 05样品备案 	· · </td <td>加工未对应物料信息.xlsx): Excel文件</td> <td>, 4 保存 取消</td> <td>OK 修改 确认编码与申报要素 AI智能对应归并前申报要素 行号 要素名称 是?</td>	加工未对应物料信息. xlsx): Excel文件	, 4 保存 取消	OK 修改 确认编码与申报要素 AI智能对应归并前申报要素 行号 要素名称 是?
♀ 😬 03进出口作业				< >
登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG	NGHD BAO BÌ 登录用户:系统管理员			软件版本: master-20220923170343

第二步:根据导入excel模板,维护数据

首页	04出	口商设	置区	異 ☑ 数据查:			向 🗵 02出口发票			04进口打	長美单(IDA)	×
对应关系(左右)显示	× X	」应关系 (上下)显	示	历史	变更记录	E.	停用			
	曇 浏览	<mark>前</mark> 删除	区 导入对应	包关系	9 出	▶ 対应	1 建立对应	撤销	★ 肖对应	● 停用	<mark>OK</mark> 复核生效	◎ 复核不能
			Excel导	入						创建	建日期开始	
料号			Excel	写导>	、(对应	7字号:	生成海关料	号)		创致	建日期结束	
	35 + 모	All	Excel	写导>	(海美	料号	生成对应序	号)				
11-5	初175 与	16.1								料号		货物名

加工对应关系的导入方式有3种,有何区别?

	话用情形		必填栏位												
	适用情形		í	è业物料			对应	关系		报关资料清单					
		类别	ERP料号	货物名称	单重	企业单 位	申报计量单位比例因子	第一法定计量单位比例 因子	对应序 号	海关料 号	HS编 码	海关品 名	计量单 位	第一法定 单位	
第一种:普通导入	适用于在系统报关商品资料中 已经存在海关料号,只需要把 ERP料号建立对应,多用于有 归并的料件中。	必填	必填				必填	必填		必填					
第二种:回写导入 (自动生成海关料号) 贸易只有这种方式	回写导入可以将导入资料,反 写到物料主档及报关商品中。 适用于希望按对应序号,系统 自动匹配生成海关料号。	必填	必填	必填	必填	必填	必填	必填	必填		必填	必填	必填	必填	
第三种:回写导入 (自动生成对应序号)	回写导入可以将导入资料,反 写到物料主档及报关商品中。 适用于希望按海关料号,系统 自动匹配生成对应序号。	必填	必填	必填	必填	必填	必填	必填		必填	必填	必填	必填	必填	

第三步:**导入对应关系**,导入后"对应前"的ERP数据会**自动填入"料号主档"**、"对

应后"的报关商品资料会自动填入"报关商品资料",不需重复维护。

云美通VN进出口管理信息化系统													
系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理	04关务管理(05财务管理	06海关	清算与核	查 07数据交换接口				切换语言 🛆			
• 关务管理	首页 02	2加工商品资料	区 02料	号主档	⊠ 03	3加工对应关系 🔀	01加工预归类 🗵						
♀ 01资料准备	对应关系(左右)	显示 对应关	系(上下)显示	; 历史	P变更记录	: 已停用	1						
— 💽 01对应参数设置			-	@			~ •						
— 🕒 02企业历史编码库	新增修改 浏	・ - 一 - 一 - 一 - 一 - 一 - 一 - 一 - 一	对应关系 5	▶ 〕 ●出对应	建立对	应 撤销对应 停用	反 复核生效 复核不通过	■ ■ ■					
♀ 🧿 03加工对应关系					1								
- 🕒 01加工预归类	料号	╕ᆂ╒	受物名称	7.			日期升始 2022-09 01	cvr					
- 02加工商品资料			うい			七大方建	日期结束 2023-79-21		本心(天生	汉、于学、			
- 🕒 03加工对应关系	行号 □ 流水署	引建日期	生效状态	状态	类别		1			对应前			
♀ 9 04贸易对应关系					deal fail	料号	英文规格型	号	品牌型号	货物名称			
- 🔄 01贸易预归类	1 🗹 153	7 2022-09-25	阜楇	启用	料件	test2				test2			
— 💽 02贸易商品资料	2 153	6 2022-09-24	生效	启用	料件	511A25145				T500BT彩盒透明APET			
- 🔄 03贸易对应关系	3 🗌 153	5 2022-09-22	生效	启用	料件	509Y62288				80G铜版纸(不干胶标			
♀	4 🗌 153	4 2022-09-22	生效	启用	料件	60101000563				1902002774贴纸1套21			
- 🛅 01备案参数设置	5 🗌 153	3 2022-09-22	生效	启用	料件	60101000562				1902002773贴纸1套 1			
♀- 9 02EPE综合保税	6 🗌 153	2 2022-09-22	生效	启用	料件	508A00166				5PC (VSI)项目Ribbo			
- 💽 01原料备案	7 🗌 153	1 2022-09-22	生效	启用	料件	508A00165				3PC (VSI)项目Ribbo			
— 🎦 02成品备案	8 🗌 153	0 2022-09-22	生效	启用	料件	511A25149				P25-0HJP09LB-001 形			
- 💽 03单耗备案	9 🗌 152	9 2022-09-22	生效	启用	料件	511A00426				0.3MM双面防刮花胶片			
— 🎦 04设备备案	10 🗌 152	8 2022-09-22	生效	启用	料件	511A13006				小款抽屉盒开窗胶片0.			
— 💽 05样品备案	11 🗆 152	7 2022-09-22	生效	启用	料件	511A00260				30604244 25146313 -			
♀	10000 -		N	第 1	而 # 4	五	1527 夕						
		及寻用占 石炉		T the		I 贝, 琪贝 IUUUU 余, 共	1007 京	743	なわります	master 20220023170242			
盘录公司:CONG TY INHH CONG	BINGHU BAO BI	豆求用尸: 系约	们在埋贝			选择列	1: 【科艺】 选甲行数:		扒什成本	: master-20220923170343			

5、将对应关系表导入关务系统中



National Science 10 版本: master-20	0220924065108 【 03加工对应关系 】	o ×
系统 01用户权限 02基础参数 03公司料号	号管理 04关务管理 05财务管理 06费用管理 07海关清算与核查 08数据交换接口	切换语言 🛛 😽
 ● 关务管理 	首页 04进口报关单(IDA) 🗵 进料加工 / 原料备案 🗵 02料号主档 🗵 02加工商品资料 🗵 03加工对应关系 🔀	
♀		
— 🕒 01对应参数设置		
一 🛅 02企业历史编码库	┃ † / 零 Ⅲ 隆 ▲ ▶ ■ ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●	
♀ 💽 03加工对应关系		
— 💽 01加工预归类	新日本 「「「」」」「「」」」「「」」」「「」」」「「」」」「「」」」「「」」」」「「」」」」	- 〇 样品
— 💽 02加工商品资料	海关品名 海关料号 创建日期结束 🔽 显示未对应 显示一对多	查询
— 旦 03加工对应关系	行是 上 龙州太 海水是 创建日期 北太 米期	
┍- 💽 04贸易对应关系		英文規
- 💽 01贸易预归类	1 🗹 生效 2828 2022-09-08 启用 料件 83014218030 388 83014218030 888#&Dây cáp sạc (5V-o\^	^
— D 02贸易商品资料	2 🗌 生效 2827 2022-09-08 启用 料件 83014218030 199 8301421803(399#&Dây cáp sạc ?V) Đ٢ .5 nm,ĐK dây:3.85mm,vỏ	
■ 03贸易对应关系	3 🗋 生效 2826 2022-09-07 启用 料件 83014218030 8301421803 #&Dây cáp sạc (5) も で、5・ n K dây:3.85mm,vỏ cao s	
♀- ❷ 02商品备案	4 🗋 生效 2825 2022-09-07 启用 料件 83014218010 8301421801 #&Dây dẫn điện ノ) く I mn う ng nhựa TPE,chưa lắp	
一 💽 01备案参数设置	5 🗋 生效 2824 2022-09-07 启用 料件 83014218020 830142180: #&Dây truyền hiệt m lh (d ć ,lõi bằng đồng, vỏ nhự	
┍- 💽 02进料加工	6 🗌 生效 2823 2022-09-07 启用 料件 83014218020 830142180 I#&Dây truyề n hiệu n ' nh (d: đ lõi bằng đồng, vỏ nhự	
— 🔟 01原料备案	7 🗋 生效 2822 2022-09-07 启用 料件 83014218010 830142180 4#&Dây dẫr ện (5V), : ! 2 mm i g nhựa TPE,chưa lắp	
— 💽 02成品备案	8 🗌 生效 2821 2022-09-07 启用 料件 81012180020 810121800 2#&Bảng ch in để là a âm tu part no : 8101218002	
- 💽 03单耗备案	9 🗌 生效 2820 2022-09-07 启用 料件 G007010010C G0070100)8A#&V? í nghe bên p g nhựa kiện lắp ráp, sản xuấ	
♀- 💽 03EPE综合保税	10 🗌 生效 2819 2022-09-07 启用 料件 G00701001 G0070100 ² 6B#& lai đeo đầu của líghe trùm linh kiện lắp ráp, sản	
— 🖸 01原料备案	11 🗌 生效 2818 2022-09-07 启用 料件 G0070200C 3B# /ð loa tai ng/ Jen trái bằng nhu linh kiện lắp ráp, sản	
— 📴 02成品备案	12 🗌 丑 🖂 2817 2022-09-07 启用 料件 G00701001 、 G007010014 公Nắp cử trượt phía trên bên phải g nhựa - Linh kiện lắp	
— 💽 03单耗备案	13 🗌 生效 2816 2022-09-07 启用 料件 G00701001(A G007010010- #&Nút bấm nguồn bằng nhựa - Linh k. lắp ráp, sản xuất tai	-
 O4设备备案 O4以后有索 	 ✓ 20000 ▼ M ▲ ▶ № 第1 页, ±1 页 每页 20000 条 ±2828 条 	4









1、将对应关系生效且未备案的料添加进来



系统 01用户权限 02基础参数 03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06海关清算与核查 07数据交换接口 切换语言 - ▼ 🕒 01对应参数设置 02料号主档 🖂 31更新海关基础资料 🗵 01原料备案 🔀 首页 02企业历史编码库 料件表 历史变更记录 停用记录 - 💽 03加工对应关系 0 -83 -83 500 Ċ 8 ▶ 01加工预归类 新增 修改/变更 删除 保存 检查 导出Excel 同步已变更的商品信息 发送海关 海关回执 模拟申报成功 停用 关闭 02加工商品资料 海天料号 🐂 査询 ×Ц Q 查询 📑 03加工对应关系 ▼ 输入查询值 选择查询栏位 海关料号 👇 💽 04贸易对应关系 行号 🗌 修改 用途 单价 备注 ▶ 01贸易预归类 [配方式 (可以输入 精确匹配
 模糊匹配 1 新增 多行值) 📑 02贸易商品资料 2 🗌 未修改 大小鸟区分方式 🛛 💿 区分大小写 🔘 不区分大小写 🔄 03贸易对应关系 3 🗌 未修改 返回结果方 ● 直接返回选择 ○ 多次查询选择, 一次返回 🛉 💽 02商品备案 4 🗌 未修改 行号 🗌 物料类 海关料号 海关品名 📑 01备案参数设置 5 🗌 未修改 🖕 💽 02EPE综合保税 6 🗌 未修改 01原料备案 7 🗌 未修改 如果有未备案的物料, 会自动显示在这里(对应关系生效), 备案时从这里添加。 02成品备案 8 🗌 未修改 **03**单耗备案 9 🗌 未修改 04设备备案 10 🗌 未修改 05样品备案 11 🗌 未修改 • 03进出口作业 🖕 💽 01进出口申请单 12 🗌 未修改 13 🗌 未修改 01申请单参数设置 D102申请单单证模板管 14 🗌 未修改 15 🗌 未修改 📑 03进料计划管理 📑 04出货计划管理 16 🗌 未修改 05供应商对账单 17 🗌 未修改 ▶ 06客户对账单 18 🗌 未修改 07本地进口 19 🗌 未修改 08境外进口 20 🗌 未修改 取消 确定 09出口本地 21 未修改 10出口境外 22 未修改 己向海关申报 28 NL39 Phụ gia kết dính dùng trong công n. KGM 39091090 KGM - 02进出口报关单 23 🗌 未修改 已向海关申报 27 NL38 Chất ổn định dùng trong ngành bao... KGM 38099200 KGM 01报关单预设值 24 未修改 己向海关申报 26 NL37 Hàn the KGM KGM 28402000 软件版本: master-20231016164620 登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG NGH□ BAO BÌ... 登录用户:系统管理员

2、新增备案信息后,如果没有对接ECUS,则 需要点击"模拟备案成功",完成备案登记

系统	01用户权限 02基础参数	03公司	同料号	管理 04	失务管理 05	财务管理	06海关清算与核查	至 07数据交换接口							切换语言 🛛 🔻
	📑 01对应参数设置	首	页	02料号	弓主档 🗵	31更新海;	关基础资料 🗵	01原料备案 🔀							
	🕒 02企业历史编码库	制力	光志	历中亦再	(记录 停田	고录									
9	🥶 03加工对应关系	4°f T	TA												
	— 🛅 01加工预归类	新增	自修	改/变更 册	小除保存格	🛃 🗳	xcel 同步已变更	的商品信息 发送海关 海关回机 模拟	▶ ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ● ●						
	— 🛅 02加工商品资料	海关	(料号	+			↑ 海关品名		申报时间 ▼ 至	-	申报状态	•		1	
	— 🔄 03加工对应关系	147	011.0				*	- +	IS编码		修改标志	▼	🔍 查询		
9	❷ 04贸易对应关系	行号	T F	修改标志	申报状态	对应序	子 海羊料号	海关品名	商品货物描述	计量单位	b HS编码	第一计量单位	备注	□	单价
	— 🛅 01贸易预归类	1		新增	暂存海关成功	5	51 56039200	Vải không dệt 1054mm*12m*19.5m	Vải không dệt 1054mm*12m*19	ROL	56039200	KGM	14 IG	711762	A 101
	— 🛅 02贸易商品资料	2		未修改	己向海关申措	ž .	51 NL51	Dây giấy xoắn	Dây giấy xoắn	KGM	48239099	KGM			
	— 🔄 03贸易对应关系	3		未修改	己向海关申批	į	50 NL21	Dây chun	Dây chun	PCE	56049090	KGM			
<u>۹</u>	02商品备案	4		未修改	己向海关申排	ž .	46 NL17	Màng nhựa	Màng nhựa	KGM	39201090	KGM			
	01备案参数设置	5		未修改	己向海关申排	į .	45 NL50	Giấy màu (dùng làm hộp đựng mỹ	Giấy màu (dùng làm hộp đựng	KGM	48025790	KGM			
Ŷ	O2EPE综合保税	6		未修改	己向海关申排	ž .	44 NL49	Dây giấy	Dây giấy	PCE	48239099	PCE			
	 O1 原料备案 O2 世日 夕安 	7		未修改	己向海关申排	į .	43 NL48	Miếng vải không dệt		PCE	56039200	PCE			
	─ ● 02成加奋杀 ○ 02 前耗久安	8		未修改	己向海关申批	Į .	42 NL47	Tem vải không dệt chưa in		PCE	58079010	PCE			
	 ■ 03単札留来 ■ 04過冬冬安 	9		未修改	己向海关申批	į .	41 NL25	APET Tấm nhựa Film chống xước		KGM	39219090	KGM			
	 ■ 05 栏品 & 案 	10		未修改	己向海关申批	Į .	40 NL42	Tem giấy		PCE	32151900	KGM			
0-01	■ 004中間 量果 03进出口作业	11		未修改	己向海关申排	Į	39 NL34	PET (Tấm nhựa Film)		PCE	48191000	PCE			
1	 ◎ 01进出口申请单 	12		未修改	己向海关申排	Ł	38 NL29	Dây ruy băng (chất liệu sợi vải tổng		PCE	58063190	PCE			
11	01申请单参数设置	13		未修改	己向海关申排	Į	37 NL23	PET Tấm nhựa Film		KGM	48219090	KGM			
	- 🔄 02申请单单证模板 🕯	14		未修改	己向海关申批	ł i	36 NL15	Băng dính hai mặt kích thước 10M		ROL	39191099	KGM			
	— — 🛅 03进料计划管理	15		未修改	己向海关申批	į	35 .	Giấy nhũ SFY 7128 0.64x120m, hà		ROL	39191099	ROL			
	— 💽 04出货计划管理	16		未修改	己向海关申报	ž i	34 NL46	Tem dán bằng giấy chưa in		MTR	48219090	KGM			
	— 🛅 05供应商对账单	17		未修改	己向海关申排	Ł	33 NL45	Dây thiết bằng nhựa		PCE	39239090	PCE			
	一 🛅 06客户对账单	18		未修改	己向海关申排	ž	32 NL44	Miếng nhám bằng nhựa		PCE	39269099	PCE			
	— 📑 07本地进口	19		未修改	己向海关申批	Ł	31 NL43	Nút nhựa		PCE	39235000	PCE			
	— 🛅 08境外进口	20		未修改	己向海关申报	ž i	30 NL41	Đinh gim		KGM	73170090	KGM			
	— 🛅 09出口本地	21		未修改	己向海关申批	ł .	29 NL40	Giấy carton đã in	Giấy carton đã in	KGM	48101990	KGM			
	— 🔄 10出口境外	22		未修改	己向海关申批	Ł	28 NL39	Phụ gia kết dính dùng trong công n		KGM	39091090	KGM			
٩	• 02进出口报关单	23		未修改	己向海关申批	ž –	27 NL38	Chất ổn định dùng trong ngành bao		KGM	38099200	KGM			
	● 01报关单预设值	24		未修改	己向海关申批	ł :	26 NL37	Hàn the		KGM	28402000	KGM			
4	▶ 00 田 兰 南 余 粉 沿 留	•													•

选择列: 【海关料号】 选中行数: 【1】

→ 云 关 通 关务管理专家

3、或在做好对应关系后,直接点击"转商品 备案",可以直接将数据推送到ECUS,再打 开ECUS完成备案



系统 01用户权限 02基础参数	03公司料	·号管理 04	4关务管理	05财务管理	06海关浴	青算与核查	查 07数据交换接口						
▶ 关务管理	首页	02出	口发票 🗵	05出口扌	B关单(EDA	v) 🖂	数据查询 🗵 数据交担	奂接口向导 ⊠	10出口境外 🗵	【出口境外】编辑 🗵	05自动执行DB导入 🗵	03加工对应关系	
- ● 01资料准备	对应关	告系(左右)显示	示 对应关	系(上下)显元	示 历史:	变更记录	已停用						
— 🛅 01对应参数设置									∡ 🕒	dh.			
— 🛅 02企业历史编码库	新增	修改 浏览	删除 导入	₩ .对应关系	导出对应	建立对应	Z 撤销对应 停用 复核	生效 复核不通过	回卷 转商品备	案 关闭			
ݮ 💁 03加工对应关系	[]			货物名称			对应序号	1		创建日期开始 2023-07	′-24 ▼ 物料类型	(-1)全部	•
一 🖸 01加工预归类	料号			海兰旦夕			海子羽星	1		创建日期结束 2023 10			
— 📑 02加工商品资料				一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一一						的建口朔纪术 2023-10		可应 [] 显示一对多	5 1
- 📑 03加工对应关系	行号	流水号	创建日期	生效状态	状态	类别			THE LE	对应前		X = A	11.24 ().
় ● 💁 04贸易对应关系		40470.00	222.40.24	the state	<u>.</u>		<u> </u>	<u>货物规格</u>		规范甲报货物描述	物料単价		业里位
— 📑 01贸易预归类		1947620	JZ3-10-24	生蚁	后用	成品	22-003389(REV04)HE	展开: 125X248M	₩,成面			0.0062 PCS	
- 📑 02贸易商品资料	2	19475 20	023-10-23	生效	启用	成品	41TX627C013P彩盒	334*325.4MM				0.04 PCS	
— 📑 03贸易对应关系	3	19474 20	023-10-23	生效	启用	成品	41TX627C0160_650-0	213*208*104MM				0.0987 PCS	
■ 02商品备案	4	19473 20	023-10-23	生效	启用	成品	V310000520-空白纸盒	1240*192*56MM				0.05 PCS	
- 14 01 4 字 参 数 设 置	5] 19472 20	023-10-23	生效	启用	成品	K8830-26825(YT)	816*570MM				0.230001 PCS	
 ■ 01 a 未少 就 仗 益 ■ 02 FPE综合保税 	6] 19471 20	023-10-23	生效	启用	成品	K7300-00655RK	395*250*105MM((组装 2PK)			0.001 PCS	
· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·	7] 19470 20	023-10-23	生效	启用	成品	K8850-01704	120*230MM(56P	骑订, 80 …			0.025 PCS	
— ① 02成品备案	8	19469 20	023-10-23	生效	启用	成品	K8830-28904	265.1*206.5*252.	4MM RE			0.001 PCS	
— <u></u> 03单耗备案	9] 19468 20	023-10-23	生效	启用	成品	K8830-28902	265.1*104*252.4	MM REV			0.001 PCS	
04设备备案	10] 19467 20	023-10-23	生效	启用	成品	K8840-05141-成品	37*24.5MM=R0.5	5*4			0.001 PCS	
- 05样品备案	11] 19466 20	023-10-23	生效	启用	成品	K8830-29197	265.1*206.5*252.	4 MM			0.001 PCS	
- 💁 03进出口作业	12	19465 20	023-10-23	生效	启用	成品	K8820-03412	229.5*120MM				0.001 PCS	
ݮ 💁 01进出口申请单	13	19464 20	023-10-23	生效	启用	成品	V341802092 TRAVRT	610X320X44MM				0.05 PCS	70







以下方法2选1:

一、新增(直接在系统新增预设值)

适用于没有历史报关单可提取,或全新的客户/供应商的情形

二、从历史报关单提取

适用于能找到历史报关单的客户/供应商的情形
一、新增(直接在系统新增预设值)

适用于没有历史报关单可提取,或全新的客户/供应商



二、从历史报关单提取

1

适用于能找到历史报关单的客户/供应商

━━━= 云关通VN进	出口管理信息化系统	WAYTOGO
统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理 06海关清算与核查 07数据交换接口	切换语言 🔹
- 🐚 04设备备案	首页 01报 关准预 设值 ⊠ 04进口报关单(IDA) ⊠	
— 🛅 05样品备案		1 (h)
🧕 03进出口作业	新增 修改 删除 浏览 转抄 导入 检查 导出Excel 发送海关 海关回执 模拟申报通过 海关删单 发送邮件 批量修改 获取预	设值 查看复审记录 关闭
- 🥶 01进出口申请单	查询条件	
— 📑 01申请单参数设置	登记日期 2022-10-01 ▼ 到 2022-10-24 ▼ 报关单状态 全部 ▼ 报关单号	
— 📑 02申请单单证模板管	报关类型	Q 查询 高级查询
- 🖸 03进料计划管理	出口商	
- 🖸 04出货计划管理	行号 进出货单号 流水号 报关单状态 出口商	
- 📑 05本地进口	1 D 516 申报通过 SHENZHEN CITY DS MAN PRINTING EQUIPMENT CO., LTD.	CôNG TY TNH
- 📑 06境外进口	2 □ 515 申报通过 SHENZHEN YUTO PREMIUM PACKAGING CO.,LTD	CôNG TY TNH
-) 07出口本地	3 1 年报通过 SHENZHEN YUTO PREMIUM PACKAGING CO.,LTD	CôNG TY TNH
- 🕒 08出口境外	4 □ 512 申报通过 SHENZHEN CITY DS MAN PRINTING EQUIPMENT CO., LTD.	CôNG TY TNH
♀- 💽 02进出口报关单	5 □ 509 申报通过 MITSUI BUSSAN PACKAGING CO., LTD.	CôNG TY TNH
- 🕒 01报关单预设值		CôNG TY TNH
- 🕒 02报关单参数设置		CÔNG TY TNH
— 🕒 03报关单单证模板管		
- 1 04进口报关单(IDA)		
— 📑 05出口报关单(EDA)		CONG TY TNH
- 🐚 06报关单单证管理		CONG TY TNH
07报关单删/改/退单	11 1 480 甲报通过 CONG TY TNHH IN AN VA DONG GOI YING FENG	Công ty tnh
9 04报表中心	12 山 478 申报通过 CONG TY TNHH DIC (VIET NAM)	CôNG TY TNH
参公司: CÔNG TY TNHH CÔN(软件版本: master-202210141127

第一步:删除日期 第二步:输入公司关键词,如QISDA 第三步:点击**``**查询″

🔜 云关通VN进出口管理信息化系统

系统 01用户权限 02基础参数 03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06海关清算与核查 07数据交换接口 切换语言 💽 03进出口作业 首页 05出口报关单(EDA) 🔀 01报关单预设值 🗵 04进口报关单(IDA) ⊠ - ● 01进出口申请单 1 Ł ±. ሪ 12 £. **7** * Ì 24 2 0 浏览 转抄 导入 ... 导出Excel 生成发票 发送海关 海关回执 模拟申报通过 海关删单 发送邮件 批量修改 获取预设值 查看复审记录 关闭 01申请单参数设置 新增 修改 删除 查询条件 💽 02申请单单证模板管 ▼ 报关单状态 ▼ 报关单号 登记日期 ▼ 到 全部 2022-10-01 2022-10-24 **03**进料计划管理 ▼ 发票号 全部 ▼ 流水号 Q 查询 高级查询 报关类型 业务类型 🕒 04出货计划管理 进口商 进出货单号等于 **05**本地进口 行号 报关单号 出口商 进口商 报关类型 **1** 06境外进口 1 民通过 CÔNG TY TNHH CÔNG ... CONG TY TNHH MOI TRUONG NGAN ANH B11 305087565550 🕒 07出口本地 2 991 草稿 CôNG TY TNHH CôNG ... NAGASE (HONG KONG) LIMITED E42 08出口境外 E42 608 3 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG ... CONG TY TNHH HORN (VIET NAM) 986 - ● 02进出口报关单 4 985 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG ... UNITED TECH INTERNATIONAL LIMITED E42 305078043930 **01**报关单预设值 5 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG ... CONG TY TNHH QISDA VIET NAM E42 305077486400 02报关单参数设置 981 🕒 03报关单单证模板管 E42 6 980 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG ... HONG KONG YUTO PRINTING COMPANY LIMITED 305077555660 7 🕒 04进口报关单(IDA) 979 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG ... NAGASE (HONG KONG) LIMITED E42 305076931740 ■ 05出口报关单(EDA) E42 8 974 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG ... CONG TY TNHH SEALED AIR VIET NAM 305080287910 06报关单单证管理 9 973 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG ... CONG TY TNHH MOI TRUONG NGAN ANH B11 305075705340 07报关单删/改/退单 10 972 申报通过 CôNG TY TNHH CôNG CONG TY TNHH MOI TRUONG NGAN ANH B11 305075681210 11 967 申报通讨 CôNG TY TNHH CôNG FT SOLAR POWER HONGKONG LIMITED F42 305074585820 b-🛅 01(备案级)料件进出情况 报关单回执信息 🗅 02(备案级)成品进出情况-行号 请求类型 处理结果代码 处理结果描述 回执信息 操作日期 ShipmentID

登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG NGH□ BAO BÌ... 登录用户:系统管理员

软件版本: master-20221014112752



录公司·CÔNG TY TNHH CÔNG NGH□ RAO RÌ 登录用户,系统管理员

选择列,【讲口商】 选中行数,【1】

软件版本: master-2022101411275

第一步 : 点击``获取预设值" 第二步 : paste 公司名称,后面加``-9" 意思是运输方式9。如果运输方式是2,后面加``-2" 第三步 : 点击``确定"

🔜 云关通VN进出口管理信息化系统

系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06海关清算与核查 0	7数据交换接口
♀ ● 03进出口作业 [▲]	首页 01报关单预设值 ⊠ 04进口报关单(IDA) ⊠ 0	5出口报关单(EDA) 🔀
 ▶ ● 01进出口申请单 ● ● 01申请单参数设置 ● ● 02申请单单证模板² 	◆ ○ 面 ● □ ● □ ● □ ● ○ ● □ ● ● ○ ● ○ ● ○ ● ○ ●	▲ ▲ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆ ◆
 □ 03进料计划管理 □ 04出货计划管理 □ 05 本地进口 	登记日期 ▼ 到 报关类型 ▼ 发票号 进口商 QISDA 进出货单 请输入预设值名称:	- H × A 40 + A 20 - A
— 回 05本地班口 — 回 06境外进口 — 回 07出口本地	进口 G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	2 函数 函数 函数 函数 函数 函数 函数 Max <
— 08出口境外	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM 3 确定	取消 接受信息 Xanh
ݮ 🧕 02进出口报关单	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 304927963931 接受信息 Do
- 💽 01报关单预设值	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 305001135960 接受信息 Xanh
— 💽 02报关单参数设置	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 304994295560 接受信息 Xanh
一 💽 03报关单单证模板管	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 304982836120 接受信息 Xanh
— 💽 04进口报关单(IDA)	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 304977321300 接受信息 Xanh
— 📑 05出口报关单(EDA)	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 305040091440 接受信息 Xanh
一 📴 06报关单单证管理	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 304951896120 接受信息 Xanh
- 🕒 07报关单删/改/退单	G CONG TY TNHH QISDA VIET NAM	E42 304773558150 接受信息 Xanh
 ● ● 04报表中心 ● ● 01(备案级)料件进出情び 		F42 304674646420 接受信息 Xanh *
- 102(备案级)成品进出情况-	报关甲回执信息 行号 ShipmentID 请求类型 处理结身	果代码 处理结果描述 回执信息 操作日期
登录公司·CÔNG TY TNHH CÔNG	, S NGH□ BAO BÌ 登录用户: 系统管理员	选择列:【进口商】 选中行数:【1】 软件版本: master-20221014112752

WAYTOR



06 进口制单操作 Hướng dẫn lập tờ khai nhập khẩu

根据采购通知的"进货单号",区分本地和境外申请单,关务人员在申请单界面 操作"生效",然后"转报关单"

 ○ 10 条条参数设置 ○ 024P号主档 図 31更新海关基础资料 図 01原料备案 図 07本地进口 図 08境外进口 図 ○ 024D号综合保税 ○ 01原料备案 ○ 01原料备案 ○ 01原料备案 ○ 01原料备案 ○ 01原料备案 ○ 024D音楽 ○ 01原料备案 ○ 01原料 (4x) (3x) (3x) (4x) (4x) (4x) (4x) (4x) (4x) (4x) (4	专项目素
 ● 0 02EPE综合保税 ● 0 1原料备案 ● 0 3 単格备案 ● 0 3 単格备案 ● 0 3 単格备案 ● 0 3 単格备案 ● 0 3 単化合案 ● 0 3 単化合案 ● 0 3 単化合案 ● 0 3 単化白索 ● 0 3 単化白索 ● 0 3 単化白索 ● 0 3 単化白索 ● 0 1 単山口申请半 ● 0 1 申请半 ● 0 1 申請半 ● 0 1 ● 1 ● 2 ○ 2 ○ 0 ○ 2 ○ 0 ○ 2 ○ 2 ○ 0 ○ 2 ○ 0 ○ 2 ○ 0 ○ 2 ○ 0 ○ 0	专项目奏
● 01原料备案 ● 01原料备案 ● 02成晶备案 ● 02成晶备案 ● 03单耗备案 ● 04设备备案 ● 04设备备案 ● 04设备备案 ● 05拌晶备案 ● 01速出口作业 ● 01速出口申请单 ● 01速出口申请单 ● 01速出口申请单 ● 01速出口申请单 ● 01速出口申请单 ● 01连出口申请单 ● 01速出口申请单 ● 01连出口申请单 ● 01连出口申请单 ● 01连出口申请单 ● 01连出口申请单 ● 01698884480124715008-1 2023-00-5 ● 01非请单参数设置 ● 014725 11980 0 ● 01969284746564447488-1 2023-09-05 ● 0 0 14725 11980 0 7707.46 9 2	专项目署
 ● 02成晶备案 ● 03単紙备案 ● 04设备备案 ● 04设备备案 ● 04设备备案 ● 04设备备案 ● 04设备备案 ● 05詳晶备案 ● 04设备备案 ● 01进出口申请单 ● 01 ● 10 ● 10 ● 10 ● 01 ● 01 ● 10 ● 01 ● 01<td>专项目奏</td>	专项目奏
● 103単結备案 近口日期 ● 到 ● 到 ● 見 ● ● ○ ● ● ○ ○ <td< td=""><td>专项目素</td></td<>	专项目素
● 04设备备案 ● 05岸晶备案 ● 05岸晶备案 ● ○ 03进出口作业 ● ● 01进出口申请单 ● ○ 01进出口申请单 ● ○ 01进出口申请单 ● ○ 01些出口申请单 ● ○ 01进出口申请单 ● ○ 01些出口申请单 ● ○ 01些出口申请单 ● ○ 01● 资格型 ● ○ 01● 市中単金数设置 ● ○ 10● 资格型 ● ○ 01● 市中単金数设置 ● ○ 10● 资格型 ● ○ 01● 资格 ● ○ 01● 市中単金数设置 ● ○ 10● 资格型 ● ○ 10● ○ 10● ○ 2● ○ 10● ○ 2● ○ 10● ○ 10● ○ 2● ○ 10●	专项目冕
● 05排品名案 ● 05排品名案 ● 01进出口申请单 ● 01进出口申请单 ● 01进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 01进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 015进出口申请单 ● 01698884480124715088-1 2023-09-05 ● 0 0 0 10437 1992.75 0 22589.08 6 6 ● 01692847465264447488-1 2023-09-05 ● ● 0 0 147252 119080 0 7707.46 9	专项目数
● 03进出口停业 ● 03进出口停请单 ● ① 01进出口申请单 ● ① 01进出口申请单 ● ① 01进出口申请单 ● ② 01进出口申请单 ● ③ 01申请单参数设置 ● ○ 01进出口申请单 ● ◎ 01時请单参数设置 ● ○ 016時第884480124715008-1 ②203-09-05 ● ○ 019時第4章 ● ○ 019時第4章 ● ○ 019時第4章 ● ○ 0196884480124715008-1 ②203-09-05 ● ○ 0	专项目数
● 01近出口甲请单 1 981 ※ 林件 PO1698884480124715008-1 2023-09-05 0 10437 1992.75 0 22589.08 6 ● 01申请单参数设置 2 917 ※ 科件 PO1692847465264447488-1 2023-08-21 0 0 147252 119080 0 7707.46 9 2	
■ 01中宙中参数设置 2 917 ▶ 料件 PO1692847465264447488-1 2023-08-21 0 0 147252 119080 0 7707.46 9.2 ■ 02申请单单证模板管	
一 回 02 ¹ /1·明年半 血铁似 目	
- 1 06客户对账单	
— 🖸 07本地进口	
- 💽 08境外进口	
— 🔟 09出口本地	
- 🔝 10出口境外	
♀ ● 02进出口报关单	
一 🖸 01报关单预设值	
一 💽 02报关单参数设置	
一 💽 03报关单单证模板管	
— 💽 04进口报关单(IDA)	
— 🖸 05出口报关单(EDA)	
06报关单单证管理	
■ 07报关单删/改/退单	
▲ 04原产地管理	
02 原产地证明初使用量	
	Þ
□ U4駅广地址中府农	新品明细

选择报关单预设值和报关类型 在报关单预设值处,输入出口商的公司名称关键词即可,比如"TNHH DIC"

	WAYTO		÷	通VN	进出口管	理信	息化	系统											\cdot	WAY	TOGO
系	统	01用户	^コ 权限	02基础参	数 03公司料号	管理(04关务管	理 05财	务管理	06海关清	算与核查	07数据交排	英接口							ł	刀换语言 🗠
	•	首页	Į	03进料计	十划管理 🗵	生成【进	口报关单														
9		先【2	勾选】	需要生成报	关单的单据明细,	再选择	【设置】	合并规则													
		业务约	类型	● EPE综合	合保税 〇 貿易	选择报	关单预设	:值 TNHH	DIC (VI	ET I ▼ 选	择报关类型	(E15)Nhá	àp nguyêr	•							
		行号	r	进货单号	料号	板数	件数	包装种类	箱号	企业数量	企业单位	企业单价	币制	总价	净重	毛重	原产国	目的国	货	物名称	货物规格
		1	r	101013-S	301Y00159		13			7.5	KG	145000	VND	1087500	0.5	1	VN	VN	CK02.5_	DIA30 DIA	. 2.5KG/罐
		2	r	101013-S	301Y00160		12			37.5	KG	132000	VND	4950000	0.6	1	VN	VN	CK02.5_	DIA30 DIA	. 2.5KG/罐
		3	1	101013-S	301Y00157		10			300	KG	145000	VND	43500	1.3	2	VN	VN	CK02.5_	DIA30 DIA	. 2.5KG/罐
		4	~	101013-S	301Y00158		12			300	KG	145000	VND	43500	1.6	2	VN	VN	CK02.5	DIA39 DIA	. 2.5KG/罐
		5	r	101013-S	301Y00159		11			2.5	KG	145000	VND	362500	0.05	1	VN	VN	CK02.5_	DIA30 DIA	. 2.5KG/罐
	j	•			合计数量	0	58			647.5				93400	4.05	7					
										申请单转	报关单原则	间设置	合并	不合并							
		行号			错误信息		是否超	量 项号	对应序	号 海关料	号HS	编码	海关品	名	商品货物	勿描述	申损	数量	当前余量	申报单位	申报单价
													合计数量								
T	•										3	丸行 关闭	 刊								,
登录	る]: CÔ	DNG	тү тинн с	ÔNG NGHO BA	AO BÌ 🗄	登录用户	: 系统管理	员										软件版本	: master-20	0221101160217

点击"申请单转报关单原则设置",确认小数位、合并原则等,如无问题,点击 "确认"(每个预设值只需要设置一次)

	лутово	굸	¥	通VNi	进出口管	理信息	化系统									WAYT	OGO
系约	č 01.	用户机	汉限	02基础参	数 03公司料号	🐂 "申请单	专报关单"参数证	受置						×		t)]换语言 🗠
	Ì	首页		03进料计	划管理 🗙	监管方式	(E15)Nhập ng	guyên liệu củ 🤝	预设值简称	CONG TY	TNHH DIC (VIET	NAM)-9					
9 -1	先	【勾ì	先】	需要生成报关	关单的单据明细,	生成报关单	单小数位设置	合并原则 排	序规则								
	业	务类!	Ð	● EPE综合	保税 🔾 贸易	- 报关单/	□ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □ □							_			
	行	号	~	进货单号	料号		FWEVE							J国	货物	可名称	货物规格
	1		2	101013-S	301Y00159	申报数量		2	(0~2)位	单价	6	3	(0~6)位		CK02.5_D	IA30 DIA	2.5KG/罐
	2	2	2	101013-S	301Y00160	法1数量		2	(0~2)位	总价	4	1	(0~4)位		CK02.5_D	IA30 DIA	2.5KG/罐
	3	3 [~	101013-S	301Y00157	表体净重		5	(0~5)位	表体毛重	5	5	(0~5)位		CK02.5_D	IA30 DIA	2.5KG/罐
	4	F [~	101013-S	301Y00158	衣头伊里		5	(0~5)∖⊻	衣头七里	5)	(0~5)1		CK02.5_D	IA39 DIA	2.5KG/罐
	5	5 [~	101013-S	301Y00159										CK02.5_D	IA30 DIA	2.5KG/罐
	4				合计数量				2 。 ^{转单参数}	角认	取消		1				
								申请单:	转报关单原则设	:置 1	合并 不合并						
	行	号			错误信息	是	否超量 项号	」 寸应序号 海关 ³	科号 HS编码	马	海关品名	商品货物描述	申报数	t量	当前余量	申报单位	申报单价
											合计数量						
9 -	•										7						Þ
٠ +	*								执行	〕 关闭							
登录	公司:	CÔN	IG T	Ү ТИНН С	ÔNG NGHO BA	AO BÌ 登录	用户:系统管理	里员							软件版本:	master-20	221101160217

确认转单原则参数后,选择"合并"或"不合并" 合并:按照转单原则的设置,通过系统判断将符合合并原则的料号合并申报,一般进口料件会使用合并 不合并:一一对应申报,不做合并,一般出口成品/设备时使用。

T000 Z	Ξ÷	通VNi	进出口管	理信	息化	系统												WAY	rogo
01用	户权限	02基础参	数 03公司料号	管理 0	4关务管	理 05财务	务管理	06海关清	算与核查	07数据交换	接口							ť	刀换语言
首〕	页	03进料计	划管理 🛛	生成【进	口报关单														
先【	勾选】	需要生成报关	关单的单据明细,	再选择	设置】	合并规则													
业务	类型	● EPE综合	保税 🔘 贸易	选择报	关单预设	值 CONG	TY TN	HH I ▼ 选	择报关类型	(E15)Nhậ	p nguyêr	•							
行号	ľ	进货单号	料号	板数	件数	包装种类	箱号	企业数量	企业单位	企业单价	币制	总价	净重	毛重	原产国	目的国	货	物名称	货物
1	1	101013-S	301Y00159		13			7.5	KG	145000	VND	1087500	0.5	1	VN	VN	CK02.5_[DIA30 DIA	2.5KG/罐
2	1	101013-S	301Y00160		12			37.5	KG	132000	VND	4950000	0.6	1	VN	VN	CK02.5_[DIA30 DIA	2.5KG/邰
3	1	101013-S	301Y00157		10			300	KG	145000	VND	43500	1.3	2	VN	VN	СК02.5_[DIA30 DIA	2.5KG/鎘
4	2	101013-S	301Y00158		12			300	KG	145000	VND	43500	1.6	2	VN	VN	CK02.5_[DIA39 DIA	2.5KG/衙
5	1	101013-S	301Y00159		11			2.5	KG	145000	VND	362500	0.05	1	VN	VN	CK02.5_[DIA30 DIA	2.5KG/街
			合计数量	0	58			647.5				93400	4.05	7					
•																			
								申请单转	报关单原则	设置	合并	不合并							
行号			错误信息		是否超	量项号	对应序	号 海关料	号 HS约	扁码	海关品	名	商品货物	勿描述	申报	我量	当前余量	申报单位	申报单
											合计数	±							
									ŧ	执行 关闭	Ħ								
	ÔNG			NO RÌ ≚	4 田 中	. 系统管理	品										软件版木.	master-20	22110116

选择"合并"后,系统根据规则,合并成报关申报资料,检查没问题后,点击"执行",如果觉得合并有问题,重新设置转报关单的合并原则,再次进行合并,直至数据确认。

	AYTOCH	云关	通VN进	出口	管理	信息	化系	统										\cdot	WA	TOGO
系纺	ë O	01用户权图	艮 02基础参数	03公司]料号管:	理 04关务	·管理	05财务管理	里 06海关	清算与核查	07数排	居交换接口								切换语言 🗠
		首页	03进料计划管	管理 🗵	生质	戈【进口报 <i>封</i>	关单】	×												
9-1	5	先【勾选】	需要生成报关单	的单据明	月细,再	选择【设置	】合并:	规则												
	1	业务类型	● EPE综合保利	说 🔾 🖞	贸易 逆	走择报关单预	设值	CONG TY	TNHH I	选择报关类	^{美型} (E15	ō)Nhập nguyê								
	ì	进货单号	料号	板数	件数	包装种类	箱号	企业数量	企业单位	企业单价	币制	总价	净重	毛重	原产国	目的国	货	行物名称	货	近物规格型号
	01	1013-S	301Y00159		13			7.5	KG	145000	VND	1087500	0.5	1	VN	VN	CK02.5_D	IA30 DIAMO	D 2.5KG	6/罐
	01	1013-S	301Y00160		12			37.5	5 KG	132000	VND	4950000	0.6	1	VN	VN	CK02.5_D	IA30 DIAMO	0 2.5KG	的罐
	01	1013-S	301Y00157		10			300	KG	145000	VND	43500	1.3	2	VN	VN	CK02.5_D	IA30 DIAMO	D 2.5KG	a/罐
	01	1013-S	301Y00158		12			300	KG	145000	VND	43500	1.6	2	VN	VN	CK02.5_D	IA39 DIAMO	D 2.5KG	6/缶苣
	01	1013-S	301Y00159		11			2.5	KG	145000	VND	362500	0.05	1	VN	VN	CK02.5_D	IA30 DIAMO	D 2.5KG	3/罐
	-	(合计数量	0	58			647.5				93400	4.05	7						•
	ľ								申请单	包转报关单原	〔则设置	合并	不合	并						
	Í	行号 🖌	错	皆误信息		是否	超量	项号 对应	立序号 海关	·料号 H	S编码	海关	品名	商	品货物描述	ļ	日报数量	当前余量	申报单位	申报单价
l		1 🗾						1	5 NL05	5 3215 ⁻	1900	Mực in		Mực in			4.05		KGM	23061728.39
												合计数	女量				合计:4.05			
Ŷ − 										[执行	关闭								•
登录	公司:	: CÔNG	TY TNHH CÔN	G NGH	BAO	Bì 登录用	户:系	统管理员		选择	列:【净	重】 选中行	数: 【5】	合计	: 【4.05】	平均值:	【0.81】	软件版本	: master-2	0221101160217

确认执行转单后,系统会自动生成进口报关单,并跳到进口报关单的编辑界面。关 务人员将报关单表头信息和商品信息补充完整。

	→→→ 云关通∨	N进出口管理信息化系统	5						NAYTOGO
系约	充 01用户权限 02基	基础参数 03公司料号管理 04关务管理 05	财务管理 06海关清	算与核查 07数据交换接口					切换语言 🗠
	▲ 首页 03)	进料计划管理 🗵 进口报关单(IDA) 🗵	【进口报关单】编辑						
9-1	表头信息 商品	品信息 申请单对应报关单表							
	 修改 保存 取消 	☑ ■ Ů 调用预设值 检查 关闭 流水	글: 693						
	业务类型 * (ECU	SC5NET)EPI ▼ 报关类型 * (E15)Nhập nguyế	n liệu (🔻 合同号	合	同开始日期		▼ 合同権		•
	-基本信息 报关单号		关联报关单号			海关部门 *			
	运输方式 *	(9)Khác	▼ 货物分类		•	▼ 文件处理组*			▼
	登记日期	2022-11-05	▼ 申报日期	2022-11-05	•	 再进出时限 			•
	个人/组织分类*		▼ 第一份报关单号			拆分分支号		拆分总数	
	进出口单位信息	[1						
	进口商代码	2301123908	进口商名称	CONG TY TNHH CONG NGHE BA	O BI YUHL	进口商邮编	16000		
	进口商电话		」 进口商地址	Lô I3-2, KCN Quế Võ (khu mở rộng	g), Xã Phượ				
	出口商代码	101013	出口商名称 *	CONG TY TNHH DIC (VIET NAM)		出口商邮编			
	出口商电话		出口商地址1 *	31 VSIP DUONG SO 6,		出口商地址2	KCN VIET NAM	SINGAPORE	
	出口商地址3	P. BINH HOA TP THUAN AN	出口商地址4	T. BINH DUONG		进出商公司类型	(1)境外		-
	贸易国	•	▶ 报关行						
	报关员		货运公司代码						
	出口发货人姓名	•	具体收货方代码						
Ϋ́,	↓提单信息								
4 F	🤌 提运单-						1		~
登录	公司:CÔNG TY TNI	HH CÔNG NGH□ BAO BÌ 登录用户:系统管	理员					软件版本: mast	er-20221101160217

信息补充完后,点击"保存",再点击"检查",此时系统会根据逻辑监控,跳出检查结果。红色字体是错误项,一定要修改;蓝色字体是提醒项,可以不修改。点击其中某一个错误提示,系统会跳到 对应的栏位,并用颜色突出显示。

⊨ cĉ	ÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ BAO BÌ YUHUA VIỆT NAM		检查结果	VV4.3 E E/TE-1077741 1940	*	-	
WA	🔜 云关通VN进出口管理信息化	行号	预警类型	对象	栏位	信息内容	信息
T. IA		1	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	预计抵达日期	【预计抵达日期】不能为空	错误
系统	01用尸权限 02基础参数 03公司科考官理 04天务官:	2	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	法律文件代码	【法律文件代码】不能为空	错误
^	首页 03进料计划管理 🛛 进口报关单(IDA)	3	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	发货日期	【发货日期】不能为空	错误
9-1	表头信息 商品信息 请单对应报关单表	4	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	保税运输目的地	【保税运输目的地】不能为空	错误
		5	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	卸货地	【卸货地】不能为空	错误
	修改 保存 取消 调用预设值 检查 关闭	6	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	发票号	【发票号】不能为空	警告
	业务类型 * (ECUSC5NET)EPI ▼ 报关类型 * (E15)Nhậ	7	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	汇率	【汇率】不能为空	警告
	「基本信息」	8	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	运输工具名称	【运输工具名称】不能为空	错误
	报关单号	9	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	贸易国	【贸易国】不能为空	警告
	运输方式 * (9)Khác	10	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	入仓日期	【入仓日期】不能为空	警告
	登记日期 2022-11-05	11	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	个人/组织的分类	【个人/组织的分类】不能为空	错误
	个人/组织分类*	12	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	发票日期	【发票日期】不能为空	错误
	进出口单位信息	13	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	海关部门	【海关部门】不能为空	错误
	进口商代码 2301123908	14	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	文件处理组	【文件处理组】不能为空	错误
	进口商电话	15	报关单合规性检查	进口流水号: 693:货物信息	数量1	商品项号:1的单位1与单位相同,数量1必须等于数量	错误
	出口商代码 101013	16	报关单合规性检查	进口流水号: 693:货物信息	单价	商品项号:1的单价整数部分+小数部分超过9字符,请更 工!	错误
	出口商电话	17	报关单合规性检查	 进口流水号: 693:货物信息	进口税率代码	此: 商品项号:1的【进口税率代码】不能为空	警告
	出口商地址3 P. BINH HOA TP THUAN AN	18	报关单合铜性检查	进口流水号, 693.货物信息	进出口税减每代码	进出商公司类型为'境外',商品项号:1的【减免税代码】	错误
) 筑	10	16八十日九江巡旦	是中加小 5: 000. 贝彻旧芯		应填写'XNK32'	H K
9-	出口友近入班名						
• •	- ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓ ↓					确定 取消	
登录2	□	系统	管理员				01160217

报关单"已检查"后,上传附件到云关通单证管理 选中已检查的报关单, 点击"单证管理"

系统	01用户权限 02基础参数	03公司》	料号管理	04关务管理	05财务管理 ()6海关清算	章与核查 07 数据交换技	接口					切换语言 🛛 🔻
9	▶ • • 01进出口申请单 ▲	首页	Į	数据交换接口向	可导 🖂 🛛 04出	货计划管理	里 🗵 出口报关单(E	DA) 🖂	04海关注	青算登记 🛛 海共	<u></u> 关清算登记【编辑	】 🛛 04进	口报关单(IDA) 🔀
	— 💽 01申请单参数设置 — 💽 02申请单单证模板管	十 新增	》 修改 ;	💼 🌄 🗐 删除 浏览 转	📔 🛃 🔍 抄 导入 检查	₿ い い い い し い し し し い し し し し し し し し し し し し し	● 变更后发送海关 淮	上 译关回执	73 模拟申报证	通过 海之刑单 单订	 ▲ ▲ ★ ★	✓ 批量修改 获	★ 2010 取预设值 查看复审试
	- 💽 03进料计划管理 - 💽 04出货计划管理 - 💽 05本地进口	- 查询系 登记日 报关类	条件 —— 日期 ^{关型}	2022-11-01	▼ 到▼ 发票号	2022	2-12-02 ▼ 报关单状 业务类型	态	全部	 ▼ 报关单号 ▼ 流水号 		Q 查	询 高级查询
	— 📑 06境外进口	第二日	峛 l										
	- 📑 07出口本地	<u>行</u> 号 1		海关流水号 195946	创建时间 2022-11-25	PO1590	进出货单号 0517919060721664-1-1		流水号 813	报关单状态 暂存成功	报关单号	拆分分支号	申报日期 2022-11-25
9	02进出口报关单	2		0	2022-11-25	600815	7-SZ137-2211001-3-1		812	暂存成功			2022-11-24
	- 🖸 01报关单预设值	3			2022-11-25	PO159	5596425968877568-1-1		810	申报通过	105120600060		2022-11-24
	- 🖸 02报关单参数设置			PO159	5713622355607552-1-1		807	暂存成功			2022-11-23		
	— 🛅 03报关单单证模板管	5		195913	2022-11-24	PO159	5604965278220288-1-1	,PO1	806	暂存成功			2022-11-23
	— 📑 04进口报关单(IDA)	6		195923	2022-11-24	6260-S	Z137-2210002-1-1,626)-SZ1	805	已申报			2022-11-23
	— 🛅 05出口报关单(EDA)	7		195896	2022-11-24	60034-	SZ106-2211001-1-1,60)34-S	804	暂存成功			2022-11-23
	— 🕒 06报关单单证管理	8		0	2022-11-24	17559-3	SZ106-2210002-1-1,17	59-S	803	暂存成功			2022-11-23
	- 🕒 07报关单删/改/退单	9		195877	2022-11-23	600010	11-SZ106-2211001-1-1		801	暂存成功			2022-11-22
۹- 🖸	04报表中心	10		195864	2022-11-23	600010	11-SZ137-2211001-3-1	,600	800	暂存成功			2022-11-22
	- 🛅 01(备案级)料件进出情况	11			2022-11-23	PO159	5239839698124800-1-1		799	暂存成功			2022-11-22
	- 🛅 02(备案级)成品进出情况	12			2022-11-22	PO1594	4970139621720064-1-1		798	草稿			2022-11-21
	— 🛅 03出口成品耗用表	13			2022-11-22				706	古痣			2022-11-21
	— 🛅 04成品未复出情况表(G	报关	单回执信	息									7
•	- D 05设备未复进情况表(G	行号		ShipmentID	请求类	型	处理结果代码		处理结	果描述		回执信息	
283/				1 戏寻田古 3	医弦签理员		24: +	4 Tail 🚺	向はませた同じ	选山行粉 【1】		标件版本。m	actor 2022112/18121

选择列: 【创建时间】 选甲行颈: 【1】

进入单证管理后,选择需要文件类型,比如"发票",点击"新增",选择 需要上传的附件

系约	充 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理	04关务管理 05财务管:	理 06海关清算	与核查 07数据交换接	п							切换语言	ĭ ₹
	- 0 05供应商对账单	首页	05出口报关单(EDA) 🗵	数据查询 🗵	数据交换接口向导	× 10出口境外 ×	【出口境外】编辑	区 05自动打	执行DB导入 🗵	03加工对应关系 🗵] 04进口报关单(I	区 06报关:	单单证管理 🔀	×
	- 06客户对账单				3. 40 40 36 54									
	— D 07本地进口	钡定 胜钡 1 登记日期 202	位宜単证元登性 甲报海天	→ 一 西 大 回 扒 侯 羽 R-10-24 ▼ 単	证上传状态 (0)待上住	▼ 运输方式		▼ 发票号		进出口标记	*	显示联单首份	报关单	
	- 🕒 08境外进口	报关单号		单	证申报状态	▼ 报关类型		▼ 提单号		海关流水号		Q 查询		
	- 09出口本地	报关单信息												
	 ■ 10出口境外 ■ 02讲出口报关单 	行号 🗌	单证发送失	天败原因	进出口标志	单证锁定状态 单证上传	状态 单证申报状态	任务号	报关单号	海关流水号	运输方式 报关类型	登记日期	提运单号	
	- O 01报关单预设值	1 🗹			出口	未锁定	上传 未申报	6955_E_dec	305914797550	207005 9	E42	2023-10-24	1223000259	00 ^
	- 🖸 02报关单参数设置	2		- 1	(新) () () () () () () () () (未锁定 名	上传未申报	6954 E dec	305913700430	206993 1	E42	2023-10-24	1223000259	00
	一 📴 03报关单单证模板管	3			初喧牛吐				A 010680020	206963 4	E13	2023-10-23	1123000258	
	— 💽 04进口报关单(IDA)	5			単证类型	* (HOA_DON)商业发票	10 10	•	\$12462020	206973 9	E42	2023-10-23	1323000259	MC
	- D 05出口报关单(EDA)	6			备注				\$12248630	206968 9	E42	2023-10-23	1223000259	00
	 — 06报关单单让管理 O6报关单单让管理 	7		-	前还生成档式	* (1)毛动上柱		-	11662510	206893 9	E42	2023-10-23	1223000259	00 🛫
	 □ 07报天車勳/以/返車 ○ 04原产地管理 				半և土成侠式	(1) 7-49 1.18		·						•
	- 🧾 01参数设置	学证表外			选择文件	* 可同时选择多份文件								
	- 🧾 02原产地证期初使用量	新增修改	保存 删除 取消											
	— 📑 03成品耗用	<u> 行号</u>	流水号 单证类型	备注					自成单证模式	发票	号 发票	票日期 予	页览 下载	上传
	─ 💽 04原产地证申请表					确定	取消							
	- D 05工艺流程附件													
	 □ 06原产地证余额官控表 □ 05招表由心 													
	■ 000000000000000000000000000000000000													
	- 💽 02(备案级)成品进出情资													
	— 💽 03出口成品耗用表													
	— 💽 04成品未复出情况表(G													
	— 📑 05设备未复进情况表(G													
	─ ○ 06进口报关单登记表 ○ 07出口报关单登记表													
	□ 07 □ □ 1 1 1 大 平 豆 に 衣 □ 08 申 请 单 & 报 关 单 对 应 э													

上传附件后,维护红色必填栏位,如果不发送ECUS,发送海关栏位选"否"

系统	01用户权限 02基础参数 (03公司料号管	章理 04 关	务管理 05财务管理	里 06海关清算与	核查 07数据3	交换接口										切换语言	ह . ▼
	■ 05供应商对账单	首页	05出口	报关单(EDA) 🗵	数据查询 🗙	数据交换接口[向导 🖂 10日	出口境外	X	出口境外】编辑	区 05自动执	1行DB导入 区	03加工对应关系 🗵	04进口	报关单(l 🗵	06报关单	单证管理 🔀	*
	- 06客户对账单	ок 🧉	a	<u>د</u>	1	2												
	- 📑 07本地进口	钡定 解锁	1 位食単11	完整性 甲拉海天	海天回执 模拟	甲报週过	A 100-00 1 11		A - 1- 1		<i>w</i> = 0		Mit of the one for the				M. M.	
	- 🛄 08境外进口	登记日期	2023-09-01	▼ 到 2023	-10-24 ▼ 単1	上传状态 (1)	全部已上传	▼ 运業	前方式		▼ 友県亏		进出口标记			显示联甲自份报	天毕	
	- 📑 09出口本地	报大里 写			甲1	上甲拉状态		▼ 批→	大失型		▼		海大流水 芍			4 宜明		
	— 💽 10出口境外	祝天里信怎 行县	1	单证发送	生败原因	進出	口标志 单证锚	a状本 自	每年上传状?	な 単正由掲載オ	任务号	报关单号	海羊渣水号	运输方式	报关类刑	登记日期	提运单号	
9	• 02进出口报关单		2 <u>]</u>	-Fill./2/43.	7,7,7,7,7,10	出口	未锁定		全部已上	传申报中	6938 E dec	30590993056	0 206954 3		E42	2023-10-23	1223000258	
	- 🔄 01报关单预设值	2				出口	未锁定	Ĺ.	全部已上	传 申报中	6940 E dec	30591034301	0 206956 9)	E42	2023-10-23	1223000258	0
	一 💽 02报关单参数设置	3 🗆				出口	未锁定		全部已上	传申报中	6945 E dec	30591124763	0 206962 9)	E42	2023-10-23	1223000258	0
	一 📴 03报关单单证模板窄	4				出口	未锁定		全部已上	传申报中	6943 E dec	30591144363	0 206964 9)	F42	2023-10-23	1223000259	0
	— 💽 04进口报关单(IDA)	5 🗆				出口	未锁定		全部已上	任 由报中	6942 E dec	30591116761	0 206960 9		F42	2023-10-23	1223000258	0
	— D5出口报关单(EDA)	6	r -			出日	未确定		全部已上	在 由报由	6941 E dec	30591058705	0 206957 9		E42	2023-10-23	1223000258	0
	● 06报关单单证管理					iu ⊨ #□	未銷完		全部已上	任 由报由	3222 L dec	10580988376	0 2069204		E11	2023-10-23	1123000258	
	- D 07报关单删/改/退单	4				2214	N BOL			14 1.16.1	0222_1_000	1000000010	200320			2020-10-20	1120000200) }
ዮ 💽 (04原产地管理	单证表头一						单证	E明细									
-	01参数设置	+ 🥖	P	т́х				-	- /	目前>	č							
-	02原产地证期初使用量	新增 修i	改 保存	删除 取消	1000000			新坊	增 修改	保存 删除 取	β .		Í.	1	7		2004 V 00 500V	
-1	03 成品耗用	行号	流水号	单证类型	备注	任务号	海关回执状态	行号	7	项号 单证	类型 *发送海	关 *生成单证模式	发票	号	发票	日期预	览 下载	上传
-	04原产地证申请表	1		3 商业发票		6938_E_dec	暂存成功	1	V	1 商业发票	是	手动上传	00004838		2023-10-2	3 预3	2 卜载	THIN
-1	05 工艺流程附件	2	4	2 商业发票		6938_E_dec	暂存成功								-			
	06原产地证余额管控表	3		1 商业发票		6938_E_dec	暂存成功											
ዮ 💽 (05报表中心																	
	01(备案级)料件进出情び																	
-	02(备案级)成品进出情况																	
	03出口成品耗用表																	
-	04成品未复出情况表(G																	
	05设备未复进情况表(G																	
-1	06进口报关单登记表																	
-1	07出口报关单登记表																	
-1	08申请单&报关单对应表																	
-	09 报关单申报与原始单i																	



代理申报 (无ECUS接口)

检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时点击 "发送邮件"给报关行

系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管	理 04关务管理	05财务管	^{音理} 06海关清算与核	该查 07数据交换	接口							切换语言 🛛 🔻
┍- • 02商品备案 ^	首页	02出口发票 ×	05出	口报关单(EDA) 🗵	数据查询 🗵	数据交换接口向	导 🖂 🛛 10出口	境外 🗵 【日	出口境外】编辑 🗵	05自动执行DB导入 🗵	03加工对应关系 🗵	04进口报关单(I 🔀	
一 🕒 01备案参数设置	+ 🥒	1 😓 🕸		in 19	<u>1</u> <u>1</u>	EN I	<u>~</u>	>8 🖌 📦	1 📩 🥖	' 😰 🕯	i ن		
♀ ● 02EPE综合保税	新增 修改	删除 浏览 转打	少 导入	检查 导出Excel 发	发送海关 海关回	执 海关改单回执	模拟申报通过	海关删单 单证	管理 发送邮件 批量作	修改 获取预设值 查看复	审记录 关闭		
- 📑 01原料备案	查询条件一												
— 📑 02成品备案	登记日期			▼ 到	2023-10	-31	▼ 报关单>	犬态 已检查		▼ 报关单号			
- 103单耗备案	报关类型			▼ 发票号			业务类	2 全部		流水号		🔍 查询	高级查询
— 🛄 04设备备案	出口商			进出货单	自号 包含								
■ 05样品备案	行号	创建人	流水号	进出货单	号	海关流水号	拆分分支号	报关单号	覆盖数据存在差异	报关单状态		出口商	
砕 💁 03进出口作业	1 🗾 M	linh	1357 1	13419-SZ106-2302018	8-1		4			已检	查 YIETNAM YUTO PRIN	TING PACKING CO,.LTE) ^

报关行报完关后,关务人员在云关通操作"模拟申报通过",将报关单号回填到系统中,更新报关单状态

系统	01用户权限 02基础参数	03公司	料号	管理 04关务管理	里 05财务管	理 06海	转清算与标	该查 07数据	交换接口										切换语言 🛛 🔻
- 0 (2商品备案	首	页	02出口发票	区 05出口	□报关单 (EDA) 🗵	数据查询	× 数据交换接口	向导 🗵	10出口	□境外 ⊠ 【出	口境外】编辑 🗵 0	5自动执行	DB导入 🗵	03加工对应关系 🗵	04进口	报关单(I 🔀	
-	1 01备案参数设置	+	J) 1			2	£	± 8	Ű,	4	>i 👔	± 🥖	Ń	(i	۵ ک			
9-1	• 02EPE综合保税	新增	修	改 删除 浏览	转抄 导入	检查 导	⊞Excel	发送海关 海	关回执 海关改单回打	、 模拟申	报通过	每关删单 单证管	理 发送邮件 批量修改	牧 获取预	负设值 查看复	审记录 关闭			
	— 📑 01原料备案	查询	条件							/	7								
	— 📑 02成品备案	登记	日期				▼ 到	2023	3-10-31		报关单	伏态 已检查		▼ 报关	单号			• • • • •	
	— 🛅 03单耗备案	报关	类型				▼ 发票号				业务类	全部 全部		▼ 流水+	5			Q 查询	高级查询
	— 🛅 04设备备案	出口	商				进出货	単号 包含				*							
	— 🛅 05样品备案	行号		创建人	流水号		进出货单	自号	海关流水号	拆分分	分支号	报关单号	覆盖数据存在差异	扎	及关单状态		出口	商	
ዮ 💽 (3进出口作业	1	2	Minh	1357 13	341 🐂 进	 七田 振 关 単	【模拟申报通道	过】	•				×	已检	查 VIETNAM YUTO PR	INTING PAG	CKING CO, LTE)
9- I	🖬 01进出口申请单	2		系统管理员	905	行号	流水	K号	报关单号			申报日期			已检	查 CONG TY TNHH IN	BAO BI YU	TO VIET NAM	
	— 🛅 01申请单参数设置	3		系统管理员	904	1		1357			2023-0	2-28			已检	查 CONG TY TNHH IN	BAO BI YU	TO VIET NAM	
	— 🛅 02申请单单证模板管	4		系统管理员	899										已检	查 CONG TY TNHH DI	C (VIET NAI	(N	
	— 🛅 03进料计划管理	5		系统管理员	898										已检	查 RUIAN SANLIN MA	CHINERY C	O.,LTD	
	一 🛅 04出货计划管理	6		GIANG	879 P0	D15									已检	查 DONGGUAN YUTO	PRINTING	AND PACKAGI	NG CO., LTD.
	— 🛅 05供应商对账单	7		GIANG	810										已检	查 FU LAM (H.K.) INDU	ISTRIAL LIN	/ ITED	
	— 🛅 06客户对账单	8		GIANG	807										已检	查 SHENZHEN YUTO I	PREMIUM P	ACKAGING CO	D.,LTD
	— 🛅 07本地进口	9		GIANG	806										已检	查 SHENZHEN CITY D	S MAN PRI	NTING EQUIPN	IENT CO. ,
	— 🔄 08境外进口	10		Thu	805 62	260-									已检	查 CONG TY CO PHAN	I KY THUAT	BAO BI CUU I	ONG
	— 📴 09出口本地	11		Ноа	799										已检	查 TANG CHENG MAC	HINERY CO	ONTAINER LTD).
	— 📑 10出口境外	12		Ноа	795	-									已检	查 CONG TY TNHH BA	O BI XANH	THANH DUON	G
9- I	• 02进出口报关单	13		GIANG	792					确定	取消				已检	查 SHENZHEN YUTO I	PREMIUM P	ACKAGING CO	D.,LTD
	— 🔄 01报关单预设值	14		Minh	791				195726			105107450230	海关下载		已检	查 DONGGUAN YUTO	PRINTING	AND PACKAGI	NG CO., LTD. 🖵
	— 📑 02报关单参数设置	•																	*
	一 💽 03报关单单证模板管	报关	单回	执信息															
	■ 04进口报关单(IDA)	行号	;	Shipmen	tID	请求	长 类型	处理结果代码	马 处理结	果描述			回执信息			回执日期			



自理申报 (有ECUS接口)

检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时 点击"发送海关",将报关数据发送至ECUS

WAY	T0000 Z	ŧ	通VN进出口管理	里信息化	と系 统					WAYTOGO
系统	01用,	户权阻	县 02基础参数 03公司料号管	7理 04关务	管理 05 财务管	序理 06海关清算与核查 0	7数据交换接口			切换语言
*	首び	ī	03进料计划管理 🗵 进	口报关单 (IDA) 🔽					
9-I	十 新增) 修改	1 💼 🥪 🤖 🛃 女 删除 浏览 转抄 导入 🕴	立査 等出 X	cel 发送海关	▲	🄏 📤 _{每关删单} 发送邮	✓ ○ <	▲ 100 100 100 100 100 100 100 100 100 10	し 軍记录 关闭
	- 查询 登记	条件- 日期	2022-11-01		2022-11-12	2 ▼ 报关单状态	全部	▼报关	单号	
	报关	类型 ⁶⁵	•] 发票号		业务类型	全部	流水·	号	Q 查询 高级查询
	行号		进出货单号	汽水号	报关单状态	报关单号	拆分分支号	申报日期	海关回执状态	出口商
	1	M	101013-SZ106-2211002-1-1	693	已检查			2022-11-05		CONG TY TNHH DIC (VIET NAM)
	2			691	申报通过	105071223460		2022-11-01	清关申报	CONG TY TNHH SAN XUAT VA THUONG MAI B
	3			689	申报通过	105070882820	2	2 2022-11-01	清关申报	CONG TY TNHH SAN XUAT THUONG MAI HOA
	4			688	申报通过	105067801050		2022-10-31	清关申报	SHENZHEN YUTO PREMIUM PACKAGING CO.
	5			685	申报通过	105068490110		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH BISTECH VIET NAM
	6			684	申报通过	105068428950		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH DBS VINA
	7			683	申报通过	105068626720		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH SAN XUAT BAO BI THUC NGH
	8			681	申报通过	105068573040		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH CONG NGHE VAT LIEU MOI ZI
	9			680	申报通过	105067770620		2022-10-31	清关申报	FU LAM (H.K.) INDUSTRIAL LIMITED
	10			678	申报通过	105068352210		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH VAT LIEU BAO BI SIN LAN HO
	11			677	申报通过	105070861010	1	2022-11-01	清关申报	CONG TY TNHH SAN XUAT THUONG MAI HOA
9 -1	12			676	申报通过	105068399330		2022-10-31	清关申报	CHENGDU HEHAI PACKAGING CO.,LTD
-	12			675	中枢速汗	105068208750		2022 10 21	建光中坦	CONG TV THUH KING HO BREGISION ELECTE

申报通过后,点击"海关回执",系统自动从ECUS将海关回执读取回系统, 更新报关单状态

系统	01用户权限 02基础参数	03公司料号管	理 04关务管:	理 05财务	管理 06海关清算	与核查 07数	女据交换接口									切换语言	▼
	- D 05供应商对账单	首页	05出口报关	单(EDA) 🗵	数据查询 🛛	数据交换排	安口向导 🗵	10 出口境夕		境外】编辑 🗵	05自动执行DB导入	🗵 03加工对应	关系 🗵	04进口报关单(I 🔀	06报关单单证管	理 🛛	×
	- 🖸 06客户对账单	1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1						10000000000000000000000000000000000000	(株物中和)(あ)+ (1)					U A A A A A A A A A A A A A A A A A A A			Ξ.
	- 💽 07本地进口	新增 修议	删际 闪见	转抄 守八	位住 守山Excel	反达海大	海大凹扒 海;	大以早凹扒	快似中报 通过	母大勳早 甲证官:	理 反达邮件 批重	修议 获取顶反值 1	ゴ 有 夏 甲 10	二來 大肉			
	- 🧾 08境外进口	- 宣词条件			▼ 到	2	023-10-31		▼ 报关单状	(态 全部		▼ 报关单号					
	— 💽 09出口本地	报关类型			▼ 发票	号			业务类型	全部		▼ 流水号			Q 查询	高级查试	询
	— 🔄 10出口境外	出口商			进出	货单号 包含											
Ŷ	● 02进出口报关单	行号□□	创建人	流水号	进出	伤单号	海主	关流水号	拆分分支号	报关单号	覆盖数据存在差	异 报关单状	态		出口商		
	— 💽 01报关单预设值		Thu	3229	9 PO171626117616	3303424-1	142	206966		105810783630	海关回执		申报通过	KOENIG AND BAUER (HK)	CO.LIMITED		A
	— 💽 02报关单参数设置	2	GIANG	3228	3 PO171628273221	4091776-2		206963		105810685520	海关回执		申报通过	SHENZHEN YUTO PREMIU	M PACKAGING C	OLTD	
	一 🔄 03报关单单证模板管	3	GIANG	3227	7 PO171628273221	4091776-1		206961		105810588330	海关回执		己申报	SHENZHEN YUTO PREMIU	M PACKAGING C		
	— 💽 04进口报关单(IDA)	4	GIANG	3226	6 PO171553063501	7322496-1		206934		105810105550	海关回执		申报诵讨	SHENZHEN CITY DS MAN I		MENT CO	
	— 💽 05出口报关单(EDA)	5	GIANG	3224	5 PO171554234976	2920448-1		206931		105810209300	海关回执		申报通过				,
	— 💽 06报关单单证管理		GIANG	3220	1 PO171558400160	1226132_1		206022		105809687650	海关同共		中报通过				.,
	─ 💽 07报关单删/改/退单		CIANC	3225	PO17155450799	15/1000 4		200922		105900930740	海关回执		中报通过			0.,LTD	
9- 0	04原产地管理		GIANG	3223	5 FOTT1554597662	1041000-1		200921		102009020710	荷大凹扒		中加进				



07 出口制单操作 Hướng dẫn lập tờ khai xuất khẩu

根据业务通知的"出货单号",区分本地和境外申请单,关务人员在申请单界面操作 "生效",然后"转报关单"



选择报关单预设值和报关类型 在报关单预设值处,输入进口商的公司名称关键词即可,比如"APPLE"

WAY		、 关	通VN)	进出口管	理信	息化	系统												WAY	TOGO
系统	01用)	户权限	02基础参	数 03公司料号	管理(04关务管	理 05财务	务管理	06海关清	算与核查	07数据交换	接口							ţ	刀换语言 🗠
^	首页	Ī	03进料计	十划管理 🗵 🦉	生成【进	口报关单														
9-1	先【	勾选】	需要生成报题	关单的单据明细,	再选择	【设置】	合并规则													
	业务	类型	● EPE综合	合保税 〇 贸易	选择报	关单预设	t TNHH	DIC (VI	ET I ▼ 选	择报关类型	(E15)Nhậ	ip nguyêr	•					-		
	行号	r	进货单号	料号	板数	件数	包装种类	箱号	企业数量	企业单位	企业单价	币制	总价	净重	毛重	原产国	目的国	货车	物名称	货物规格
	1	r	101013-S	301Y00159		13			7.5	KG	145000	VND	1087500	0.5	1	VN	VN	CK02.5_E	DIA30 DIA	2.5KG/罐
	2	r	101013-S	301Y00160		12			37.5	KG	132000	VND	4950000	0.6	1	VN	VN	CK02.5_E	DIA30 DIA	2.5KG/罐
	3	1	101013-S	301Y00157		10			300	KG	145000	VND	43500	1.3	2	VN	VN	CK02.5_E	DIA30 DIA	2.5KG/罐
4 image: 101013-S 301Y00158 12 300 KG 145000 VND 43500 1.6 2 VN VN CK02.5_DIA39 DI 5 image: 101013-S 301Y00159 11 2.5 KG 145000 VND 362500 0.05 1 VN VN CK02.5_DIA30 DI															DIA39 DIA	2.5KG/罐				
	5	ľ	101013-S	301Y00159		11			2.5	KG	145000	VND	362500	0.05	1	VN	VN	CK02.5_E	DIA30 DIA	2.5KG/罐
	1			合计数量	0	58			647.5				93400	4.05	7					
									申请单辑	报关单原则	设置	合并	不合并	1						
	行号			错误信息		是否超	【量 项号	对应序	号 海关料	·号 HS约	扁码	海关品	名	商品货物	加描述	甲排	数量	当前余量	甲报单位	甲报单价
												合计数量	Ē.							
9 -	•																			•
 ▼ ↓ 										ŧ	执行 关闭	月								
登录公	司: CĆ	ÒNG '	тү тмнн с	ÔNG NGHO BA	O BÌ 3	登录用户	: 系统管理	员										软件版本:	master-20	221101160217

点击"申请单转报关单原则设置",确认小数位、合并原则等,如无问题,点击 "确认"(每个预设值只需要设置一次)

	AYTOGO	云关	通VNi	进出口管	理信息	化系统										WAY	TOGO
系约	01月	自户权阻	艮 02基础参	数 03公司料号	≒ "申请单转	专报关单"参数	设置							×		ł	刀换语言 🗠
	` 首	页	03进料计	划管理 🛛	监管方式	(E15)Nhập r	iguyên liệu củ	▼ 预设	值简称	CONG TY	TNHH DIC (VIET	TNAM)-9					
9 -1	先	〈勾选】	需要生成报	关单的单据明细,	生成报关单	山数位设置	合并原则	排序规则									
	业务	类型	● EPE综合	保税 🔾 贸易	- 报关单/	\ 数位设置 _											
	行号		进货单号	料号		的现在以且一								」国	货物	勿名称	货物规格
	1	~	101013-S	301Y00159	申报数量		2	(0	~2)位	单价		6	(0~6)位		CK02.5_E	IA30 DIA	. 2.5KG/罐
	2	~	101013-S	301Y00160	法1数量		2	(0)~2)位	总价		4	(0~4)位		CK02.5_E	IA30 DIA	. 2.5KG/罐
	3	1	101013-S	301Y00157	表体净重		5	(0)~5)位	表体毛重		5	(0~5)位		CK02.5_E	IA30 DIA	. 2.5KG/罐
	4	~	101013-S	301Y00158	表头伊重		5	(0)~5)位	表头七重		5	(0~5)∤⊡		CK02.5_E	IA39 DIA	. 2.5KG/罐
	5	~	101013-S	301Y00159											CK02.5_E	IA30 DIA	. 2.5KG/罐
	•			合计数量			1	莱	专单参数研	角认	取消						
							申讠	青单转报关	单原则设	置 1	合并 不合并						
	行号			错误信息	是	否超量 项号	1应序号 淮	每关料号	HS编码	3	海关品名	商品货物描述	申报	战数量	当前余量	申报单位	申报单价
											合计数量						
₽ -									执行	万 关闭]						•
↔	」 公司: (ÔNG	тү тмнн с	ÔNG NGHD B	AO BÌ 登录	用户:系统管理	里员				-				软件版本:	master-20	0221101160217

确认转单原则参数后,选择"合并"或"不合并" 合并:按照转单原则的设置,通过系统判断将符合合并原则的料号合并申报,一般进口料件会使用合并 不合并:一一对应申报,不做合并,一般出口成品/设备时使用。

	VAYTOOD	云	×	通VN	进出口管	理信	息化	系统											\cdot	WAY	rogo
系约	ť O	1用户	权限	02基础参	数 03公司料	号管理 0	4关务管	理 05财	务管理	06海关清	算与核查	07数据交换	接口							ţ	刀换语言 🗠
	^	首页		03进料计	十划管理 🗵	生成【进	口报关单														
9 -1	爿	i【勾	选】	需要生成报关	关单的单据明细	,再选择【	【设置】	合并规则													
	7	Ł 务类	型	● EPE综合	合保税 🔘 贸易	选择报	关单预设	值 CONG	TY TN	HHI▼ 选	择报关类型] (E15)Nhậ	p nguyêr	•							
	彳	亍号	1	进货单号	料号	板数	件数	包装种类	箱号	企业数量	企业单位	企业单价	币制	总价	净重	毛重	原产国	目的国	货	物名称	货物规格
		1	4	101013-S	301Y00159		13			7.5	KG	145000	VND	1087500	0.5	1	VN	VN	CK02.5_	DIA30 DIA	2.5KG/罐
		2	2	101013-S	301Y00160		12			37.5	KG	132000	VND	4950000	0.6	1	VN	VN	CK02.5_	DIA30 DIA	2.5KG/罐
		3	4	101013-S	301Y00157		10			300	KG	145000	VND	43500	1.3	2	VN	VN	CK02.5	DIA30 DIA	2.5KG/罐
		4	4	101013-S	301Y00158		12			300	KG	145000	VND	43500	1.6	2	VN	VN	CK02.5_	DIA39 DIA	2.5KG/罐
		5	2	101013-S	301Y00159		11			2.5	KG	145000	VND	362500	0.05	1	VN	VN	CK02.5_	DIA30 DIA	2.5KG/罐
					合计数量	0	58			647.5				93400	4.05	7					
	4				-												1) F
										申请单转	报关单原则	则设置	合并	不合并							
	彳	亍号			错误信息		是否超	量 项号	对应序	号 海关料	号 HS	编码	海关品	名	商品货物	勿描述	申扎	g数量	当前余量	申报单位	申报单价
													合计数	₽							
9 -1	4												_								•
< >	-											执行 关闭	9								
登录	 公司:	CÔ	NG 1	гү тмнн с	ÔNG NGHD B	AO BÌ 🗄	登录用户	: 系统管理]员										软件版本	: master-20	221101160217

选择"合并"后,系统根据规则,合并成报关申报资料,检查没问题后,点击"执行",如果觉得合并有问题,重新设置转报关单的合并原则,再次进行合并,直至数据确认。

	WAYTO	= -	关通VN进	出口	管理	信息	化系	统										\cdot	WAT	TOGO
系约	充	01用户标	、限 02基础参数	03公言	司料号管3	里 04关务	管理	05财务管理	里 06海关	清算与核查	07数排	据交换接口								切换语言 🗠
	^	首页	03进料计划	管理 🗵] 生成	え【进口报判	关单】	×												
9-1		先【勾道	】需要生成报关单	的单据	明细,再;	选择【设置	】合并	规则												
		业务类型	● EPE综合保	税 🔾	贸易 选	择报关单预	顶设值	CONG TY 1		选择报关类	型 (E15	5)Nhập nguyê	er 🗸							
		进货单号	+ 料号	板数	件数	包装种类	箱号	企业数量	企业单位	企业单价	币制	总价	净重	毛重	原产国	目的国	货	物名称	货	的规格型号
	(01013-S	301Y00159		13			7.5	KG	145000	VND	1087500	0.5		I VN	VN	CK02.5_DI	A30 DIAMO	D 2.5KG	/罐
	(01013-S	301Y00160		12			37.5	KG	132000	VND	4950000	0.6		I VN	VN	CK02.5_DI	A30 DIAMO	0 2.5KG	/罐
	(01013-S	301Y00157		10			300	KG	145000	VND	43500	1.3	2	2 VN	VN	CK02.5_DI	A30 DIAMO	D 2.5KG	/罐
	(01013-S 301Y00158 12 300 KG 145000 VND 43500 1.6 2 VN VN CK02.5_DIA39 DIAMO 2.5KG/罐																		
	(01013-S	301Y00159		11			2.5	KG	145000	VND	362500	0.05			VN	CK02.5_DI	A30 DIAMO	0 2.5KG	/罐
															-					
	н	4	合计数重	0	58			647.5				93400	4.05							•
									-t- ada a											
1									甲请归	旦转报关里原	则设置	合 并		于						
		行号	2 街	昔误信息		是召	超量	项号 对应	ē序号 海主	长料号 H	S编码	海关	品名	商	品货物描述	庫	报数量	当前余量	申报单位	申报单价
		1	·					1	5 NL0	5 3215 ⁻	1900	Mực in		Mực in			4.05		KGM	23061728.39
1	t																			
												合计数	牧量				合计:4.05			
۲ -		•																		•
4 >	•										执行	关闭								
登录	公司]: CÔN	G TY TNHH CÔN	G NGH	BAO	Bì 登录用	户:系	统管理员		选择3	利:【净	重】 选中行	数: 【5	】 合计	·: 【4.05】	平均值:	【0.81】	软件版本	: master-2	0221101160217

确认执行转单后,系统会自动生成出口报关单,并跳到出口报关单的编辑界面。关务人员将报关单表头信息和商品信息补充完整。

WAY	☴云关通∨	N进出口管理信息化系统	充				WAYTOGO
系统	01用户权限 02基	基础参数 03公司料号管理 04关务管理 04	5财务管理 06海关清	算与核查 07数据交换接口			切换语言 🗠
*	首页 03;	进料计划管理 🛛 进口报关单(IDA) 🖂	【进口报关单】编辑				
9 -∣	表头信息 商品	品信息 申请单对应报关单表					
	Image: Weight of the second	2 ■ U 流力 滴用预设值 检查 关闭	、号: 693				
	业务类型 * (ECU	SC5NET)EPI 🔻 报关类型 * (E15)Nhập nguy	<mark>'ên liệu (</mark> ▼ 合同号	合同开始日期	月	▼ 合同截止日期	•
	基本信息 报关单号		关联报关单号		海关部门 *		
	运输方式 *	(9)Khác	▼ 货物分类		▼ 文件处理组*		-
	登记日期	2022-11-05	▼ 申报日期	2022-11-05	▼ 再进出时限		▼
	个人/组织分类*		▼ 第一份报关单号		拆分分支号	拆分总数	
	进出口单位信息					10000	
	进口的代码	2301123908	< ■ 进口商名称	CONG TY TNHH CONG NGHE BAO BI YUH	L 进口	16000	
	进口商电话		进口商地址	Lo I3-2, KCN Que Vo (khu mơ rọng), Xa Phư			
	出口商代码	101013	■ 出口商名称 *	CONG TY TNHH DIC (VIET NAM)	出口简邮编		
	出口商电话		出口简地址1 *	31 VSIP DUONG SO 6,	出口商地址2	KCN VIET NAM SINGAPORE	
	出口商地址3	P. BINH HOA TP THUAN AN	出口商地址4	T. BINH DUONG	进出商公司类型	(1)境外	~
	贸易国		▼ 报关行				
	报关员		货运公司代码				
0	出口发货人姓名		🔍 具体收货方代码	6			
T v	提单信息——						
4 +	🕖 提运单-		1				

信息补充完后,点击"保存",再点击"检查",此时系统会根据逻辑监控,跳出检查结果。 红色字体是错误项,一定要修改;蓝色字体是提醒项,可以不修改。点击其中某一个错误提 示,系统会跳到对应的栏位,并用颜色突出显示。

霊云天通Ⅴ	N进出口管理信息化	行号	预警类型	对象	栏位	信息内容	信息
01田白叔阳 02甘	山会粉 02八司灯县签 开 04子友签	1	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	预计抵达日期	【预计抵达日期】不能为空	错误
01用广权限 02墨	陆参数 03公司科与官理 04天务官	2	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	法律文件代码	【法律文件代码】不能为空	错误
首页 03进	挂料计划管理 ☑ 进口报关单(IDA)	3	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	发货日期	【发货日期】不能为空	错误
表头信息 商品	信息 请单对应报关单表	4	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	保税运输目的地	【保税运输目的地】不能为空	错误
		5	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	卸货地	【卸货地】不能为空	错误
修改 保存 取消	调用预设值 检查 关闭	6	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	发票号	【发票号】不能为空	警告
业务类型 * (ECUS	C5NET)EPI 报关类型 * (E15)Nhá	7	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	汇率	【汇率】不能为空	警告
		8	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	运输工具名称	【运输工具名称】不能为空	错误
报关单号		9	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	贸易国	【贸易国】不能为空	警告
运输方式 *	(9)Khác	10	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	入仓日期	【入仓日期】不能为空	警告
登记日期	2022-11-05	11	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	个人/组织的分类	【个人/组织的分类】不能为空	错误
个人/组织分类*		12	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	发票日期	【发票日期】不能为空	错误
进出口单位信息一		13	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	海关部门	【海关部门】不能为空	错误
进口商代码	2301123908	14	报关单合规性检查	进口流水号: 693:基本信息	文件处理组	【文件处理组】不能为空	错误
进口商电话		15	报关单合规性检查	进口流水号: 693:货物信息	数量1	商品项号:1的单位1与单位相同,数量1必须等于数量	错误
出口商代码	101013	16	报关单合规性检查	进口流水号: 693:货物信息	单价	商品项号:1的单价整数部分+小数部分超过9字符,请更 正1	错误
出口简电话		17	报关单合规性检查	进口流水号: 693:货物信息	进口税率代码	商品项号:1的【进口税率代码】不能为空	警告
出口商地址3 贸易国	P. BINH HOA' TP THUAN AN	18	报关单合规性检查	进口流水号: 693:货物信息	进出口税减免代码	进出商公司类型为'境外',商品项号:1的【减免税代码】 应填写'XNK32'	错误
报关员							
出口发货人姓名							
- 坦单信自		l					

报关单"已检查"后,上传附件到云关通单证管理" 选中已检查的报关单,点击"单证管理"

系统	01 用户权限 02基础参数	03公司料	号管理 04关务管理	05财务管理 (06海关清算与核查	07数据交换接口					切换语言 🛛 🔻
	- 💁 01进出口申请单	首页	数据交换接口	句导 🛛 04出	货计划管理 🗵	出口报关单(EDA) 🗵	04海关	清算登记 🗵 海头	<u>清算登</u> 记【编辑	】区 04进口	口报关单(IDA) 🔀
	 101申请单参数设置 02申请单单证模板管 	十 新增 (前 易 马 的	 ▶ ▶ ▶ ▶ ⇒ ↓ ↓	ு 导出Excel 变更	▲ ▲ 后发送海关 海关回执	《] 模拟申报》	通过 海之刑单 单证	▲ 1000 1000 1000 1000 1000 1000 1000 10	✓ 批量修改 获明	▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲ ▲
	- 🕒 03进料计划管理	查询条	4								
	— 💽 04出货计划管理	登记日期	月 2022-11-01	▼ 到	2022-12-02	▼报关单状态	全部	▼ 报关单号			
	— 🛅 05本地进口	报关类型	빈	▼ 发票号		业务类型	全部	▼流水号		Q 查i	自 高级查询
	— 💽 06境外进口	戸前			1				1		
	— 🔄 07出口本地	彳号 [海关流水号	创建时间		出货单号	流水号	报关单状态	报关单号	拆分分支号	申报日期
	— 💽 08出口境外	1	195946	2022-11-25	PO1590517919	060721664-1-1	813	暂存成功			2022-11-25
	- 🤨 02进出口报关单	2	C	2022-11-25	6008157-SZ137	-2211001-3-1	812	暂存成功			2022-11-24
	— 🔄 01报关单预设值	3 [2022-11-25	PO1595596425	968877568-1-1	810	申报通过	105120600060		2022-11-24
	— 🔄 02报关单参数设置	4 [195922	2022-11-24	PO1595713622	355607552-1-1	807	暂存成功			2022-11-23
	— 🔄 03报关单单证模板管	5	195913	2022-11-24	PO1595604965	278220288-1-1,PO1	806	暂存成功			2022-11-23
	— 🔄 04进口报关单(IDA)	6	195923	2022-11-24	6260-SZ137-22	10002-1-1,6260-SZ1	805	已申报			2022-11-23
	— 🔄 05出口报关单(EDA)	7	195896	2022-11-24	60034-SZ106-2	211001-1-1,60034-S	804	暂存成功			2022-11-23
	— 🔄 06报关单单证管理	8 [0	2022-11-24	17559-SZ106-22	210002-1-1,17559-S	803	暂存成功			2022-11-23
	— 🔄 07报关单删/改/退单	9 [195877	2022-11-23	60001011-SZ10	6-2211001-1-1	801	暂存成功			2022-11-22
ዮ 🛃	04报表中心	10	195864	2022-11-23	60001011-SZ13	7-2211001-3-1,600	800	暂存成功			2022-11-22
	— 🧕 01(备案级)料件进出情货	11 [2022-11-23	PO1595239839	698124800-1-1	799	暂存成功			2022-11-22
	- 🧕 02(备案级)成品进出情况	12		2022-11-22	PO1594970139	621720064-1-1	798	草稿			2022-11-21
	— 💽 03出口成品耗用表	13	7	2022-11-22			796	古庭			2022-11-21
	— 💽 04成品未复出情况表(G	- 报关单	回执信息								
4	— 💽 05设备未复进情况表(G 🗸	行号	ShipmentID	请求类	型处理	!结果代码	处理约	5.果描述		回执信息	
2834			2 40 B Ì 登录田白, 3	系统管理品		选择列。【	创建时间】	选中行数,【1】		软件版本,ma	 aster-20221124181212

进入单证管理后,选择需要文件类型,比如"发票",点击"新 增",选择需要上传的附件

系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管理 04关务管理 05财务管理 06海关清算	章与核查 07数据交换接口							切换语言	i 🔻
- 005供应商对账单	首页 05出口报关单(EDA) 区 数据查询 区	数据交换接口向导 🛛 10出口均	意外 🗵 【出口境外】编辑	阜 ☑ 05自动执行	FDB导入 🗵 03	加工对应关系 🗵	3 04进口报关单(I [× 06报关单	单证管理 🔀	×
- 06客户对账单		2 初中143年								
— 📴 07本地进口	(現在 評領 極重単 ய元釜注 甲 报海天 海天四浜 保 登记日期 2023-09-01 ▼ 到 2023-10-24 ▼	拟甲报通过 单证上传状态 (0)待上传	运输方式	▼ 发票号		进出口标记		显示联单首份	最关单	
- 08境外进口	报关单号	单证申报状态 🗸	报关类型	▼ 提单号		海关流水号		Q 查询		
- 0 09出口本地	报关单信息									
 □ 10出口境外 □ 02讲出口报关单 	行号 单证发送失败原因	进出口标志 单证锁定状态	单证上传状态 单证申报状	态 任务号	报关单号	海关流水号	运输方式 报关类型	登记日期	提运单号	
02近出日报八平	1	出口 未锁定	待上传未申报	6955_E_dec	305914797550	207005 9	E42	2023-10-24	1223000259	00 ^
- 02报关单参数设置	2	出口 未锁定	待上传未申报	6954 E dec	305913700430	206993 1	E42	2023-10-24	1223000259	00
- 03报关单单证模板管		新唱甲证			× 810685520	206963 4	E13	2023-10-23	1123000258	YL
— 💽 04进口报关单(IDA)	4	单证类型 * (HOA_DC	DN)商业发票	•	010588330	206961 4	E11	2023-10-23	1323000258	MC
— 💽 05出口报关单(EDA)		备注			\$12402020	206968.9	E42	2023-10-23	1223000259	00
- 06报关单单证管理	7				\$11662510	206893 9	E42	2023-10-23	1223000259	00
07报关单删/改/退单		单证生成模式 * (1)手动上	传	•))
♀ ● 04原产地管理	MILES.	选择文件 * 可同时选	择多份文件							
□ 01 ◎ 纵设量 □ 02原产地证期初使用量	新增 各改 保存 删除 取消									
- 03成品耗用	行亏 流水号 单证类型 备注				由成单证模式	发票	号 发票	日期 予	[览 下载	上传
04原产地证申请表			when the Mark Sold				,,			
- 🖸 05工艺流程附件			确定 収消							
06原产地证余额管控表										
┍ 🧧 05报表中心										
- □ 01(备案级)料件进出情资										
— ● 02(备案级)成品进出情∂										
■ 03出口成品耗用衣 ■ 04成日未有出結況書/C										
□ 05设备未复进情况表(G										
- □ 06进口报关单登记表										
- 07出口报关单登记表										
- 💽 08申请单&报关单对应表										

上传附件后, 维护红色必填栏位, 如果不发送ECUS, 发送海关栏 位选"否"

系统	01用户权限 02基础参数 (03公司料号管理	型 04关务管理	05财务管理 06	3 海关清算与	核查 07数	据交换接口	1	_											切换语言	1 💌
	■ 0寸山页II 加音柱 ● 05供应商对账单	首页	05出口报关单(E	DA) 区 数据	查询 区	数据交换接	口向导 🛛	10出口	境外 🗵	[出口境外】	编辑 ×	05自动	执行DB导入 区	03加工对应关系	区 04进口	报关单(I	\boxtimes	06报关单单	证管理 🔀	*
	- 106客户对账单	ок 🧉	¥	<u> 1</u>		2															
	— 📑 07本地进口	锁定 解锁	检查単证完整性	甲根海天 海关	回执 模拟耳	甲报通过			1	-15											
	- 📑 08境外进口	登记日期 20	023-09-01	到 2023-10-24	▼ 単址	上传状态	(1)全部已	上传] 运输力	武			▼		近出口标1		•	✓ 显示联	中自份报头	、甲	
	- 🎦 09出口本地	报大里 写			甲吡	甲报扒忿			」	至			▼		· 神大流小子			N II	间		
	— 🛅 10出口境外	行号 □		单证发送失败原	因	it	出口标志	单证锁定状	杰 单证	上传状。	态 单证申	8状态	任务号	报关单号	海关流水星	运输方式	报关类	迎	登记日期	提运单号	
9	• 02进出口报关单	1		1 300 00 00 00 00 00000		出		未锁定	全	部已上	传申报中	(6938_E_dec	3059099305	60 2069	4 3	E42	202	3-10-23	1223000258	. 0 -
	一 🛅 01报关单预设值	2				出		未锁定	全	部己上	传 申报中		6940_E_dec	3059103430	10 2069	69	E42	202	3-10-23	1223000258	0
	- 📑 02报关单参数设置	3				出		未锁定	全	部已上	传申报中		6945_E_dec	3059112476	30 20696	2 9	E42	202	3-10-23	1223000258	0
	03报关单单证模板管	4				出		未锁定	全	部已上	传申报中		6943_E_dec	3059114436	30 2069	4 9	E42	202	3-10-23	1223000259	0
	- D1 04进口报关单(IDA)	5				出		未锁定	全	部已上	传申报中		6942_E_dec	3059111676	10 20696	0 9	E42	202	3-10-23	1223000258	0
	- 05出口报关单(EDA)	6				出		未锁定	全	部己上	传申报中		6941_E_dec	3059105870	50 2069	7 9	E42	202	3-10-23	1223000258	0
	00 放天甲甲证官理	7				进		未锁定	全	部已上	传申报中		3222_I_dec	1058098837	60 20692	0 4	E11	202	3-10-23	1123000258	C
	0/ 顶 大 平 则 / 以 / 退 平	4																			>
Ť	○4示)地目生 ○1 参数沿署	单证表头							单证明	田											_
	02原产性证期初使用量	新期 修改	保存 删除 取	省					新地	修改	保存 删除	取消									
	0 3成品耗用	行号	流水号	证类型	备注	任务号	海关	三回执状态	行号		项号	单证类型	2 *发送港	再关 *生成单证模	式 5	票号	5	文票日期	预览	下载	上传
	04原产地证申请表	1 🗹	3 商业发	ц.		6938_E_de	ec 暂存向	戈功	1 [~	1 商	业发票	是	手动上传	00004838		2023-1	10-23	预览	下载	THIN
	M 05工艺流程附件	2	2 商业发	Ę		6938_E_de	ec 暂存反	戈功									_				
	1 06原产地证余额管控表	3	1 商业发	展		6938_E_de	ec 暫存反	戈功													
e 💽	05报表中心																				
	➡ 01(备案级)料件进出情涉																				
	📑 02(备案级)成品进出情》																				
	📑 03出口成品耗用表																				
	■ 04成品未复出情况表(G																				
	■ 05设备未复进情况表(G)																				
	▶ 06进口报关单登记表																				
	▶ 07出口报关单登记表																				
	▶ 08申请单&报关单对应表																				
	09 报关单申报与原始单i																				
	N 10报关单年度图表统计 🔹														_						



代理申报

检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时点击 "发送邮件"给报关行

系统 01用户权限 02基础参数	03公司料号管	理 04关务管理	05财务管	理 06海关清算与核	查 07数据交换	接口							切换语言 🛛 🔻		
⊶ 💁 02商品备案	首页	02出口发票 [区 05出日	□报关单(EDA) ⊠	数据查询 🗵	数据交换接口向导	季 🗵 🛛 10出口	境外 🗵 【出	口境外】编辑 🗵	05自动执行DB导入 🗵	03加工对应关系 🗵	04进口报关单(I 🔀			
— 🔄 01备案参数设置	+ 🧷	1 😓 1	b 🛃	i	1 ±	13	<u>~</u>	- Xi 🔰 💕	1 d	/ 😰 1	<u>د</u> ب				
- • • • 02EPE综合保税	新增 修改	删除 浏览 转	抄 导入	检查 导出Excel 发	送海关 海关回	执 海关改单回执	模拟申报通过	每关删单 单证管	理 发送邮件 批量	修改 获取预设值 查看复	审记录 关闭				
— 📑 01原料备案	查询条件														
— 🖸 02成品备案	登记日期			▼ 到	2023-10	-31	▼ 报关单制	法态 已检查		▼ 报关单号	▼ 报关单号				
— 1 03单耗备案	报关类型		▼ 发票号				业务类型	全部		流水号		🔍 査询	高级查询		
— 🛄 04设备备案	出口商			进出货单	号 包含						_				
05样品备案	行号 🗌	创建人	流水号	进出货单	7	海关流水号	拆分分支号	报关单号	覆盖数据存在差	异 报关单状态		出口商			
or o3进出口作业	1 🗾 M	inh	1357 13	3419-SZ106-2302018	-1		4			已检	查 YIETNAM YUTO PRIN	ITING PACKING CO, LT) ^		

报关行报完关后,关务人员在云关通操作"模拟申报通过",将报关单号回填到系统中,更新报关单状态

系统	01用户权限 02基础参数	03公司]料号	管理 04关务管理	理 05 财务	} 管理	06海关	关清算与核查 (07数据交换	换接口										切换语言 🛛 🔻
e- 💽	02商品备案	首	页	02出口发票	⊠ 05	出口打	报关单 (ED	DA) 🛛 数据	查询 🗵	数据交换接口向	导 🗵	10出口境外	区 【出	口境外】编辑 🗵 05	自动执行	·DB导入 🗵	03加工对应关系 [< 04进口	报关单(I 🔀	1
ę	 01备案参数设置 02EPE综合保税 	新增	。 修	🎽 💼 🍃 改 删除 浏览	1转抄 导入		· C · C · C · C · C · C · C · C · C · C	► ▲ Excel 发送海	▲ 关 海关回	■执 海关改单回 执	《 模拟申报	▲通过 每关删	↓ ▲ 単 単 证 管:	▲ <i>》</i> 理 发送邮件 批量修改	(获取预	。 顶设值 查看复	■ ● 审记录 关闭			
	— 💽 01原料备案 — 💽 02成品备案	查询条件 登记日期 ▼ 到 2023-10-31 ▼ 报关单状态																		
	— 📑 03单耗备案 — 💽 04设备备案	报关 出口	类型 商				▼ 发票号 进出货单号 包含					业务类型	全部		▼ 流水	流水号 查询				
	 	·案 行号 □ 创建人 流水号 进出1				进出货单号		海关流水号	拆分分	支号 拼	关单号	覆盖数据存在差异	报关单状态		; 出口商					
ዮ 💽	1 ☑ Minh 1357 1						1 ≒ 进口	コ报关单【模拟日	申报通过】							已检查	查 VIETNAM YUTO P	RINTING PA	CKING CO, LTE) ^
9	◙ 01进出口申请单	2		系统管理员	905	5	行号	流水号		报关单号		申报	日期			已检查	查 CONG TY TNHH II	N BAO BI YU	TO VIET NAM	
	— 💽 01申请单参数设置	◎ 01申请单参数设置 3 系统管理员 904				1	1 1357					2023-02-28				已检查 CONG TY TNHH IN BAO BI YUTO VIET NAM				
	— 🛐 02申请单单证模板管	4 🗌 系统管理员 899														已检查	查 CONG TY TNHH E	IC (VIET NA	M)	
	— 📑 03进料计划管理	5		系统管理员	898	3										已检查	查 RUIAN SANLIN M	ACHINERY (CO.,LTD	
	— 📑 04出货计划管理	6		GIANG	879	PO1	5									已检查	查 DONGGUAN YUT	PRINTING	AND PACKAGI	NG CO., LTD.
	— 🔟 05供应商对账单	7		GIANG	810)										已检查	查 FU LAM (H.K.) INE	USTRIAL LI	MITED	
	— 🗾 06客户对账单	8		GIANG	807	7										已检注	查 SHENZHEN YUTC	PREMIUM I	PACKAGING CO	.,LTD
	— 📑 07本地进口	9		GIANG	806	6										已检注	查 SHENZHEN CITY	DS MAN PR	INTING EQUIPN	IENT CO. ,
	— 🔟 08境外进口	10		Thu	805	5 626	0-									已检查	查 CONG TY CO PHA	N KY THUA	T BAO BI CUU I	ONG
	— 📑 09出口本地	11		Ноа	799	9										已检到	查 TANG CHENG MA	CHINERY C	ONTAINER LTD	
	— 📑 10出口境外	12		Ноа	795	5	<u> </u>									已检查	查 CONG TY TNHH E	AO BI XANH	I THANH DUON	G
ę	◙ 02进出口报关单	13		GIANG	792	2				4	角定	取消				已检注	查 SHENZHEN YUTC	PREMIUM I	PACKAGING CO).,LTD
	— 🔄 01报关单预设值	14		Minh	791	1				195726		10510	7450230	海关下载		已检查	查 DONGGUAN YUT	PRINTING	AND PACKAGI	NG CO., LTD. 🗸
	— 💽 02报关单参数设置	•		· · · · ·																•
	— 🖸 03报关单单证模板管	日 报关	;单回	执信息		-														
	● 04进口报关单(IDA)	行	5	Shipmen	tID		请求乡	类型 处理结	「果代码	处理结果	描述			回执信息			回执日期			


检查通过后(没有红色错误提示),报关单状态会转变为"已检查",此时 点击"发送海关",将报关数据发送至ECUS

	□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□														
系统	01用	户权阝	艮 02 基础参数 03公司料号管	切换语言 🗠											
-	首	页	03进料计划管理 🗵 进	口报关单(ID	A) 🔽										
9 -1	中 // ·														
	 查询 登记 报关: 出口 	条件- 日期 类型 商	2022-11-01 •	到 发票号	2022-11-12	2 ▼ 报关单状态 业务类型	全部 全部	 ▼ 报关⁴ ▼ 流水⁴ 	1号 }	Q 查询 高级查询					
	行号	牙号 □ 进出货单号 薄水号 打			报关单状态	报关单号	拆分分支号	申报日期	海关回执状态	出口商					
	1	~	101013-SZ106-2211002-1-1	693	已检查			2022-11-05		CONG TY TNHH DIC (VIET NAM)					
	2			691	申报通过	105071223460		2022-11-01	清关申报	CONG TY TNHH SAN XUAT VA THUONG MAI B					
	3			689	申报通过	105070882820	2	2022-11-01	清关申报	CONG TY TNHH SAN XUAT THUONG MAI HOA					
	4			688	申报通过	105067801050		2022-10-31	清关申报	SHENZHEN YUTO PREMIUM PACKAGING CO.,					
	5	5 685 684 7 683 				105068490110		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH BISTECH VIET NAM					
	6					105068428950		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH DBS VINA CONG TY TNHH SAN XUAT BAO BI THUC NGH					
	7					105068626720		2022-10-31	清关申报						
	8			681	申报通过	105068573040		2022-10-31	清关申报	CONG TY TNHH CONG NGHE VAT LIEU MOI ZI					
	9			680	申报通过	105067770620		2022-10-31	清关申报	FU LAM (H.K.) INDUSTRIAL LIMITED					
	10			678	申报通过	105068352210		2022-10-31 清关申报		CONG TY TNHH VAT LIEU BAO BI SIN LAN HO					
	11			677	申报通过	105070861010	1	2022-11-01	清关申报	CONG TY TNHH SAN XUAT THUONG MAI HOA					
9-	12			676	申报通过	105068399330		2022-10-31	清关申报	CHENGDU HEHAI PACKAGING CO.,LTD					
	12			675	中招弢外	105068208750		2022 10 21	建子中坦						

登录公司: CÔNG TY TNHH CÔNG NGH□ BAO BÌ... 登录用户:系统管理员

选择列: 【报关单号】 选中行数: 【1】

软件版本: master-20221101160217

申报通过后,点击"海关回执",系统自动从ECUS将海关回执读取回系统, 更新报关单状态

系统 01用户权限 02基础参数 03公司科号管理 04关务管理 05财务管理 06海关清算与核查 07数据交换接口 切换语言															i ▼							
□ 05供应商对账单	首页	05出口报关	e单(EDA	EDA) 🛛 数据查询 🖾 数据交接				转日向导	🛛 10出口境	外区	▶ ☑ 【出口境外】		単 🗵	05自动执行	DB导入 🗵	03加工5	时应关系 🗵	04进口报关单(I 🔀	06报关单单证管	理区	×	
- 1008户对账单	手) 家己行	副除 浏览	副	E A	Q 松杏 导:	Bercel (企 发送海关	▲ 海兰回劫	海兰改鱼同劫	<i>【</i> 横割曲却	8.通过 ~ ~	≫	▲ 正帶	土 理 发送邮件	》 批量修改	家 取 预设 相	这 在丢复审订	也 王录 关闭			
— 📑 07本地进口	- 杏询条件	*	AUTION AVE	1732				汉 四两八	一种人口外	海大以半西风			大咖平 平և日		生 及达邮件 加重修以		3.私顶收值 直有交中					
— 🕒 08境外进口	登记日期				▼ 到				2023-10-31			▼ 报关单状态 全部			▼ 报关单号							
— 🕒 09出口本地	报关类型		▼发票号				业务			业务类型	全部			▼ 流水号				Q 查询	高级查	至询		
— 🛅 10出口境外	出口商 进出货单号 包含																			1		
ݮ 🧕 02进出口报关单	行号		创建人	流	水号		进出货	单号		海关流水号	拆分	分支号	报主	长单号	覆盖数携	存在差异	报关	单状态		出口商		
— 💽 01报关单预设值	1 🗌 T		hu	u 3229 P			PO1716261176163303424-1			206966		105/		783630	—————————————————————————————————————		申报通过 KOENIG AND BAUER (H		KOENIG AND BAUER (HK)	K) CO.LIMITED		
— 💽 02报关单参数设置	2 GIANG 3 GIANG				3228 PO1716282732214091776-2 3227 PO1716282732214091776-1					206963		10		85520	海关回执			申报通过	SHENZHEN YUTO PREMIU	M PACKAGING C	ACKAGING CO.,LTD	
— 💽 03报关单单证模板管										206961		1058		588330	海关回执		己申报 SHENZHEN YUTO PREMIUM PAC				ACKAGING CO.,LTD	
— 📑 04进口报关单(IDA)	4	4 GIANG			3226 PO1715530635017322496-1					206934		1058		05550	海关	回执	申报通过 SHENZHEN CITY DS MAN PRINTING EQUIPMENT CC				D. ,	
— 📑 05出口报关单(EDA)	5] G	IANG		3225	PO171554	123497629	20448-1		206931			1058102	209300	海关	回执		申报通过	GUANGDONG SUNKIA MA	CHINERY TECHN	OLOGY (CO.,
— 🛅 06报关单单证管理	6 GIANG				3224 PO1715584901694226432-1					206922				87650	海关回执		申报通过 SHENZHEN YUTO PREMI			IM PACKAGING CO. LTD		
— 🛅 07报关单删/改/退单	7 GIANG				3223 PO1715545978821541888-1					206921				330710	海关回执			申报通讨	FU LAM (H K) INDUSTRIAL	LIMITED		
• 04原产地管理	· ·									200021								, Indexe				